

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số /SXD-QLXD ngày 10 tháng 4 năm 2025)

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	NHÀ SẢN XUẤT/ GHI CHÚ	GIÁ BÁN (CHƯA BAO GỒM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG)	
						Tại nơi sản xuất	Tại chân công trình
1	2	3	4	5	6	7	8
I	XI MĂNG						
1		Sông Gianh PCB 30 (bao)	đ/tấn	QCVN 16:2019 TCVN 2682:2020	Cty TNHH MTV Xi măng Sông Gianh Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình - Tel: 0232.3535.098 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		1.648.000
		Sông Gianh PCB 40 (bao)	-				1.709.000
		Sông Gianh PCB 40 (rời)	-				1.664.000
		Sông Gianh PC 40 (bao)	-				1.891.000
		Sông Gianh PC 40 (rời)	-				1.845.000
		Sông Gianh PC 50 (rời)	-			-nt-	1.891.000
		Sông Gianh PC 50 (bao)	-			-nt-	1.936.000
2		Đồng Lâm PCB40 (bao)	-	QCVN 16:2019 TCVN 2682:2020	Cty CP Xi măng Đồng Lâm 105A Hùng Vương, TP Huế - Tel: 054.3934666 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		1.850.000
		Đồng Lâm xá PCB40 (rời)	-				1.632.000
		Đồng Lâm PC40 (rời)					1.705.000
3		Pooclăng hỗn hợp PCB40 (bao)	đ/tấn	QCVN 16:2019 TCVN 2682:2020	Công ty TNHH MTV XiMăng Xuân Thành Quảng Nam Thôn Dầm Râm, Thạch Mỹ, Nam Giang, Quảng Nam - Tel: 0962859167 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		1.793.000
		Pooclăng hỗn hợp PCB40 (rời)	-				1.738.000
4		Long Sơn PCB40 (bao)	đ/tấn	QCVN 16:2019 TCVN 2682:2020	CN Cty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - phường Đông Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Thanh Hóa Tel: 08.8880.3666; 0905288191 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		1.760.000
		Tam Sơn PCB40 (bao)	đ/tấn				1.760.000
		Sông Mã PCB40 (bao)	đ/tấn			-nt-	1.667.000
5		Vicem Hoàng Thạch PCB40 (bao)	đ/tấn	QCVN 16:2019 TCVN 2682:2020	Cty XM Vicem Hoàng Thạch Khu Bích Nhôi 2 - Phường Minh Tân- Thị xã Kinh Môn – Tỉnh Hải Dương, Tel: 0905226759 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		1.636.000
		Vicem Hoàng Thạch PCB30 (bao)	-				1.582.000

1	2	3	4	5	6	7	8
6		Bim Sơn PCB40 (bao)	đ/tấn	QCVN 16:2019 TCVN 6260:2020	Công ty CP XM Bim Sơn Phường Ba Đình, TX Bim Sơn, Thanh Hóa Tel: 0373.824.242; 0912211129 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		1.658.000
7		Xi măng Wallcem đa dụng PCB40 (bao)	đ/tấn	QCVN 16:2023 TCVN 6260:2020	Công Ty Cổ phần xi Măng Vicem Hải Vân		1.500.000
		Xi măng Vicem Hải Vân PCB40 (bao)	-		Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng. Tel: 0236.3842.172; 0905.105.529 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		1.602.000
II	ĐÁ						
1		Đá 1x2 loại I	đ/m ³	TCVN 8859:2011	Công ty Công nghiệp Hoa chất m Trung Trung Bộ	270.000	
		Đá 1x2 Loại II	-		137 Ngũ Hành Sơn, P. Mỹ An, Q. Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng.	245.000	
		Đá 2x4	-		SĐT: 0236 3522015	236.000	
		Đá 4x6			(Giá bán tại mỏ chưa bao gồm thuế GTGT)	221.000	
		Đá cấp phối Dmax 25	-			168.000	
		Đá mi (0,5)	-		-nt-	200.000	
		Đá bột	-		-nt-	109.000	
		Đá hộc				155.000	
		Đá hộc quy cách	-		-nt-	182.000	
2		Đá cấp phối 25	đ/m ³	TCVN 8859:2011	Công ty TNHH MTV Khai Thác Khoáng sản và Xây dựng Miền Nam Đà Nẵng	162.000	
		Đá cấp phối 37,5			Thôn Phước Thuận, Hòa Nhơn, Hòa Vang, TP. Đà Nẵng	152.000	
		Đá 1x2			-nt-	282.000	
		Đá 2x4			-nt-	242.000	
		Đá 4x6				232.000	
		Đá hộc (quy cách, đồ kê)				170.000	
		Đá hộc thông thường				155.000	
		Đá xô bỏ				105.000	
		Đá 0,5x1 (loại 1)				220.000	
		Đá 0,5x1 (loại 2)				205.000	
		Đá bột				122.000	
3		Đá 2x4	đ/m ³	TCVN 8859:2011	Công ty TNHH Quang Hưng	223.000	
		Đá cấp phối 25			Thôn Xuân Phú, Xã Hoà Sơn, Huyện Hoà Vang, Thành phố Đà Nẵng	191.000	
		Đá bột			Tel: 0236 3572671	100.000	
		Đá hộc (60-300mm)			-nt-	140.000	Niê
4		Đá 0.5 x 1			Công ty TNHH XD Trường Bản	245.455	

1	2	3	4	5	6	7	8
		Đá 1 x 2			Thôn Thạch Nham Đông, xã Hoà Nhon, huyện Hoà Vang, TP Đà Nẵng.	318.182	
		Đá 2 x 4			Tel: 0961 666 450	281.818	
		Đá cấp phối Dmax 25			(Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển chưa bao gồm thuế GTGT)	250.000	
		Đá cấp phối Dmax 37.5			-nt-	236.364	
5		Đá 1 x 2	đ/m ³	TCVN 8859:2011	Công ty TNHH Trung Thành Đà Nẵng	272.727	
		Đá 0.5 x 1			Thôn Sơn Phước, Hòa Ninh, Hòa Vang	181.818	
		Đá bột			SĐT: 0236.6527282	127.273	
		Đá cấp phối Dmax 37.5			SĐT: 0236.6527282	200.000	
		Đá cấp phối Dmax 25			(Giá bán tại mỏ chưa bao gồm thuế GTGT)	227.273	
		Đá học quy cách			-nt-	181.818	
					-nt-		
III	VÔI						
1		Vôi nghiền	đ/kg	TCVN 2231:2016	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		2.000
2		Vôi bột	-				1.600
3		Bột màu nội	-		-nt-		18.000
4		Bột màu TQ (xanh dương, vàng)	-		-nt-		21.000
5		Bột màu ngoại Mỹ, Nhật (màu ve)	-		-nt-		109.000
IV	GẠCH, NGÓI						
1		Gạch Terrazzo			Cty Cổ phần SX VLXD Phú Nam An		
		Gạch đặc A90D M10,0 KT (55x90x190)mm	đ/viên	QCVN 16:2019	Thạch Nam Tây, Hòa Nhon, Hòa Vang, TP. ĐN	1.000	1.300
		Gạch đặc D200 M10,0 KT (100x200x300)mm	-		Tel: 236.3991175 Hotline : 0935 498499	5.000	6.400
		Gạch rỗng 03 lỗ A100L3 M7,5 KT (100x190x390)mm	-		(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT - Trừ xã Hòa Bắc của huyện Hòa Vang). Không bao gồm Pallet	5.700	7.100
		Gạch rỗng 03 lỗ A150L3 M7,5 KT (150x190x390)mm	-		-nt-	7.300	8.600
		Gạch rỗng 04 lỗ A190L4 M7,5 KT (190x190x390)mm	-		-nt-	8.800	10.000
		Gạch rỗng 06 lỗ A75L6 M7,5 KT (75x115x175)mm	-		-nt-	1.500	1.800
		Gạch rỗng 06 lỗ A95L6 M7,5 KT (95x135x190)mm	-		-nt-	2.100	2.600
		Gạch Terazo màu ghi. 11 viên/m2 * KT (300x300x30)mm	đ/m ²		-nt-	77.300	82.700
		Gạch Terazo màu đỏ 11 viên/m2 * KT (300x300x30)mm	-		-nt-	83.600	89.100
		Gạch Terazo màu vàng 11 viên/m2 * KT (300x300x30)mm	-		-nt-	83.600	89.100
		Gạch Terazo màu ghi. 6.25 viên/m2 * KT (400x400x30)mm	-		-nt-	81.800	90.900
		Gạch Terazo màu đỏ 6.25 viên/m2 * KT (400x400x30)mm	-		-nt-	90.900	100.000
				TCVN 7744:2013			

1	2	3	4	5	6	7	8
		Gạch Terazo màu vàng 6.25 viên/m ² * KT (400x400x30)mm	-		-nt-	90.900	100.000
2		Gạch bê tông			Công ty CP Gạch không nung Hương Sen		
		Gạch đặc (55x90x190)mm	đ/viên	QCVN 16:2019 TCVN 6477:2016	Cum Công nghiệp Nam Dương, Điện Dương, Điện Bàn, Quảng Nam	1.200	1.700
		Gạch rỗng 03 lỗ (100x190x390)mm	-		Tel: 02353.941899; 0905498086	7.300	8.600
		Gạch rỗng 03 lỗ (150x190x390)mm	-		(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)	8.600	10.000
		Gạch rỗng 04 lỗ (190x190x390)mm	-			11.400	13.200
		Gạch rỗng 06 lỗ (95x135x190)mm	-		-nt-	2.300	2.600
3		Gạch bê tông			Hợp tác xã Gạch không nung Hiệp Hưng		
		Gạch đặc (55x90x190)mm	đ/viên	QCVN 16:2019 TCVN 6477:2016	Cum Công nghiệp Ấp 5, Đại Quang, Đại Lộc, Quảng Nam		1.300
		Gạch rỗng 06 lỗ (75x115x175)mm	-		Tel: 0235.3774777; 0915707207 (a. Vũ)		1.800
		Gạch rỗng 06 lỗ (95x135x190)mm	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		2.600
		Gạch rỗng 03 lỗ (100x190x390)mm	-				7.100
		Gạch rỗng 03 lỗ (150x190x390)mm	-		-nt-		8.600
		Gạch rỗng 04 lỗ (190x190x390)mm	-		-nt-		10.000
4		Gạch bê tông			CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD & ĐT QUANG NGUYỄN		
		Gạch rỗng QN190L3 (190x190x390)mm	đ/viên	QCVN 16:2019 TCVN 6477:2016	Địa chỉ: 98 Tiểu La, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.		14.444
		Gạch rỗng QN100L3 (100x190x390)mm	-		Tel: 0236.3634666		9.028
		Gạch 6 Lỗ QN75L6 (75x115x175)mm	-		Fax: 0236.3630887		2.251
		Gạch 6 Lỗ QN95L6 (95x135x190)mm	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		3.069
		Gạch đặc QN55D (55x90x190)mm	-				1.529
5		Gạch bê tông			Công ty Cổ phần Gạch Tuy Nén Bình Định		
		Gạch bê tông khí chưng áp AAC (B3-D500,D600)			KM1215, Quốc Lộ 1A, Xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định		
		600x200x200	đ/viên	QCVN 16:2019 TCVN 7959:2011	Tel: 0256.3832176	29.300	38.800
		600x200x150	-		Fax: 0256.3832809	21.800	29.000
		600x200x100	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	14.500	19.200
		600x200x75	-			10.800	14.300
		600x300x200	-		-nt-	42.900	56.900
		600x300x150	-		-nt-	32.400	43.000
		600x300x100	-		-nt-	21.400	28.400
		600x300x75	-		-nt-	16.200	21.500

1	2	3	4	5	6	7	8
		Gạch bê tông khí chưng áp AAC (B4-D600,D700)					
		600x200x200	đ/viên		-n/-	32.900	42.900
		600x200x150	-		-n/-	24.500	32.000
		600x200x100	-		-n/-	16.300	21.200
		600x200x75	-	QCVN 16:2019	-n/-	12.200	15.900
		600x300x200	-	TCVN 7959:2011	-n/-	48.200	62.900
		600x300x150	-		-n/-	36.500	47.600
		600x300x100	-		-n/-	24.100	31.400
		600x300x75	-		-n/-	18.200	23.800
6		Gạch không nung			Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt		
		Gạch đặc A90D(55x90x190)mm	đ/viên		81 Lê Lợi, Thạch Thang, Hải Châu, Đà Nẵng	1.100	1.300
		Gạch rỗng 6 lỗ A75L6 (175x115x75)mm		QCVN 16:2019	Tel: 0905821881:A. Khôi	1.400	1.600
		Gạch rỗng 6 lỗ A95L6(95x135x190)mm	-	TCVN 6477:2016	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)	2.000	2.400
		Gạch rỗng 3 lỗ A100L3(100x190x390)mm	-			5.500	6.500
		Gạch rỗng 3 lỗ A150L3(150x190x390)mm	-		-n/-	7.000	8.600
		Gạch rỗng 4 lỗ A190L4(190x190x390)mm			-n/-	8.400	10.000
7		GẠCH ỐP LÁT GRANITE (Nhóm Bia)			Cty CP Thạch Bàn Miền Trung		
		GẠCH ỐP LÁT GRANY LITE (GSB/GSM)					
		Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (300x600mm, 600x600mm)	đ/m ²		662 Nguyễn Hữu Thọ - Đà Nẵng Tel:0236.3680555 - 0905400499		360.185
		Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (400x800mm, 800x800mm)	-	QCVN 16:2019	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		452.778
		Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (600x1200mm)	-	TCVN 6883 : 2001			526.852
		Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (195x1200mm)	-		-n/-		536.111
		GẠCH ỐP LÁT TBGRES/ FOSILI (TGB/FGB/TGM/FGM)					
		Men mài bóng (300x600mm)	đ/m ²		-n/-		276.852
		Men mài bóng (400x800mm)	-		-n/-		378.704
		Men vi tinh (400x800mm)	-	QCVN 16:2019	-n/-		406.481
		Men mài bóng (600x600mm)	-	TCVN 6883 : 2001	-n/-		267.593
		Men mài bóng(800x800mm)	-		-n/-		369.444
		Men vi tinh (800x800mm)	-		-n/-		406.481
		GẠCH ỐP LÁT PORUGIA (PGM)					
		Men khô, bề mặt phẳng (300x600mm, 600x600mm)	đ/m ²				276.852
		Men khô, bề mặt trang trí hình học (300x600mm, 600x600mm)	-		-n/-		304.630
		Men khô, bề mặt dị hình (300x600mm, 600x600mm)	-		-n/-		286.111
		Men kim cương (300x600mm, 600x600mm)	-				295.370
		Men khô,sân vườn (300x600mm, 600x600mm)	-		-n/-		406.481
		Men khô, bề mặt phẳng (600x600mm)	-		-n/-		267.593
		Men khô, bề mặt phẳng (400x800mm)	-	QCVN 16:2019	-n/-		378.704
				TCVN 6883 : 2001			

1	2	3	4	5	6	7	8
		Men khô, bề mặt trang trí hình học (400x800mm)	-	TCVN 6883 : 2001	-nt-		425.000
		Men khô, bề mặt dị hình (400x800mm)	-		-nt-		397.222
		Men kim cương (400x800mm)	-		-nt-		415.741
		Men khô, bề mặt phẳng (800x800mm)	-		-nt-		369.444
		Men khô, bề mặt trang trí hình học (800x800mm)	-		-nt-		406.481
		Men khô, bề mặt dị hình (800x800mm)	-				378.704
		Men kim cương (800x800mm)	-				397.222
8		Ngói màu DIC và gạch bê tông nhẹ			Cty CP ĐT&TM DIC Đà Nẵng		
		Ngói lợp màu - DIC-Intraco (365,4x304,8)	d/viên		Lô E đường số 10 KCN Hòa Khánh ĐN		14.000
		Ngói úp nóc - DIC-Intraco (338,8x220,2)	-		Tel: 3739566 - 3736896		25.000
9		Ngói và phụ kiện ngói lợp Trung Đô			Cty TNHH Việt Hương (nhà phân phối)		
		Ngói lợp màu xanh (NTD 21) (11 viên/m ²)	d/viên		37A Điện Biên Phủ, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng,		19.000
		Ngói lợp màu Sôcôla (NTD 62) (11 viên/m ²)	-		Tel: 0236.3684868;0903559599		19.000
		Ngói lợp màu đỏ (NTD 51) (11 viên/m ²)	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		19.000
		Ngói lợp màu huyết dụ (NTD 53) (11 viên/m ²)	-				19.000
		Ngói nóc (PKN: 21, 62, 51, 53) (3,3 viên/m)	-		-nt-		47.000
		Ngói cuối úp nóc (PKON: 21, 62, 51, 53)	-		-nt-		76.000
		Ngói rìa (PKR: 21, 62, 51, 53) (4,5 viên/m)	-		-nt-		44.000
		Ngói ốp cuối rìa (PKOR: 21, 62, 51, 53)	-		-nt-		76.000
		Ngói ghép 3 (PK3G: 21, 62, 51, 53)	-		-nt-		99.000
10		Gạch Đồng Tâm			CN Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm tại Đà Nẵng		
*		Gạch Porcelain (loại AA)		TCVN 6883 : 2001	Lô 3 Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc		
		KÍCH THUỐC 10 X 20 CM			SĐT: 0911464999:A. Thành		
		1020ROCK(từ 001 đến 010)	d/m ¹		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		200.000
		KÍCH THUỐC 20 X 20 CM (					
		TL01, TL03, 2020MARINA (từ 001 đến 004)			-nt-		177.000
		KÍCH THUỐC 25 X 25 CM					
		KÍCH THUỐC 25 X 40 CM					
		2540CARARAS001			-nt-		147.000
		25400, 2540BAOTHACH001, 2540CARARAS002,			-nt-		156.000
		KÍCH THUỐC 30 X 60 CM			-nt-		
		3060AMBER001,005,007,008/3060COTTON001/					
		3060DELUXE001,002,003,004,005,006,007,008,009/					
		D3060DELUXE005/ 3060RETRO001,002/			-nt-		244.000
		D3060RETRO001/					
		3060ROXY001,002,003,004,005,006,007/					
		3060CARARAS001			-nt-		250.000
		KÍCH THUỐC 40 X 80 CM					

1	2	3	4	5	6	7	8
		4080AMBER001-H+/ 4080CARARAS (001-H+, 002-H+, 003-H+)/ 4080FAME (001-H+, 002-H+, 003-H+, 004-H+, 005-H+, 006-H+, 007-H+, 009-H+, 010-H+, 011-H+, 012-H+, 014-H+)/ 4080REGAL (007-H+, 010-H+, 011-H+, 014-H+, 015-H+, 017-H+, 018-H+)/ 4080ROXY (001-H+, 003H+)/ 4080SNOW (001-H+,			-nt-		295.000
		KÍCH THƯỚC 30 X 60 CM					
		3060VAMCOTAY (từ 001 đến 006)			-nt-		200.000
		3060PHUQUY (từ 001 đến 004)/ 3060PHUQUY (từ			-nt-		250.000
		3060VICTORIA (từ 001 đến 008)			-nt-		359.000
		KÍCH THƯỚC 40 X 40 CM					
		COTTOLA/ 4040CLG (001, 002)/					
		4040DASONTRA001LA/ 4040GREENERY (002, 003, 004, 005)			-nt-		196.000
		4040THACHANH (001, 002, 004, 006, 007, 008)			-nt-		216.000
		DTD4040HOANGSA001LA/			-nt-		218.000
		KÍCH THƯỚC 40 X 80 CM					
		4080TAYBAC002			-nt-		295.000
		4080GECKO001,002,003,004,005			-nt-		328.000
		KÍCH THƯỚC 60 X 60 CM			-nt-		
		6060VAMCODONG (từ 001-FP đến 006-FP)/ 6060VAMCOTAY (từ 001 đến 005)					220.000
		6060BINHTHUAN (001, 002, 005)/ 6060MOMENT			-nt-		233.000
		6060DA (004-FP, 005-FP, 007-FP, 012-FP, 014-FP,			-nt-		244.000
		6060MOMENT (002, 010, 011, 010QN, 011QN)/			-nt-		247.000
		DTD6060CARARAS002-FP/ 6060DA015-FP/			-nt-		258.000
		DTS6060BRIGHT001-FP/ 6060HAIVAN (005-FP,			-nt-		286.000
		6060DB (006, 014, 038)			-nt-		289.000
		6060DB (032, 034)/ 6060MARMOL002			-nt-		308.000
		6060MARMOL005			-nt-		328.000
		6060VICTORIA (từ 001 đến 008)			-nt-		368.000
		6060PLATINUM (từ 001 đến 004)			-nt-		418.000
		KÍCH THƯỚC 80 X 80 CM					
		8080CARARAS (001-FP-H+, 002-FP-H+, 003-FP-			-nt-		345.000
		8080DB (006, 100)			-nt-		359.000
		8080FANSIPAN006-FP-H+			-nt-		362.000
		8080DB032/ 8080YALY002-FP-H+			-nt-		395.000
		8080DB038/ 8080MARMOL005			-nt-		432.000
		8080YALY003-FP-H+			-nt-		450.000
		8080PLATINUM (từ 001 đến 004)			-nt-		600.000
		KÍCH THƯỚC 100 X 100 CM					
		100ROME (002-H+, 003-H+)/ 100ROME003-H+			-nt-		500.000
		100DB038/ 100MARMOL005			-nt-		573.000
		100VICTORIA005			-nt-		660.000
		KÍCH THƯỚC 60 X 120 CM					
		60120LANGBIANG001FP-H+/ 60120NILE001-H+/			-nt-		546.000
		60120LANGBIANG (002FP-H+, 003FP-H+, 004FP-			-nt-		667.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		60120LANGBIANG (005FP-H+, 006FP-H+, 007FP-			-nt-		1.111.000
		GẠCH KÍNH					
		Gạch kính trắng- 19*19*9.5 cm			-nt-		279.000
		NGÓI XI MĂNG					
		Ngói lợp lớn 1 màu			-nt-		19.000
		Ngói lợp lớn 2 màu			-nt-		21.000
		Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 1 màu			-nt-		30.000
		Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 2 màu			-nt-		32.000
		Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 1 màu		TCVN 6065:1995	-nt-		46.000
		Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 2 màu			-nt-		51.000
		Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 1 màu			-nt-		54.000
		Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 2 màu			-nt-		55.000
		Ngói nóc có gờ có giá gắn ống/Ngói lợp có giá gắn ống/Ngói chạc 3 có giá gắn ống/Ngói chạc tư có giá gắn ống 1 màu			-nt-		220.000
		CHẤT CHỐNG THẤM, KEO DÁN GẠCH, BỘT CHÀ RON		TCVN 7899-1:2008			
		Keo dán gạch ốp tường (25kg)			-nt-		258.000
		Keo dán gạch lát sàn (25kg)			-nt-		217.000
		Bột chà ron kháng khuẩn (1kg)			-nt-		33.000
		Bột chà ron kháng khuẩn (5kg)			-nt-		143.000
		Bột chà ron kháng khuẩn (1kg)			-nt-		39.000
		Bột chà ron kháng khuẩn (5kg)			-nt-		168.000
		Bột chà ron kháng khuẩn (1kg)			-nt-		46.000
		Bột chà ron kháng khuẩn (5kg)		7899-3:2008	-nt-		209.000
		Bột chà ron (1kg)			-nt-		22.000
		Bột chà ron (5kg)			-nt-		95.000
		Bột chà ron (1kg)			-nt-		26.000
		Bột chà ron (5kg)			-nt-		112.000
		Bột chà ron (1kg)			-nt-		31.000
		Bột chà ron (5kg)			-nt-		139.000
		NGÓI TRĂNG MÈN					
		Ngói lợp lớn			-nt-		25.000
		Ngói rìa			-nt-		38.000
		Ngói cuối rìa			-nt-		63.000
		Ngói nóc có gờ		TCVN 9133:2011	-nt-		36.000
		Ngói ốp cuối nóc trái			-nt-		64.000
		Ngói ốp cuối nóc phải			-nt-		64.000
		Ngói chạc ba			-nt-		86.000
11		Keo dán gạch đá và vữa xây gạch không nung			Cty CP Khải Minh An		
		Keo dán gạch Kelas - TAH1(màu xám)- bao 25kg (ốp	d/bao		36 Trần Bình Trọng ĐN; Tel: 6251,668		145.000
		Keo dán gạch Kelas - TAH1(màu trắng)- bao 25kg (ốp Mosaic)	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		240.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Keo dán gạch Kelas - TAH2(màu xám)- bao 25kg (ốp	-	TCVN 7899-1:2008	-nt-		185.000
		Keo dán gạch Kelas - TAH2(màu trắng)- bao 25kg (ốp	-		-nt-		260.000
		Keo dán gạch Kelas - TAH3(màu xám)- bao 25kg (ốp	-		-nt-		330.000
		Keo dán gạch Kelas - TAH3(màu trắng)- bao 25kg	-		-nt-		405.000
		Keo chít mạch Gritone 66801 (màu trắng) - bao 20kg	-		-nt-		345.000
		Keo chít mạch Gritone 66801 (màu trắng) - bao 1kg	-		-nt-		17.000
		Vữa xây gạch bê tông nhẹ KeLai (màu xám)- MOAAC	-		-nt-		225.000
		Vữa trát gạch bê tông nhẹ KeLai (màu xám)- MOAAC	-		-nt-		210.000
12		Gạch bê tông tự chèn		TCVN 6477:2016	Công Ty Cổ Phần Bê Tông Nhẹ Đà Nẵng		
		Gạch TH01 (4 viên góc và 1 viên giữa) KT tổng thể (500x500x60)mm, M600	đ/m ²		499 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng	276.000	295.000
		Gạch lục giác hoa văn (300x270x60) mm, M600	đ/m ²		Tel: 0935.643.668 - Hotline :0935.404.279	255.000	273.000
		Gạch vuông (250x250x60)mm, M600	đ/m ²		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT) - Trừ xã Hòa Bắc của Huyện Hòa Vang)	255.000	273.000
		Gạch chữ H (320x270x60)mm, M600	đ/m ²		-nt-	255.000	273.000
13		Gạch Terrazzo		TCVN 7744:2013	Công TY TNHH Đào Gia Thịnh		
		Gạch ngoại thất loại 1 màu ghi KT (300x300x30) mm	đ/viên		Thôn Cẩm Văn Tây, Xã Điện Hồng, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam		7.000
		Gạch ngoại thất loại 1 màu vàng, đỏ KT (300x300x30) mm	-		Tel: 0868074567;0905767877		8.000
		Gạch ngoại thất loại 1 màu ghi KT (400x400x30) mm	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		13.000
		Gạch ngoại thất loại 1 màu vàng, đỏ KT (400x400x30) mm	-				14.000
		Ngói Secoin		QCVN 16:2023 TCVN 4313:2023	Công ty cổ phần Secoin Đà Nẵng		
		Ngói phẳng kiểu pháp Định mức: 10 viên/ 1m ² KT (345x406x12)mm	đ/viên		KCN Hòa Khánh, Hòa Khánh Bắc		22.000
		Ngói sóng tròn Định mức: 10 viên/ 1m ² KT (422x334x8)mm	-		Tel: 0236,3841,777; 0936241989		16.000
		Gạch Terrazzo màu ghi Định mức: 11 viên/ 1m ² KT (300x300x30)mm	-		(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)		87.000
		Gạch Terrazzo màu ghi Định mức: 6.25 viên/ 1m ² KT (400x400x30)mm	-				92.000
		Gạch Síp 6 (con sâu) màu ghi Định mức: 39.5 viên/ 1m ² KT (225x112.5x60)mm	-		-nt-		130.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Gạch Síp 1 (hình chữ nhật) màu ghi Định mức: 50 viên/ 1m2 KT (200x200x60)mm	-		-nt-		140.000
		Gạch Síp 8 (Chữ I) màu ghi Định mức: 36 viên/ 1m2 KT 164x200x60)mm					140.000
14		GẠCH ỐP LÁT		TCVN 6883 : 2001	Công ty Cổ phần Khải Minh An		
		ĐÁ GRANITE			Đc: 36 Trần Bình Trọng -Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng		
		Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1694 - 5x60cm dày 2cm	đ/m ²		Xưởng SX: 191 Lê Trọng Tấn- Đà Nẵng	628.000	628.000
		Đá Granite- vàng nhạt- nhám ráp- GVKN #1038 - 30x60cm dày 2cm	-		Tel: 0236.6286900 Hotline : 0932.00.47.49	355.000	355.000
		Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1070 - 30x60cm dày 2cm	-		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT - Trừ xã Hòa Bắc của huyện Hòa Vang). Không bao gồm Pallet	535.000	535.000
		Đá Granite- vàng- nhám sần- GVB #161 - 30x60cm dày 3cm	-		-nt-	588.000	588.000
		Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1695 - 30x60cm dày 5cm	-		-nt-	835.000	835.000
		Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1696 - 60x60cm dày 2cm	-		-nt-	575.000	575.000
		Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1697 - 60x120cm dày 2cm	-		-nt-	603.000	603.000
		Đá Granite- vàng- rãnh sọc- GVBKS #1698 - 15x60cm dày 2cm	-		-nt-	675.000	675.000
		Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1699 - 5x60cm dày 2cm	-		-nt-	332.000	332.000
		Đá Granite- trắng hạt trung- nhám sần- GTBZSL #1067 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	296.000	296.000
		Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1068 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	265.000	265.000
		Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1709 - 30x60cm dày 3cm	-		-nt-	405.000	405.000
		Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1710 - 30x60cm dày 5cm	-		-nt-	567.000	567.000
		Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1711 - 60x60cm dày 2cm	-		-nt-	304.000	304.000
		Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1712 - 60x120cm dày 2cm	-		-nt-	332.000	332.000
		Đá Granite- trắng hạt trung- rãnh sọc- GTKSZSL #1714 - 15x60cm dày 2cm	-		-nt-	379.000	379.000
		Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #1649 - 5x60cm dày 2cm	-		-nt-	447.000	447.000
		Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1130 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	376.000	376.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám sần- GTBZPM #1713 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	416.000	416.000
		Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #652 - 30x60cm dày 3cm	-		-nt-	384.000	384.000
		Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1716 - 30x60cm dày 5cm	-		-nt-	769.000	769.000
		Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1717 - 60x60cm dày 2cm	-		-nt-	384.000	384.000
		Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1718 - 60x120cm dày 2cm	-		-nt-	409.000	409.000
		Đá Granite- trắng hạt mịn- rãnh sọc- GTKSZPM #1719 - 15x60cm dày 2cm	-		-nt-	508.000	508.000
		Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1667 - 5x60cm dày 2cm	-		-nt-	488.000	488.000
		Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1053 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	424.000	424.000
		Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1662 - 30x60cm dày 3cm	-		-nt-	461.000	461.000
		Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1665 - 30x60cm dày 5cm	-		-nt-	753.000	753.000
		Đá Granite- xám đen- láng mờ- GXMH #1054 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	545.000	545.000
		Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1691 - 60x60cm dày 2cm	-		-nt-	753.000	753.000
		Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1692 - 60x120cm dày 2cm	-		-nt-	753.000	753.000
		Đá Granite- xám đen- rãnh sọc- GXKKS #1720 - 15x60cm dày 2cm	-		-nt-	515.000	515.000
		Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1721 - 5x60cm dày 2cm	-		-nt-	485.000	485.000
		Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #153 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	544.000	544.000
		Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1722 - 30x60cm dày 3cm	-		-nt-	732.000	732.000
		Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1723 - 30x60cm dày 5cm	-		-nt-	1.089.000	1.089.000
		Đá Granite- đen- láng mờ- GDMH #1724 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	637.000	637.000
		Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1725 - 60x60cm dày 2cm	-		-nt-	953.000	953.000
		Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1726 - 60x120cm dày 2cm	-		-nt-	997.000	997.000
		Đá Granite- đen- rãnh sọc- GDKKS #1727 - 15x60cm dày 2cm	-		-nt-	661.000	661.000
		Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1730 - 5x60cm dày 2cm	-		-nt-	689.000	689.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #134 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	548.000	548.000
		Đá Granite- Bazan đen- nhám sần- BZB #1139 - 30x60cm dày 3cm	-		-nt-	565.000	565.000
		Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #135 - 30x60cm dày 3cm	-		-nt-	595.000	595.000
		Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1728 - 30x60cm dày 5cm	-		-nt-	875.000	875.000
		Đá Granite- Bazan đen- láng mờ- BZMH #211 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	515.000	515.000
		Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1061 - 60x60cm dày 2cm	-		-nt-	745.000	745.000
		Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1736 - 60x120cm dày 2cm	-		-nt-	819.000	819.000
		Đá Granite- Bazan đen- rãnh sọc- BZKKS #1729 - 15x60cm dày 2cm	-		-nt-	689.000	689.000
		Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #65 - 10x20cm dày 1cm	-		-nt-	169.000	169.000
		Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1734 - 15x60cm dày 2cm	-		-nt-	332.000	332.000
		Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1731 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	332.000	332.000
		Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #158 - 30x60cm dày 3cm	-		-nt-	384.000	384.000
		Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1732 - 30x60cm dày 5cm	-		-nt-	455.000	455.000
		Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1733 - 60x60cm dày 2cm	-		-nt-	369.000	369.000
		Đá granite- ghép que 10x50cm- cắt bằng- đen tổ ong- Ghep #624 - ghép que 10x50cm	-		-nt-	351.000	351.000
		Đá granite- đa quy cách dài 30cm- cắt bằng- đen tổ ong- OX #1048 - đa quy cách dài 30cm	-		-nt-	264.000	264.000
		Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- trắng hạt mịn- GTKZKH #1653 - đa quy cách dài 60cm	-		-nt-	441.000	441.000
		Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- vàng- GVKN #1050 - đa quy cách dài 60cm	-		-nt-	443.000	443.000
		Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- xám đen- GXK #1658 - đa quy cách dài 60cm	-		-nt-	476.000	476.000
		Đá granite- đa quy cách dài 60cm- cắt bằng- đen tổ ong- OX #1659 - đa quy cách dài 60cm	-		-nt-	300.000	300.000
		Đá granite- thốt tròn D>40cm- cắt bằng- Bazan đen- BZT #1100 - thốt tròn D>40cm	-		-nt-	101.000	101.000
		ĐÁ HOA	-		-nt-		
		Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMV #113 - 7,5x22cm dày 1cm	-		-nt-	221.000	221.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Đá hoa- xanh đậm- bóc lõi- XRT #931 - 10x20cm dày 1,5cm	-		-nt-	184.000	184.000
		Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #913 - 15x30cm dày 1cm	-		-nt-	221.000	221.000
		Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMH #1267 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	332.000	332.000
		Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #1737 - 60x60cm dày 2cm	-		-nt-	515.000	515.000
		Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMCV #1735 - 15x30cm dày 1cm	-		-nt-	289.000	289.000
		Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMC #148 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	409.000	409.000
		Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #150 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	348.000	348.000
		Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #151 - 30x60cm dày 3cm	-		-nt-	393.000	393.000
		Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #1751 - 30x60cm dày 5cm	-		-nt-	1.040.000	1.040.000
		Đá hoa- xanh đậm- rãnh sọc- XRKS #1744 - 15x60cm dày 2cm	-		-nt-	431.000	431.000
		Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #21 - 7,5x22cm dày	-		-nt-	197.000	197.000
		Đá hoa- trắng- bóc lõi- TST #799 - 10x20cm dày	-		-nt-	163.000	163.000
		Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #795 - 15x30cm dày 1cm	-		-nt-	197.000	197.000
		Đá hoa- trắng- láng mờ- TSM #192 - 30x60cm dày	-		-nt-	221.000	221.000
		Đá hoa- trắng- láng bóng- TSMB #1740 - 60x60cm dày 2cm	-		-nt-	616.000	616.000
		Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #64 - 7,5x22cm dày	-		-nt-	176.000	176.000
		Đá hoa- vàng- bóc lõi- VKT #62 - 10x20cm dày 1,5cm	-		-nt-	197.000	197.000
		Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #862 - 15x30cm dày 1cm	-		-nt-	191.000	191.000
		Đá hoa- vàng- láng mờ- VKM #1739 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	397.000	397.000
		Đá hoa- vàng- láng bóng- VKMB #1738 - 60x60cm dày 2cm	-		-nt-	616.000	616.000
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #115 - 7,5x22cm dày 1cm	-		-nt-	216.000	216.000
		Đá hoa- xám đen- bóc lõi- DKT #63 - 10x20cm dày 1,5cm	-		-nt-	169.000	169.000
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #1118 - 15x30cm dày 1cm	-		-nt-	231.000	231.000
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKM #206 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	308.000	308.000
		Đá hoa- xám đen- láng bóng- DKMB #1752 - 60x60cm dày 2cm	-		-nt-	616.000	616.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKMCV #1012 - 15x30cm dày 1cm	-		-nt-	287.000	287.000
		Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKPC #120 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	449.000	449.000
		Đá hoa- xám đen- nhám sần- DKB #152 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	299.000	299.000
		Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #27 - 7,5x22cm dày 1cm	-		-nt-	203.000	203.000
		Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #414 - 15x30cm dày 1cm	-		-nt-	215.000	215.000
		Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #190 - 30x60cm dày 1cm	-		-nt-	207.000	207.000
		Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #1745 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	323.000	323.000
		Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #74 - 7,5x22cm dày 1cm	-		-nt-	169.000	169.000
		Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #419 - 15x30cm dày 1cm	-		-nt-	169.000	169.000
		Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #202 - 30x60cm dày 1cm	-		-nt-	184.000	184.000
		Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #1747 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	292.000	292.000
		Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #1746 - 60x60cm dày 2cm	-		-nt-	381.000	381.000
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #20 - 7,5x22cm dày 1cm	-		-nt-	409.000	409.000
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #107 - 15x30cm dày 1cm	-		-nt-	431.000	431.000
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #201 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	753.000	753.000
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #1748 - 60x60cm dày 2cm	-		-nt-	1.120.000	1.120.000
		Đá hoa- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- vàng nhạt- GHEP #275 - ghép que 10x50cm	-		-nt-	176.000	176.000
		Đá hoa- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- xám đen- GHEP #276 - ghép que 10x50cm	-		-nt-	169.000	169.000
		Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- xanh đậm- XRMV #1478 - đa quy cách dài 30cm	-		-nt-	261.000	261.000
		Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- trắng- TSM #1480 - đa quy cách dài 30cm	-		-nt-	252.000	252.000
		Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- xám- XAM #56 - đa quy cách dài 30cm	-		-nt-	256.000	256.000
		Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- vàng socola- SOM #1472 - đa quy cách dài 30cm	-		-nt-	504.000	504.000
		Đá hoa- đa quy cách dài 60cm- láng mờ- xanh đậm- XRM #1045 - đa quy cách dài 60cm	-		-nt-	283.000	283.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Đá hoa- đa quy cách dài 60cm- láng mờ- vàng socola- SOM #1044 - đa quy cách dài 60cm	-		-nt-	557.000	557.000
		Đá hoa- đa quy cách dài 60cm- nhám mịn- xám đen- DKPC #1474 - đa quy cách dài 60cm	-		-nt-	489.000	489.000
		Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- trắng- Sỏi #178 - sỏi quay 2x3cm	-		-nt-	47.000	47.000
		Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- xám đen- Sỏi #180 - sỏi quay 2x3cm	-		-nt-	45.000	45.000
		Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- vàng nhạt- Sỏi #181 - sỏi quay 2x3cm	-		-nt-	47.000	47.000
		Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- trắng- Mosaic #1754 - mosaic 23x23mm	-		-nt-	760.000	760.000
		Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- xám đen- Mosaic #1755 - mosaic 23x23mm	-		-nt-	788.000	788.000
		Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- vàng socola- Mosaic #1756 - mosaic 23x23mm	-		-nt-	917.000	917.000
		Đá hoa- mosaic 48x48mm- láng mờ- trắng- Mosaic #1757 - mosaic 48x48mm	-		-nt-	704.000	704.000
		Đá hoa- mosaic 48x48mm- láng mờ- xám đen- Mosaic #1758 - mosaic 48x48mm	-		-nt-	788.000	788.000
		Đá hoa- mosaic 48x48mm- láng mờ- vàng socola- Mosaic #1759 - mosaic 48x48mm	-		-nt-	917.000	917.000
		Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- trắng- Mosaic #220 - mosaic sỏi đẹp	-		-nt-	453.000	453.000
		Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- xám đen- Mosaic #224 - mosaic sỏi đẹp	-		-nt-	517.000	517.000
		Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- vàng socola- Mosaic #225 - mosaic sỏi đẹp	-		-nt-	671.000	671.000
		Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- trắng- Mosaic #251 - mosaic que gãy	-		-nt-	417.000	417.000
		Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- xám đen- Mosaic #238 - mosaic que gãy	-		-nt-	476.000	476.000
		Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- vàng socola- Mosaic #236 - mosaic que gãy	-		-nt-	847.000	847.000
		ĐÁ PHIẾN	-		-nt-		
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDT #36 - 10x20cm dày 1cm	-		-nt-	87.000	87.000
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #901 - 15x30cm dày 1cm	-		-nt-	101.000	101.000
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1629 - 30x60cm dày 1,5cm	-		-nt-	191.000	191.000
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #903 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	197.000	197.000
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1749 - 30x60cm dày 5cm	-		-nt-	415.000	415.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- xám đen- Ghep #165 - ghép que 10x50cm	-		-nt-	207.000	207.000
		Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- phối vàng nhạt + xám đen- GHEP #278 - ghép que 10x50cm	-		-nt-	172.000	172.000
		Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- phối xám đen + nâu vàng- GHEP #984 - ghép que 10x50cm	-		-nt-	215.000	215.000
		Đá phiến- chẻ lát D<20cm- bóc phẳng- xám đen- XDC #897 - chẻ lát D<20cm	-		-nt-	33.000	33.000
		Đá phiến- chẻ lát D<20cm- bóc phẳng- vàng đất- VDC #836 - chẻ lát D<20cm	-		-nt-	28.000	28.000
		Đá phiến- que gãy dài <25cm- bóc phẳng- xám đen- XDBI #164 - que gãy dài <25cm	-		-nt-	56.000	56.000
		ĐÁ SA THẠCH (THẠCH ANH)	-		-nt-		
		Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #137 - 5x60cm dày 2cm	-		-nt-	359.000	359.000
		Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #167 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	304.000	304.000
		Đá sa thạch- xám xanh- nhám sần- XSB #125 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	339.000	339.000
		Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #168 - 30x60cm dày 3cm	-		-nt-	421.000	421.000
		Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #1750 - 30x60cm dày 5cm	-		-nt-	819.000	819.000
		Đá sa thạch- xám xanh- láng mờ- XSMH #215 - 30x60cm dày 2cm	-		-nt-	397.000	397.000
		Đá sa thạch- xám xanh- rãnh sọc- XSKKS #172 - 15x60cm dày 2cm	-		-nt-	351.000	351.000
15		Gạch Terazo			Công ty TNHH ANH PHƯƠNG BẮC NAM		
		Gạch Terazo ngoại thất màu ghi AP(300x300x30)mm	đ/m ²		Tổ 2,Thôn Phước Hậu, Phước Thuận, xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang,TP Đà Nẵng		82.000
		Gạch Terazo ngoại thất màu đỏ hoặc màu vàng AP(300x300x30)mm	-		Tel: 0982.444.566 (A. Hiếu)		89.000
		Gạch Terazo ngoại thất màu ghi AP(400x400x30)mm	-				85.000
		Gạch Terazo ngoại thất màu đỏ hoặc màu vàng AP(400x400x30)mm	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		91.000
16		Gạch gốm ốp lát ép bán khô			Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đầu Tư Grand Home		
		Nhóm B1a 600x600mm		QCVN 16:2019			
		VY1-M66001, VY1-M66002.... VY2-M66001, VY1-P66001, VY2-P66002,..... SMM-66001,SMM-66002..... SKM-66001, SKM-66002.....			Nhà số 5-V6A, Khu đô thị mới Văn Phú, Đường Lê Trọng Tấn, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội,		205.000
		Nhóm B1a 300x600mm			Tel: 02422412626; 0967833383 (c. Liên)		

1	2	3	4	5	6	7	8
		VY1-M36001, VY1-M36002....			(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		
		VY2-M36001,					
		VY1-P36001, VY2-P36002,....					205.000
		SMM-36001,SMM-36002....			-nt-		
		SKM-36001, SKM-36002....					
		Nhóm B1a 800x800mm					
		VY1-M88001, VY1-M88002....					
		VY2-M8001,			-nt-		327.000
		VY1-P88001, VY2-P88002,....					
		Gạch bê tông tự chèn			Công ty Cổ phần Sông Hàn Invest		
		Gạch lát bê tông tính năng cao, bề mặt mài giả đá, KT 300x600x30(mm), Mác gạch M400			ĐC: Thạch Nham Tây, Hòa Nhơn, Hòa Vang - Đà Nẵng Tel: 077.467.5555		231.481
		Gạch lát bê tông tính năng cao, bề mặt mài giả đá, KT 300x300x30(mm), Mác gạch M400			(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		203.704
		Gạch lát bê tông tính năng cao, bề mặt mài giả đá, KT 300x300x25(mm), Mác gạch M400			-nt-		194.444
		Gạch ZicZac bê tông tính năng cao, KT 220x110x100(mm), Mác gạch M400			-nt-		185.185
		Gạch lát bê tông tính năng cao, KT 400x400x30(mm), Mác gạch M400		TCVN 6476:1999	-nt-		166.667
		Gạch lát bê tông tính năng cao, KT 270x270x60(mm), Mác gạch M400			-nt-		259.259
		Gạch lát bê tông tính năng cao, Coric vân đá, KT 250x250x60(mm), Mác gạch M400			-nt-		259.259
		Gạch lát bê tông tính năng cao, Coric vân đá, KT 250x125x60(mm), Mác gạch M400			-nt-		263.889
		Gạch lát bê tông tính năng cao, Coric vân đá, KT 125x125x60(mm), Mác gạch M400			-nt-		305.556
		Bô vĩa bê tông đúc sẵn					
		* Bô vĩa đúc sẵn bê tông Mác 25Mpa, nối tiếp xúc			-nt-		
		Kích thước 1000x300x125 (mm)		TCVN 10797:2015	-nt-		78.704
		Kích thước 1000x300x145 (mm)			-nt-		83.333
		Kích thước 1000x300x150 (mm)			-nt-		87.963
		* Bô vĩa đúc sẵn bê tông tính năng cao Mác 60Mpa, nối tiếp xúc			-nt-		
		Kích thước 1000x300x125 (mm)		TCVN 10797:2015	-nt-		138.889
		Kích thước 1000x300x145 (mm)			-nt-		148.148
		Kích thước 1000x300x150 (mm)			-nt-		152.778
		Tấm chắn rác bê tông cốt thép - Bê tông tính năng cao			-nt-		
		Tấm chắn rác kích thước 960x300x80(mm). Tải trọng 250KN			-nt-		537.037
		Tấm chắn rác kích thước 960x300x100(mm). Tải trọng 400KN		TCVN 10333-3:2016	-nt-		814.815

1	2	3	4	5	6	7	8
		Tấm chắn rác kích thước 1000x350x80(mm). Tải trọng 250KN			-nt-		564.815
17		Gạch gốm ốp lát ép bán khô		QCVN 16:2019 ISO 13006:2018	Công Ty CP CN Gốm Sứ Taicera		
		GẠCH THẠCH ANH ĐỒNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN , CHỐNG TRƯỢT - FULL BODY TILES - KÍCH THUỐT 300*300			ĐC: KCN. Gò Dầu, X. Phước Thái, H. Long Thành, tỉnh Đồng Nai		
		G38521 ;G38525 ;G38528 ;G38529 ;G38541 G38548, G38625 ; G38628 ; G38629 ; G38638, G38225 ; G38228 ; G38229 ; G38248	đ/m ²		ĐT: (0251) 3841596; 0905.001.078		188.453
		G38025 ; G38028 ;G 38029 ; G38048 ; G38041	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		188.453
		G38522,G38622 ; G38624,G38A13 ; G38A18 ; G38A19 ; G38B14,G38925ND ; G38928ND, G38930ND ; G38931ND ; G38932ND, G38933ND ;G38934ND G38939ND,G38731ND ;G 38732ND ; G38733ND	-		-nt-		199.346
		GẠCH THẠCH ANH ĐỒNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN, CHỐNG TRƯỢT - FULL BODY TILES - KÍCH THUỐT 600*300, 600*600					
		G63521 ; G63525 ; G63528 ; G63529 ;G G63548, G63425 ;G 63428 ;G 63429, G63128 ; G63129, G68521 ; G68525 ;G 68528 ; G68529 ; G68548,	đ/m ²		-nt-		270.153
		G63025 ; G63028 ; G63029 ;G63048,G63228 G63229	-		-nt-		270.153
		G68025 ;G68028 ; G68029 ; G68048	-		-nt-		270.153
		G63522, G63228ND ; G63229ND	-		-nt-		281.046
		G68522	-				281.046
		GẠCH THẠCH ANH ĐỒNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN DÀY 20MM - KÍCH THUỐT 600*300, 600*600, 600*1200					
		G63528DD ;G 63529DD ; G63541DD,G63528JDD ; G63529JDD	đ/m ²		-nt-		444.444
		G68528DD ; G68529DD ; G68541DD,G68528JDD ; G68529JDD	-		-nt-		444.444
		G12528JDD ; G12529JDD	-		-nt-		498.911
		HOVE TILES - GRANITE MỜ HẠT MÈ ĐƠN MÀU - KÍCH THUỐT 300*300, 400*400, 600*600, 800*800	-				
		G39034 ;G 39041	đ/m ²		-nt-		161.220
		G49001 ; G49005 ; G49034	-		-nt-		183.007

1	2	3	4	5	6	7	8
		G63007 ; G63015 ; G63034	-		-nt-		237.473
		G68001 ; G68005 ; G68008 ; G68034	-		-nt-		237.473
		G88004 ; G88005 ; G88034	-		-nt-		291.939
		GẠCH THẠCH ANH LẮNG MỊN - GLAZED PORCELAIN TILES (SMOOTH) - KÍCH THUỐT 600*300, 600*600					
		G63055 ; G63056	d/m ²		-nt-		237.473
		G63035	-		-nt-		248.366
		G63913 ; G 63915 ; G63918, G63935 ; G63937, G63985-S ; G63987-S ; G63988-S, G63928	-		-nt-		281.046
		G63911 ; G 63919, G63939, G68911, G68919, G68939	-		-nt-		291.939
		G68913 ; G68915 ; G68918, G68935 ; G 68937, G68985-S ; G68987-S ; G68988-S	-		-nt-		281.046
		GẠCH THẠCH ANH VÂN GỖ - WOOD DESIGN- KÍCH THUỐT 600*148					
		GC600*148-921 ; 923	d/m ²		-nt-		302.832
		GC900*150-926 ; 927	-		-nt-		389.978
		GC200*1200-921 ; 923	-		-nt-		400.871
		GẠCH THẠCH ANH - DOUBLE LOADING NATURAL TILES - KÍCH THUỐT 600*300, 600*600, 800*800					
		G63763 ; G63764 ; G63768 ; G63769, G6373M2 ; G6374M2 ; G6377M2 ; G6378M2, G63818 ; G63819, G63062 ; G63065 ; G63068, G63845 ; G63848 ; G63849	-		-nt-		281.046
		G68763 ; G68764 ; G68768 ; G68769 , G6873M2 ; G6874M2 ; G6877M2 ; G6878M2, G68818 ; G68819, G68MXBL ; G68MXGA ; G68MXGR, G68S67 ; G68S69 , G68824 ; G68828 , G68062 ; G68065 ; G68068 , G68845 ; G68848 ; G68849	-		-nt-		281.046
		G68088 ; G68089	-		-nt-		281.046
		G88088 ; G88089	-		-nt-		302.832
		GẠCH THẠCH ANH - GLAZED PORCELAIN TILES - KÍCH THUỐT 800*800, 900*900,					
		G88L07 ; G88L08, G88825 ; G88827 ; G88829	d/m ²		-nt-		313.725
		G98022, G98305 ; G98308, G98T15 ; G98T18, G98MXBL ; G98MXGA ; G98MXGR	-		-nt-		389.978

1	2	3	4	5	6	7	8
		G12MXBL ; G12MXGA ; G12MXGR, G12808 ; G12809,G12845 ; G12848 ; G12849, GP12845 ; GP12848 ; GP12849	-		-nt-		389.978
		GẠCH THẠCH ANH BÓNG KÍNH CHỐNG MÀI MÒN - POLISHED GRANITE TILES - KÍCH THUỐT 600*600, 800*800					
		P67039G, P67615N, P67542N ; P67543N,P67702N, P67202N ; 67208N	đ/m ²		-nt-		291.939
		P67665G	-		-nt-		248.366
		P67625N	-		-nt-		259.259
		P67675G	-		-nt-		281.046
		P87625N, P87542N ; P87543N,	-		-nt-		324.619
		P87615N	-		-nt-		335.512
		P87202N ; P87208N, P87762N, P87662N			-nt-		346.405
		P87703N, P87763N, P87663N			-nt-		357.298
		GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN - GLAZED POLISH TILES - KÍCH THUỐT 600*300, 600*600					
		GP68039	đ/m ²		-nt-		281.046
		GP63945, GP68945	-		-nt-		237.473
		GP63055 ;GP63056, GP63845 ;GP63848, GP63062 ; GP63065 ; GP63068, GP63862 (ST6362G), GP63865 (ST6361G), GP63866 (ST6366G),GP63867 (ST6365G), GP63869 (ST6369G)	-		-nt-		204.793
		GP68845 ; GP68848, GP68062 ; GP68065 ; GP68068	-				204.793
		GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN - GLAZED POLISH TILES - WHITE BODY - KÍCH THUỐT 600*300, 600*600, 800*800,9000*900,600*1200			-nt-		
		GP63035, GP63085	đ/m ²		-nt-		248.366
		GP68035,GP68085	-		-nt-		248.366
		GP88035,GP88022, GP88805	-		-nt-		357.298
		GP98035, GP98022, GP98805,	-		-nt-		411.765
		GP12035, GP12022, GP12805,	-		-nt-		411.765
18		Gạch lát nền Terrazzo					
		(300x300x30)mm (màu ghi)	đ/m ²	TCVN 7744:2013	Công ty TNHH Đầu tư LTV	78.300	84.700
		(300x300x30)mm (màu đỏ, vàng, xanh)	-		ĐC: 134 Nguyễn Thị Minh Khai, Hải Châu, TP Đà Nẵng	84.000	89.800
		(400x400x30)mm màu ghi	-		ĐT: 0935643455	83.800	92.500
		(400x400x30)mm (màu đỏ, vàng, xanh)	-		(Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)	92.000	105.500
19		Gạch bê tông			Cty CP XDCT 512		

1	2	3	4	5	6	7	8
		Gạch đặc 90D (55x90x190)mm, M7.5	đ/viên	QCVN 16:2019 TCVN 6477:2016	475 Nguyễn Tất Thành, TP. ĐN	1.250	1.400
		Gạch 6 lỗ 75L6 (75x115x175)mm, M7.5	-		Tel: 02363.814999	1.600	1.820
		Gạch 6 lỗ 95L6 (95x135x190)mm, M7.5	-		(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)	2.310	2.640
		Gạch rỗng 90R3 (90x190x390)mm, M7.5	-		GTGT)	6.350	7.360
		Gạch rỗng 190R4 (190x190x390)mm, M7.5	-		-nt-	9.910	12.000
V	GỖ, VÁN ÉP, FORMICA, ...						
		Gỗ nhóm 4 xẻ hộp	đ/m ³		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		5.182.000
		Gỗ nhóm 4 xẻ ván	-				5.609.000
		Gỗ coffa, đà chống	-		-nt-		2.300.000
		Gỗ nhóm 5,6 xẻ hộp	-		-nt-		4.027.000
		Gỗ nhóm 5,6 xẻ ván	-		-nt-		4.200.000
		Giấy dán Đài Loan	đ/5m ²		-nt-		76.000
		Giấy dán Trung Quốc	-		-nt-		43.000
		Giấy Decal dán kính	đ/m ²		-nt-		34.000
		Giấy Decal dán gỗ	-		-nt-		15.000
VI	CÁC LOẠI CỬA						
1		Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép cao cấp Vietsecwindow		TCVN 9366-2:2012	Công ty CP Việt - Séc		
		Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile SHIDE (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí GQ)			TSC: Đường số 02 -KCN Hòa Cầm - TP. Đà Nẵng		
		Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	đ/m2		Giá đến chân công trình không bao gồm thuế GTGT đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh		2.099.000
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ	-		(Giá bán từ ngày ngày 01/6/2022)		2.489.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới	-		Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 300.000 - Kính 6.38mm film sữa: 400.000 - Kính 8.38mm trắng: 420.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen: 500.000 - Kính 5mm mờ: 70.000 - Kính trắng CL 8mm: 300.000 - Kính trắng CL 10mm: 500.000 - Kính trắng CL 12mm: 700.000 - Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 650.000 đồng/m2		3.159.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập	-		-nt-		3.943.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chìa	-		-nt-		3.871.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lề 3D, bộ khóa chìa , chốt cánh phụ K15 trên dưới	-		-nt-		4.083.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.6m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ	-		-nt-		3.582.000
		Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile VEKA (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí ROTO/CIU)					
		Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	đ/m2		-nt-		2.444.000
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm	-		-nt-		4.030.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt đồ động	-		-nt-		4.357.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập	-		-nt-		5.360.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chìa	-		-nt-		5.707.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, tay gạt, thanh chốt liền, nòng khóa 2 đầu chìa, 06 bản lề 3D, chốt đồ động	-		-nt-		6.073.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.6m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm	-		-nt-		4.463.000
		Các loại cửa nhôm cao cấp Vietsecwindow					
		Cửa nhôm cao cấp VIETSEC WINDOW dùng thanh profile Vietsec màu trắng hoặc màu ghi (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)					
		ÁP DỤNG CHO HỆ CỬA CÓ KÍCH THƯỚC THÔNG THƯỜNG					
		Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm	đ/m2				2.717.000
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		Giá chênh lệch so với kính trắng CL8mm: - Kính 6.38mm trắng = Kính Trắng CL 8mm - Kính 6.38mm film sữa: 100.000 - Kính 8.38mm trắng: 120.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen, sữa: 200.000 - Kính 10.38mm trắng: 350.000 - Kính trắng CL 10mm: 200.000 - Kính trắng CL 12mm: 400.000 - Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 350.000 đồng/m2 -Kính hộp CI 28mm (CL8+12+CL8mm):		4.239.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-				4.715.000
		Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-				5.410.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		(khổ kính lớn): 4.000.000 - Kính hộp CI 24mm (CL6+12+CL6mm): 1.320.000 - Kính hộp CI 22mm (CL5+12+CL5mm): 1.200.000		5.049.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-				4.868.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm lá sách nhôm dày 1.2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ			-nt-		6.107.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		4.626.000
		Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 vách cố định (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.713.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 vách cố định (KT: 3200x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.498.000
		Cửa đi 4 cánh xếp trượt (KT: 3200x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.5-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			-nt-		5.598.000
		ÁP DỤNG CHO HỆ CỬA CÓ KÍCH THƯỚC ĐẶC BIỆT (QUÁ LỚN HOẶC QUÁ NHỎ)					
		Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT: cao dưới 1000mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		6.271.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 1 cánh mở quay (KT: cao trên 2500mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			-nt-		5.680.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: cao trên 2500mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			-nt-		5.476.000
		Cửa đi 3 cánh, 4 cánh xếp trượt (KT: cao trên 2500mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.5-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			-nt-		6.363.000
2		Cửa gỗ tự nhiên					
		Gỗ Xoan Đào					
		Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	m2		-nt-		3.645.000
		Khung bao tường gỗ Xoan Đào tự nhiên 110mm - dày 40mm	md		-nt-		493.000
		Khung bao tường gỗ Xoan Đào tự nhiên 220mm - dày 40mm	md		-nt-		911.000
		Chỉ nẹp khung bao gỗ Xoan Đào tự nhiên 12*60mm	md		-nt-		122.000
		Gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên					
		Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	m2		-nt-		3.777.000
		Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 110mm - dày 40mm	md		-nt-		507.000
		Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 220mm - dày 40mm	md		-nt-		955.000
		Chỉ nẹp khung bao gỗ Sồi, kiềng kiềng, chò 12*60mm	md		-nt-		128.000
		Gỗ walnut tự nhiên					
		Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	m2		-nt-		4.155.000
		Khung bao tường gỗ walnut tự nhiên 110mm - dày 40mm	md		-nt-		557.000
		Khung bao tường gỗ walnut tự nhiên 220mm - dày 40mm	md		-nt-		1.050.000
		Chỉ nẹp khung bao gỗ walnut 12*60mm	md		-nt-		140.000
		Cửa gỗ Chống cháy					

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa gỗ chống cháy 60 phút (900*2200): Cánh cửa dày 50mm, bên trong khung xương gỗ tự nhiên, bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt, 02 tấm chống cháy 5mm, ngoài cùng ốp ván dày 3mm phủ verneer, roăn ngăn khói. Chi nẹp 12*50mm, khung bao 40*110mm. Sơn PU hoàn thiện.	m2		-nt-		5.787.000
		Cửa gỗ chống cháy 120 phút (900*2200): Cánh cửa dày 50mm, bên trong khung xương gỗ tự nhiên, bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt, 02 tấm chống cháy 8mm, ngoài cùng ốp ván dày 3mm phủ verneer, roăn ngăn khói. Chi nẹp 12*50mm, khung bao 40*110mm. Sơn PU hoàn thiện.	m2		-nt-		6.291.000
3		Cửa đi thép, cửa sổ thép, đã bao gồm các thành phần: Khung bao, khung cánh, nẹp kính và hệ phụ kiện cửa thép (bản lề, thân khóa, tay nắm,...)			Công ty TNHH Đại Trung Dương Địa chỉ nhà máy sản xuất: Tổ 3 thôn Phú Hòa 1, xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.		
		Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	đ/m2		Địa chỉ văn phòng: 15 Trường Sơn, Hòa Thọ Tây, Cẩm Lệ, TPĐN		1.574.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm gạt và bản lề thép dạng trục	-		Giá đến chân công trình không bao gồm thuế GTGT đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh		2.369.000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm gạt và bản lề thép dạng trục xoay.	-		Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 200.000 - Kính 6.38mm film sữa: 300.000 - Kính 8.38mm trắng: 320.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen: 400.000 - Kính 5mm mờ: 60.000 - Kính trắng CL 8mm: 250.000 - Kính trắng CL 10mm: 450.000 - Kính trắng CL 12mm: 650.000 - Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 550.000 đồng/m2		2.957.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm Inox và bản lề thép dạng trục xoay, thân khóa Inox.	-				2.904.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm Inox và bản lề thép dạng trục xoay, thân khóa Inox.	-				3.062.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile Xingfa (sản xuất bởi Xingfa Guangdong - Trung Quốc) màu trắng, màu ghi, màu nâu cafe (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)			(Giá bán từ ngày 01/02/2023)		
		Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm.	đ/m2		Giá chênh lệch so với kính trắng 8mm: - Kính 6.38mm trắng: 200.000 - Kính 6.38mm film sữa: 300.000 - Kính 8.38mm trắng: 320.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen: 400.000		2.446.000
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		- Kính 5mm mờ: 60.000 - Kính trắng CL 8mm: 250.000 - Kính trắng CL 10mm: 450.000 - Kính trắng CL 12mm: 650.000		3.784.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		- Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 550.000 đồng/m2		4.222.000
		Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		4.883.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		4.556.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		4.421.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm lá sách nhôm dày 1.2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		5.500.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		4.120.000
		Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.316.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định (KT:2000x2200mm). Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm. Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.125.000
		Cửa hệ vách kính, cửa bản lề sàn, vách kính mặt dựng, cửa trượt tự động (gồm khung, cánh, phụ kiện và các vật tư phụ hoàn thiện), có phần khung dùng thanh profile Xingfa (sản xuất bởi Xingfa Guangdong - Trung Quốc).					
		Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Sử dụng hệ nẹp sập đế nhôm 38 Kính trắng cường lực 8mm.	đ/m2		-nt-		1.606.000
		Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Sử dụng U âm tường Kính trắng cường lực 8mm.	-		-nt-		1.910.000
		Cửa đi 2 cánh bản lề sàn (KT:2200x2400mm) Kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện đồng bộ VPP (Thái Lan)	-		-nt-		5.727.000
		Cửa đi 1 cánh bản lề sàn (KT:1000x2400mm) Kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện đồng bộ VPP (Thái Lan)	-		-nt-		6.199.000
		Cửa đi 2 cánh bản lề sàn có khung nhôm (KT:1800x2400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa dày trung bình 2mm Kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện đồng bộ Kinlong	-		-nt-		5.291.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Vách kính cố định mặt dựng hệ GK65(KT:4000x3300mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ GK65, độ dày 2.0-2.5mm Kính trắng cường lực 10mm. Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.	-		-nt-		3.754.000
		Cửa tự động 2 cánh mở trượt, sử dụng thiết bị cửa tự động hãng NABCO- NHẬT BẢN.Model: V-150SL - F, tải trọng cánh cửa: 2 x 150 kg hoặc 1 cánh: 1 x 150 kg:	đ/bộ		-nt-		179.505.000
		Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile hệ Xingfa thương hiệu Yongxing (sản xuất bởi Nhà máy Nhôm Vĩnh Hưng Việt Nam) màu trắng, màu ghi, màu nâu cafe (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)			-nt-		
		Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm.	đ/m2		-nt-		2.106.000
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.257.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.635.000
		Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		4.204.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.962.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.844.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm lá sách nhôm dày 1.2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ			-nt-		4.735.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.546.000
		Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định (KT:1600x2200mm).Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		2.855.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định (KT:2000x2200mm).Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		2.690.000
		Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile hệ SOCO thương hiệu Yongxing (sản xuất bởi Nhà máy Nhôm Vĩnh Hưng Việt Nam) bề mặt anode xi mờ phun cát (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp					
		Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x500mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m2		-nt-		4.813.000
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1800x600mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco94 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		-nt-		4.198.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1200x1400mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		-nt-		5.294.000
		Cửa sổ 1 cánh mở quay/hắt (KT:600x1400mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		-nt-		4.813.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		-nt-		5.360.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		-nt-		4.636.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco120 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		-nt-		5.038.000
		Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định (KT:1600x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco120 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		-nt-		4.618.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định (KT: 3200x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco120 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		-nt-		4.534.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile nhôm NAM SUNG/XINGFA WINDOW trong nước (sản xuất bởi Nhà máy Nhôm NAM SUNG, tỉnh Long An Việt Nam) màu trắng, màu ghi, màu nâu cafe (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)			(Giá bán từ ngày 01/02/2023)		
		Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 1.4mm	đ/m2		-nt-		2.106.000
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.257.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 1.4mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.635.000
		Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 1.4mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		4.204.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm) Thanh nhôm định hình dày 2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.962.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.844.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 2mm lá sách nhôm dày 1.2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		4.735.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình NAMSUNG/XINGFA WINDOW hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.546.000
		Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định (KT:1600x2200mm). Thanh nhôm định hình hệ 55, 93, dày 1.4-2mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		2.855.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định (KT:2000x2200mm).Thanh nhôm định hình hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		2.690.000
		Cửa đi 3 cánh, 4 cánh mở xếp trượt (KT cao trên 2500mm).Thanh nhôm định hình hệ 55 dày 1.4-2mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		5.362.000
4		CỬA ĐI, CỬA SỔ			Công ty TNHH Nhôm Nam Sung		
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55			Địa chỉ: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: 0272-3777813 hoặc 0039685768		
		Màu Sơn tĩnh điện	đ/m2				2.764.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		'- Giá áp dụng đối với kính độ dày 8mm; độ dày tăng 2mm cộng thêm 200.000đ/m2.		3.183.000
		Màu Anode	-		'- Giá đèn công trình chưa bao gồm V.A.T		2.985.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.359.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		2.778.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.971.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.390.000
		Màu Anode	-		-nt-		3.181.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.560.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		2.979.000
		Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.963.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.382.000
		Màu Anode	-		-nt-		3.173.000
		Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.558.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		2.977.000
		Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.169.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.588.000
		Màu Anode	-		-nt-		3.379.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi lửa 4 cánh biên dạng hệ NS-93					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-n/-		2.769.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-n/-		3.189.000
		Cửa đi lửa 6 cánh biên dạng hệ NS-93					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-n/-		3.387.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-n/-		4.011.000
		Màu Anode			-n/-		3.598.000
		Cửa đi lửa 6 cánh biên dạng hệ NS-93					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-n/-		2.978.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-n/-		3.398.000
		Cửa sổ lửa 2 cánh biên dạng hệ NS-55					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-n/-		2.611.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-n/-		3.030.000
		Màu Anode	-		-n/-		2.821.000
		- Cửa sổ lửa 4 cánh biên dạng hệ NS-55					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-n/-		2.815.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-n/-		3.234.000
		Màu Anode	-		-n/-		3.025.000
		Cửa sổ mở hất 1 cánh biên dạng hệ NS-55					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-n/-		2.407.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-n/-		2.826.000
		Màu Anode	-		-n/-		2.617.000
		- Cửa sổ mở hất 1 cánh biên dạng hệ NS-55					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-n/-		1.999.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-n/-		2.418.000
		Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-n/-		2.614.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-n/-		3.033.000
		Màu Anode	-		-n/-		2.824.000
		Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-n/-		2.203.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-n/-		2.622.000
		- Cửa xếp lửa 4 cánh (3 cánh xếp lửa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-n/-		2.974.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-n/-		3.394.000
		Màu Anode	-		-n/-		3.184.000
		- Cửa xếp lửa 6 cánh (5 cánh xếp lửa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60					

1	2	3	4	5	6	7	8
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.176.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.596.000
		Màu Anode	-		-nt-		3.386.000
		Cửa xếp lửa 8 cánh (7 cánh xếp lửa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.376.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.999.000
		Màu Anode	-		-nt-		3.586.000
		Mặt dựng biên dạng hệ NS-65, khoảng cách đồ 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.886.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		4.305.000
		Màu Anode	-		-nt-		4.096.000
		Mặt dựng biên dạng hệ NS-50					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.578.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.997.000
		Màu Anode	-		-nt-		3.788.000
		Mặt dựng biên dạng hệ NS-70, khoảng cách đồ 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		4.194.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		4.613.000
		Màu Anode	-		-nt-		4.404.000
5		CỬA ĐI, CỬA SỔ		TCVN 9366-2:2012	CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD & ĐT QUANG NGUYỄN		
		Cửa đi mở quay gỗ MDF hút chân không PVC	đ/m2		Địa chỉ: 98 Tiểu La, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.		2.964.000
		Cửa đi mở quay nhôm Xingfa hệ 55 Namsung	-		Tel: 0236.3634666		2.520.000
		Cửa sổ mở quay nhôm Xingfa hệ 55 Namsung	-		Fax: 0236.3630887		2.280.000
		Cửa sổ mở trượt nhôm Xingfa hệ 55 Namsung	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		2.040.000
		vách kính cố định nhôm Xingfa hệ 55 Namsung	-		Độ dày kính tăng 2mm thì giá tăng 100,000		1.140.000
6		CỬA ĐI, CỬA SỔ			Công ty TNHH MTV Điều Phong		

1	2	3	4	5	6	7	8
		Các loại cửa nhôm cao cấp DP window: - Thanh định hình (profile) nhôm sản xuất trong nước - nhãn hiệu Adamas/ Việt Pháp Shal, (sản xuất bởi Công ty Cổ phần Nhôm Việt Pháp Shal - Nhà máy nhôm Việt Pháp) sơn bột tĩnh điện màu thông dụng. - Phôi kính CFG/tương đương, đơn vị gia công: Đại Dương Kính/tương đương. - Phụ kiện Kinlong đồng bộ, vật tư phụ hoàn thiện.		TCVN 9366-2:2021	Địa chỉ nhà máy sản xuất: 152-154 Phan Khoang, phường Hòa An, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng		
		Vách kính cố định: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm.	đ/m2		Địa chỉ văn phòng: 90 Núi Thành, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng		2.224.000
		Cửa sổ mở trượt: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 93, dày 1.4mm.	-		SĐT: 02363623214; 0905396239		3.009.600
		Cửa sổ mở quay, mở hất: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		3.518.200
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 2mm	-		-nt-		4.184.300
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 2mm	-		-nt-		4.059.800
		Cửa đi 4 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 2mm	-		-nt-		3.947.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 93, dày 2.0mm	-		-nt-		3.433.000
		Cửa đi 4 cánh mở trượt: 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 93, dày 2.0mm.	-		-nt-		3.276.900
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm.	-		-nt-		3.603.200

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm	-		-nt-		3.439.500
		Cửa đi 4 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm.	-		-nt-		3.157.600
		Cửa đi 2 cánh mở trượt: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 93, dày 1.4mm.	-		-nt-		3.120.900
		Cửa đi 4 cánh mở trượt: 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 93, dày 1.4mm	-		-nt-		2.860.800
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.6mm	-		-nt-		3.835.600
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.6mm.	-		-nt-		3.721.500
		Cửa đi 4 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.6mm	-		-nt-		3.383.100
		Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 52 (KT:4000x3300mm) Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 52, dày 1.5- 2.5mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.	-		-nt-		3.344.500
		Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 56 (KT:4000x3300mm) Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 56, dày 2.0- 4.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.			-nt-		3.550.900

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 65 (KT:4000x3300mm) Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 65, dày 2.0- 4.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.			-nt-		3.716.100
		Các loại cửa nhôm cao cấp DP window: - Thanh định hình (profile) nhôm sản xuất trong nước - nhãn hiệu Đại Tân Thành, (sản xuất bởi Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành) sơn bột tĩnh điện màu thông dụng. - Phôi kính CFG/tương đương, đơn vị gia công: Đại Dương Kính/tương đương. - Phụ kiện Kinlong đồng bộ, vật tư phụ hoàn thiện.					
		Vách kính cố định: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		1.917.960
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		2.205.654
		Cửa sổ mở trượt: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 93, dày 1.4mm.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.595.456
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		2.984.774
		Cửa sổ mở quay, mở hất: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.034.070
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.489.181
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 2mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.600.352
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		4.140.405
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 2mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.493.226

1	2	3	4	5	6	7	8
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		4.017.210
		Cửa đi 4 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 2mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.215.575
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.697.911
		Cửa đi 2 cánh mở trượt: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 93, dày 2.0mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.803.124
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.223.593
		Cửa đi 4 cánh mở trượt: 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 93, dày 2.0mm.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.486.877
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		2.859.909
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.107.373
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.573.479
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.966.199
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.411.129
		Cửa đi 4 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.723.090
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.131.554
		Cửa đi 2 cánh mở trượt: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 93, dày 1.4mm.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.691.440
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.095.156

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 4 cánh mở trượt: 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 93, dày 1.4mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.467.132
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		2.837.202
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.6mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.307.793
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.803.962
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.6mm.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.209.393
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.690.802
		Cửa đi 4 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.6mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.917.560
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.355.194
		Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 52 (KT:4000x3300mm) Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 52, dày 1.5- 2.5mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.884.272
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.316.913
		Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 56 (KT:4000x3300mm) Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 56, dày 2.0- 4.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.062.270
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.521.611

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 65 (KT:4000x3300mm) Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 65, dày 2.0- 4.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.			-nt-		
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.204.737
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.685.448
7		CỬA SỔ BẰNG NHÔM KÍNH			Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Và DV Hương Đào		
		Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55, khung nhôm xingfa(Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1,4m x 1,4m) - Phụ kiện kinlong hoặc draho	đ/m2		Địa chỉ Tổ 167, P Hoà Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng' Nhà máy SX:08 Trà Na 1, P Hoà Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng 'ĐT: 0905.201181 Giá bán đến chân công trình chưa bao gồm VAT		2.380.000
		Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55, khung nhôm xingfa(Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1,4m x 1,4m) - Phụ kiện kinlong hoặc draho	-		-nt-		2.380.000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55, khung nhôm xingfa(Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm cường lực(1,4m*1,4m*1,4 mm) - Phụ kiện kinlong hoặc draho	-	TCVN 9366-2:2012	-nt-		2.380.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa sổ 4 cánh mở hất hệ 55, khung nhôm xingfa (Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1,4m x 1,4m) - Phụ kiện kinlong hoặc draho	-				2.380.000
		Cửa sổ 2 cánh trượt hệ 55, khung nhôm xingfa (Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1.4m x 1.4m) - Phụ kiện kinlong hoặc draho	-		-nt-		2.280.000
		Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 55, khung nhôm xingfa (Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm, cường lực (1,4m x 1,4m) - Phụ kiện kinlong hoặc draho	-		-nt-		2.280.000
		CỬA ĐI BẰNG NHÔM KÍNH					
		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, khung nhôm xingfa (Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1.4 m x 2.2 m) - Phụ kiện kinlong hoặc draho	đ/m2				2.580.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, khung nhôm xingfa (Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1.4 m x 2.2 m) - Phụ kiện kinlong hoặc draho	-	TCVN 9366-2:2012	-nt-		2.580.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55, khung nhôm xingfa(Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1.4 m x 2.2 m) - Phụ kiện kinlong hoặc draho	-		-nt-		2.580.000
		Vách cố định hệ 55, khung nhôm xingfa(Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1.4 m x 2.2 m)	-		-nt-		1.515.000
8		CỬA SỔ BẰNG NHÔM KÍNH		TCVN 7454:2004	Công Ty Cổ Phần Eurowindow		
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt (Hệ Asia Profile và Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn hãng Eurowindow)			Địa chỉ: 'Số 2 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội		
		KT (1x1)m	đ/m2		Giá bán đến chân công trình chưa bao gồm VAT		3.200.708
		KT (1,2x1,2)m			Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm		2.938.891
		KT (1,4x1,4)m			Chiều dày kính tăng 5mm thì cộng thêm 336,851 vnd/m2;		2.759.890
		KT (1,6x1,6)m			Chiều dày kính tăng 6mm thì cộng thêm 405,163 vnd/m2;		2.630.802
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	đ/m2		Chiều dày kính tăng 8mm thì cộng thêm 567,700 vnd/m; Chiều dày kính tăng 10mm thì cộng thêm 716,102 vnd/m; Chiều dày kính tăng 12mm thì cộng thêm 864,505 vnd/m; Chiều dày kính tăng 5mm Temper thì cộng thêm 427,582 vnd/m; Chiều dày kính tăng 6mm Temper thì cộng thêm 499,352 vnd/m; Chiều dày kính tăng 8mm Temper thì cộng thêm 675,186 vnd/m; Chiều dày kính tăng 10mm Temper thì cộng thêm		
		KT (1x1)m					3.156.436
		KT (1,2x1,2)m					2.908.146
		KT (1,4x1,4)m					2.737.302
		KT (1,6x1,6)m					2.613.508
		Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	đ/m2				
		KT (1,5x1)m					3.073.619

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (1,8x1,2)m			818,793 VNĐ/m; Chiều dày kính		2.842.659
		KT (2,1x1,4)m			tăng 12mm Temper thì cộng thêm		2.683.971
		KT (2,4x1,6)m			974,773 VNĐ/m; Chiều dày kính		2.567.098
		Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	đ/m2		tăng 8.38mm thì cộng thêm 770,236 VNĐ/m; Chiều dày kính tăng 10.38mm thì cộng thêm 915,222 VNĐ/m; Chiều dày kính tăng 12.38mm thì cộng thêm		
		KT (1,5x1)m			-nt-		3.074.074
		KT (1,8x1,2)m					2.842.975
		KT (2,1x1,4)m					2.684.203
		KT (2,4x1,6)m					2.567.276
		Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	đ/m2				
		KT (2x1)m			-nt-		3.063.594
		KT (2,2x1,2)m					2.886.820
		KT (2,4x1,4)m					2.757.338
		KT (2,6x1,6)m					2.656.638
		- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -Eurowindow	đ/m2				
		KT (1x1)m			-nt-		4.438.850
		KT (1,2x1,2)m					4.016.423
		KT (1,4x1,4)m					3.726.852
		KT (1,6x1,6)m					3.539.949
		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow	đ/m2				
		KT (1x1)m			-nt-		4.498.541
		KT (1,2x1,2)m					4.028.603
		KT (1,4x1,4)m					3.753.725
		KT (1,6x1,6)m					3.535.435

1	2	3	4	5	6	7	8
		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow	đ/m2				
		KT (1x1)m					3.649.138
		KT (1,2x1,2)m			-nt-		3.249.254
		KT (1,4x1,4)m					3.001.428
		KT (1,6x1,6)m					2.829.920
		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow	đ/m2				
		KT (1x1)m					3.654.660
		KT (1,2x1,2)m			-nt-		3.275.615
		KT (1,4x1,4)m					3.036.144
		KT (1,6x1,6)m					2.859.880
		- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow	đ/m2				
		KT (0,5x1)m					5.005.054
		KT (0,6x1,2)m			-nt-		4.408.995
		KT (0,7x1,4)m					3.996.163
		KT (0,8x1,6)m					3.742.375
		Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow	đ/m2				
		KT (0,5x1)m					3.875.261
		KT (0,6x1,2)m			-nt-		3.451.891
		KT (0,7x1,4)m					3.192.086
		KT (0,8x1,6)m					3.046.050
		Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt liền -Eurowindow	đ/m2				
		KT (1x1)m					3.851.963
		KT (1,2x1,2)m			-nt-		3.501.170

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (1,4x1,4)m			-nt-		3.202.414
		KT (1,6x1,6)m					2.995.212
		Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt liền -Eurowindow	đ/m2				
		KT (1x1)m					4.018.745
		KT (1,2x1,2)m			-nt-		3.540.814
		KT (1,4x1,4)m					3.256.443
		KT (1,6x1,6)m					3.042.787
		Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow	đ/m2				
		KT (0,5x1)m					4.046.782
		KT (0,6x1,2)m			-nt-		3.668.117
		KT (0,7x1,4)m					3.351.662
		KT (0,8x1,6)m					3.124.604
		Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow	đ/m2				
		KT (0,5x1)m					4.408.512
		KT (0,6x1,2)m			-nt-		3.859.821
		KT (0,7x1,4)m					3.490.407
		KT (0,8x1,6)m					3.239.555
		PHẦN CỬA ĐI					
		- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.					
		KT (0,7x1,8)m					4.711.673
		KT (0,7x2,0)m					4.531.107
		KT (0,7x2,2)m					4.381.091
		KT (0,7x2,4)m	đ/m2		-nt-		4.313.697
		KT (0,9x1,8)m					4.214.566
		KT (0,9x2,0)m					4.063.761

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (0,9x2,2)m					3.938.602
		KT (0,9x2,4)m					3.879.116
		- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.					
		KT (0,7x1,8)m	đ/m2		-nt-		4.537.539
		KT (0,7x2,0)m					4.415.706
		KT (0,7x2,2)m					4.276.182
		KT (0,7x2,4)m					4.174.914
		KT (0,9x1,8)m					4.079.129
		KT (0,9x2,0)m					3.974.005
		KT (0,9x2,2)m					3.857.006
		KT (0,9x2,4)m					3.771.174
		- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.					
		KT (0,7x1,8)m	đ/m2		-nt-		4.408.212
		KT (0,7x2,0)m					4.257.991
		KT (0,7x2,2)m					4.132.805
		KT (0,7x2,4)m					4.030.572
		KT (0,9x1,8)m					3.978.541
		KT (0,9x2,0)m					3.851.338
		KT (0,9x2,2)m					3.745.490
		KT (0,9x2,4)m					3.658.908
		- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7.					
		KT (2,8x1,8)m					4.333.252
		KT (2,8x2,0)m					4.177.375
		KT (2,8x2,2)m					4.058.378

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (2,8x2,4)m	đ/m2		-nt-		3.987.394
		KT (3,2x1,8)m					3.921.335
		KT (3,2x2,0)m					3.789.623
		KT (3,2x2,2)m					3.688.499
		KT (3,2x2,4)m					3.626.134
		- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.					
		KT (1,4x1,8)m	đ/m2		-nt-		4.265.559
		KT (1,4x2,0)m					4.116.451
		KT (1,4x2,2)m					4.013.325
		KT (1,4x2,4)m					3.932.534
		KT (1,8x1,8)m					3.868.685
		KT (1,8x2,0)m					3.742.238
		KT (1,8x2,2)m					3.660.030
		KT (1,8x2,4)m					3.583.465
		- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus					
		KT (1,4x1,8)m	đ/m2		-nt-		2.532.887
		KT (1,4x2,0)m					2.465.489
		KT (1,4x2,2)m					2.426.398
		KT (1,4x2,4)m					2.379.354
		KT (1,6x1,8)m					2.417.979
		KT (1,6x2,0)m					2.355.514
		KT (1,6x2,2)m					2.318.905
		KT (1,6x2,4)m					2.275.322
		Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus					

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (2,8x1,8)m	đ/m2		-nt-		2.233.314
		KT (2,8x2,0)m					2.187.801
		KT (2,8x2,2)m					2.158.072
		KT (2,8x2,4)m					2.126.921
		KT (3,2x1,8)m					2.155.119
		KT (3,2x2,0)m					2.112.358
		KT (3,2x2,2)m					2.083.739
		KT (3,2x2,4)m					2.054.094
		PHÂN VÁCH KÍNH					
		- Hệ Asia Profile Eurowindow					
		KT (0,5x1)m	đ/m2				2.472.764
		KT (1x1)m					2.145.343
		KT (1x1,5)m					2.035.926
		KT (1,5x2)m					1.847.425
		- Hệ Profile của hãng Eurowindow					
		KT (1x1)m	đ/m2				2.467.424
		KT (1,5x1)m					2.303.051
		KT (1x2)m					2.220.865
		KT (1,5x2)m					2.033.254
		BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH					
		HỆ SẢN PHẨM EUROWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE KOEMMERLING					
		THEO CÔNG NGHỆ VÀ TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU					
		PHẦN CỬA SỔ					
		- Hệ Profile của hãng Koemmerling					
		KT (1x1)m	đ/m2				4.135.663
		KT (1,2x1,2)m					3.809.068
		KT (1,4x1,4)m					3.577.818
		KT (1,6x1,6)m					3.407.164
		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt					
		- Hệ Profile của hãng Koemmerling					
		- Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ					
		KT (1x1)m	đ/m2				4.181.965
		KT (1,2x1,2)m					3.841.222
		KT (1,4x1,4)m					3.601.442
		KT (1,6x1,6)m					3.425.250

1	2	3	4	5	6	7	8
		- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK: Khóa bấm , con lăn -GQI					
		KT (1,5x1)m	đ/m2				4.048.886
		KT (1,8x1,2)m					3.736.667
		KT (2,1x1,4)m					3.516.315
		KT (2,4x1,6)m					3.352.023
		- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ					
		KT (1,5x1)m	đ/m2				4.052.786
		KT (1,8x1,2)m					3.739.375
		KT (2,1x1,4)m					3.518.305
		KT (2,4x1,6)m					3.353.546
		- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ					
		KT (2x1)m	đ/m2				3.966.226
		KT (2,2x1,2)m					3.746.402
		KT (2,4x1,4)m					3.580.844
		KT (2,6x1,6)m					3.449.015
		- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ					
		KT (1x1)m	đ/m2				8.939.683
		KT (1,2x1,2)m					7.442.808
		KT (1,4x1,4)m					6.643.840
		KT (1,6x1,6)m					6.002.619
		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề ,chốt liền -Roto					

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (1x1)m	đ/m2				7.704.424
		KT (1,2x1,2)m					6.359.566
		KT (1,4x1,4)m					5.619.339
		KT (1,6x1,6)m					5.011.028
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto					
		KT (0,5x1)m	đ/m2				8.956.433
		KT (0,6x1,2)m					7.311.746
		KT (0,7x1,4)m					6.559.518
		KT (0,8x1,6)m					5.985.927
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto					
		KT (0,5x1)m	đ/m2				7.047.226
		KT (0,6x1,2)m					5.928.109
		KT (0,7x1,4)m					5.276.665
		KT (0,8x1,6)m					4.762.238
		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, chốt liên -Roto					
		KT (1x1)m	đ/m2				7.617.208
		KT (1,2x1,2)m					6.459.520
		KT (1,4x1,4)m					5.642.680
		KT (1,6x1,6)m					5.008.132
		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -Roto					
		KT (1x1)m					6.356.704

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (1,2x1,2)m	đ/m2				5.634.637
		KT (1,4x1,4)m					4.995.963
		KT (1,6x1,6)m					4.519.257
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto					
		KT (0,5x1)m	đ/m2				6.818.606
		KT (0,6x1,2)m					5.870.211
		KT (0,7x1,4)m					5.248.790
		KT (0,8x1,6)m					4.720.473
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, hạn định -GU					
		KT (0,5x1)m	đ/m2				7.258.926
		KT (0,6x1,2)m					6.008.891
		KT (0,7x1,4)m					5.275.059
		KT (0,8x1,6)m					4.765.475
		PHẦN CỬA ĐI					
		- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus					
		KT (0,7x1,8)m	đ/m2				8.509.294
		KT (0,7x2)m					8.554.855
		KT (0,7x2,2)m					8.142.759
		KT (0,7x2,4)m					7.831.392
		KT (0,9x1,8)m					7.342.719
		KT (0,9x2)m					7.364.120
		KT (0,9x2,2)m					7.029.308
		KT (0,9x2,4)m					6.775.602

1	2	3	4	5	6	7	8
		- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus					
		KT (0,7x1,8)m	đ/m2				7.608.610
		KT (0,7x2)m					7.454.777
		KT (0,7x2,2)m					7.139.609
		KT (0,7x2,4)m					6.874.923
		KT (0,9x1,8)m					6.642.187
		KT (0,9x2)m					6.505.869
		KT (0,9x2,2)m					6.249.080
		KT (0,9x2,4)m					6.031.682
		- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi tiết kiệm: Cửa đi có khóa 1 điểm chốt, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề -ROTO					
		KT (0,7x1,8)m	đ/m2				8.176.433
		KT (0,7x2)m					7.755.605
		KT (0,7x2,2)m					7.413.089
		KT (0,7x2,4)m					7.123.179
		KT (0,9x1,8)m					7.083.827
		KT (0,9x2)m					6.739.847
		KT (0,9x2,2)m					6.461.787
		KT (0,9x2,4)m					6.226.663
		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus					

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (1,4x1,8)m	đ/m2				6.647.575
		KT (1,4x2)m					6.609.132
		KT (1,4x2,2)m					6.448.908
		KT (1,4x2,4)m					6.223.894
		KT 1,8x1,8)m					5.895.767
		KT (1,8x2)m					5.849.092
		KT (1,8x2,2)m					5.712.728
		KT (1,8x2,4)m					5.526.098
		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus					
		KT (1,4x1,8)m	đ/m2				7.140.633
		KT (1,4x2)m					7.154.790
		KT (1,4x2,2)m					6.878.087
		KT (1,4x2,4)m					6.637.999
		KT 1,8x1,8)m					6.266.134
		KT (1,8x2)m					6.260.592
		KT (1,8x2,2)m					6.031.835
		KT (1,8x2,4)m					5.833.797
		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus					
		KT (1,4x1,8)m	đ/m2				7.344.448
		KT (1,4x2)m					7.233.118
		KT (1,4x2,2)m					6.911.886
		KT (1,4x2,4)m					6.664.081
		KT 1,8x1,8)m					6.424.657
		KT (1,8x2)m					6.321.513
		KT (1,8x2,2)m					6.058.123
		KT (1,8x2,4)m					5.854.084

1	2	3	4	5	6	7	8
		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus					
		KT (1,4x1,8)m	đ/m2				8.150.815
		KT (1,4x2)m					7.735.346
		KT (1,4x2,2)m					7.380.384
		KT (1,4x2,4)m					7.116.895
		KT 1,8x1,8)m					7.051.831
		KT (1,8x2)m					6.712.135
		KT (1,8x2,2)m					6.422.511
		KT (1,8x2,4)m					6.206.272
		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus					
		KT (1,4x1,8)m	đ/m2				4.268.515
		KT (1,4x2)m					4.131.491
		KT (1,4x2,2)m					4.043.078
		KT (1,4x2,4)m					3.947.697
		KT 1,6x1,8)m					4.018.561
		KT (1,6x2)m					3.891.033
		KT (1,6x2,2)m					3.807.177
		KT (1,6x2,4)m					3.718.791
		- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt +2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus					
		KT (2,8x1,8)m	đ/m2				3.795.685
		KT (2,8x2)m					3.701.570
		KT (2,8x2,2)m					3.636.575
		KT (2,8x2,4)m					3.571.697

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (3,2x1,8)m	đ/m ²				3.604.264
		KT (3,2x2)m					3.514.339
		KT (3,2x2,2)m					3.451.289
		KT (3,2x2,4)m					3.389.363
		- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên -Roto & GU , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus					
		KT (2,8x1,8)m					9.292.513
		KT (2,8x2)m					8.936.738
		KT (2,8x2,2)m					8.424.154
		KT (2,8x2,4)m					7.989.284
		KT (3,6x1,8)m	đ/m ²				7.630.012
		KT (3,6x2)m					7.615.216
		KT (3,6x2,2)m					7.195.536
		KT (3,6x2,4)m					6.840.028
		PHẦN VÁCH KÍNH					
		Eurowindow: Vách kính - Hệ Profile của hãng Koemmerling					
		KT (0,5x1)m					3.096.847
		KT (1x1)m	đ/m ²				2.674.745
		KT (1x1,5)m					2.533.706
		KT (1,5x2)m					2.321.178
		Eurowindow: Vách kính (có đồ cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling					
		KT (1x1)m					3.358.612
		KT (1,5x1)m	đ/m ²				3.075.791
		KT (1x2)m					2.934.634
		KT (1,5x2)m					2.678.394
		BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH					
		HỆ SẢN PHẨM NHÔM EUROWINDOW					
		PHẦN CỬA SỔ					

1	2	3	4	5	6	7	8
		Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (1,9x1,6)m					3.110.200
		KT (1,4x1,5)m					3.233.391
		KT (1,2x1,2)m					3.607.496
		KT (1,2x1,0)m					3.750.213
		KT (1,0x0,6)m					4.559.128
		- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (1,8x1,5)m					3.345.588
		KT (1,8x1,2)m					3.477.469
		KT (1,8x0,8)m					3.807.959
		- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (3,8x1,5)m					3.019.421
		KT (3,2x1,2)m					3.211.857
		KT (2,8x1,0)m					3.400.089
		KT (2,4x0,6)m					3.971.654
		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (1,0x1,0)m					7.337.721
		KT (1,2x1,2)m					6.187.691
		KT (1,4x1,4)m					5.455.239

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (1,6x1,6)m					5.022.097
		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (1,0x1,0)m					6.922.751
		KT (1,2x1,2)m					5.811.416
		KT (1,4x1,4)m					5.102.296
		KT (1,6x1,6)m					4.618.603
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (0,5x1,0)m					9.381.058
		KT (0,6x1,2)m					7.627.986
		KT (0,7x1,4)m					6.526.509
		KT (0,8x1,6)m					5.917.679
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (0,5x1,0)m					5.433.567
		KT (0,6x1,2)m					4.800.611
		KT (0,7x1,4)m					4.374.256
		KT (0,8x1,6)m					4.072.040
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (2,0x1,8)m					3.664.486
		KT (1,6x1,6)m					3.935.706
		KT (1,4x1,6)m					4.058.280
		KT (1,2x1,2)m					4.557.366

1	2	3	4	5	6	7	8
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow					
		KT (0,95x1,9)m	đ/m2				4.296.401
		KT (0,95x1,6)m					4.459.317
		KT (0,8x1,6)m					4.709.204
		KT (0,8x1,4)m					4.921.377
		KT (0,6x1,6)m					5.198.991
		KT (0,6x1,2)m					5.684.230
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (1,8x1,5)m					4.496.407
		KT (1,8x1,4)m					4.563.203
		KT (1,8x1,2)m					4.731.479
		KT (1,8x0,8)m					5.321.847
		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (1,9x1,5)m					3.959.512
		KT (1,4x1,5)m					4.297.227
		KT (1,2x1,2)m					4.801.701
		KT (1,0x1,0)m					5.420.707
		KT (1,0x0,8)m					5.849.440
		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (1,9x2,0)m					4.045.464
		KT (1,6x1,8)m					4.324.453
		KT (1,4x1,6)m					4.596.916

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (1,2x1,4)m					5.002.353
		KT (1,0x1,2)m					5.553.606
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					4.081.056
		KT (1,0x1,2)m					4.327.859
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				4.555.123
		KT (1,0x1,2)m					4.808.543
		KT (1,0x1,2)m					5.035.303
		KT (1,0x1,2)m					5.760.407
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				4.010.358
		KT (1,0x1,2)m					4.306.758
		KT (1,0x1,2)m					4.453.930
		KT (1,0x1,2)m					4.900.474
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					4.693.488
		KT (1,0x1,2)m					4.872.559
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				5.141.917
		KT (1,0x1,2)m					5.371.707
		KT (1,0x1,2)m					5.709.651
		KT (1,0x1,2)m					6.061.055
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					4.482.284
		KT (1,0x1,2)m					4.752.450
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				5.028.943
		KT (1,0x1,2)m					5.293.145
		KT (1,0x1,2)m					5.613.053
		KT (1,0x1,2)m					5.134.830
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					4.556.001
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				4.903.135
		KT (1,0x1,2)m					5.262.969
		KT (1,0x1,2)m					5.739.565
		KT (1,0x1,2)m					6.241.333
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					4.623.524

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				4.787.901
		KT (1,0x1,2)m					4.899.827
		KT (1,0x1,2)m					5.565.179
		KT (1,0x1,2)m					5.724.893
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				
		KT (1,0x1,2)m					4.077.445
		KT (1,0x1,2)m					4.468.462
		KT (1,0x1,2)m					4.564.274
		KT (1,0x1,2)m					5.112.791
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				5.243.954
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					3.165.835
		KT (1,0x1,2)m					3.089.467
		KT (1,0x1,2)m					3.027.368
		KT (1,0x1,2)m					2.974.969
		KT (1,0x1,2)m					3.034.048
		KT (1,0x1,2)m					2.961.065
		KT (1,0x1,2)m					2.901.918
		KT (1,0x1,2)m					2.851.636
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				
		KT (1,0x1,2)m					2.899.519
		KT (1,0x1,2)m					2.839.813
		KT (1,0x1,2)m					2.790.993
		KT (1,0x1,2)m					2.750.017
		KT (1,0x1,2)m					2.800.656
		KT (1,0x1,2)m					2.742.149
		KT (1,0x1,2)m					2.694.559
		KT (1,0x1,2)m					2.654.403
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				8.340.166
		KT (1,0x1,2)m					7.770.138
		KT (1,0x1,2)m					7.303.208
		KT (1,0x1,2)m					6.914.730
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				
		KT (1,0x1,2)m					9.834.763
		KT (1,0x1,2)m					9.131.830
		KT (1,0x1,2)m					8.556.053

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (1,0x1,2)m					8.076.935
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				
		KT (1,0x1,2)m					3.008.550
		KT (1,0x1,2)m					3.189.158
		KT (1,0x1,2)m					3.404.769
		KT (1,0x1,2)m					3.669.510
		KT (1,0x1,2)m					3.830.268
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					3.069.868
		KT (1,0x1,2)m					3.306.236
		KT (1,0x1,2)m					3.474.743
		KT (1,0x1,2)m					3.707.672
		KT (1,0x1,2)m					4.034.575
9		CÁC LOẠI CỬA NHÔM XINGFA WINDOW			CÔNG TY TNHH MTV PHÚ GIA HÀO		
		Cửa đi 01 cánh mở quay, kích thước (700x2700)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.0 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	đ/m2		ĐC: 21 Đa Mặn 7, Khuê Mỹ, Ngũ Hành Sơn, ĐN		3.682.000
		Cửa đi 02 cánh mở quay, kích thước (1400x2700)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.0 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		Giá đến chân công trình không bao gồm thuế GTGT đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh		3.545.000
		Cửa đi 04 cánh mở quay, kích thước (2800x2700)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.0 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		Áp dụng đối với kính có chiều dày 8mm; chiều dày tăng 2mm cộng thêm 200.000/m2; chiều dày kính 5mm giảm 30.000/m2; chiều dày kính 4mm giảm 50.000/m2		3.273.000
		Cửa sổ 02 cánh mở quay, kích thước (1400x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		3.182.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa sổ 03 cánh mở quay, kích thước (1800x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		3.182.000
		Cửa sổ 04 cánh mở quay, kích thước (2000x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		3.127.000
		Cửa sổ 01 cánh mở quay, kích thước (600x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		3.500.000
		Cửa đi 04 cánh mở lùa, kích thước (2800x2700)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.0mm, lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		2.955.000
		Cửa đi 02 cánh mở lùa, kích thước (1400x2700)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.0mm, lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		3.136.000
		Cửa sổ 02 cánh mở lùa, kích thước (1600x1800)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1,6mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		2.864.000
		Cửa sổ 03 cánh mở lùa, kích thước (2400x1800)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1,6mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		2.818.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa sổ 04 cánh mở lùa, kích thước (2400x1800)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1,6mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		2.773.000
		Vách kính cố định, kích thước (1000x1000)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		2.000.000
		Vách mặt dựng Vách kính cố định, kích thước (1000x1000)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.5mm hệ 65x120 lắp kính cường lực dày 10mm, bao gồm lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		3.682.000
VII	SON, BỘT TRÉT						
1		Sơn dân dụng Joton			C.ty LQ. JOTON - Tel: 3736206		
		Bột trét tường Joton trắng (40kg/bao)	d/bao		Lô 29-32 KDC Trung Nghĩa-Hòa Minh		426.000
		Bột trét tường SP.FILLER (40kg/bao)	-		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		315.000
		Bột trét tường - Keo dán gạch (25kg/bao)	-	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	Giá áp dụng từ ngày 01/5/2022		333.000
		Bột trét tường - Bột chà Joint (05kg/hộp)	-		-nt-		90.000
		Sơn lót ngoại thất Joton ProS (18l/thùng)	d/thùng		-nt-		3.130.000
		Sơn lót nội thất Joton Prosin (05l/lon)	-		-nt-		2.394.000
		Sơn nội thất					
		Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả EXFA®	-		-nt-		1.084.000
		Sơn nội thất cao cấp JOTON® MIFA (18l/thùng)	-	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		2.168.000
		Sơn nội thất cao cấp NEWFA® (18l/thùng)	-		-nt-		1.493.000
		Sơn nội thất kinh tế JOTON® ACCORD	-		-nt-		965.000
		Sơn nội thất kinh tế JONY® INT (18lít/thùng)	-				1.036.000
		Sơn ngoại thất					
		Sơn ngoại thất cao cấp JOTON® JOTIN EXT	-		-nt-		1.705.000
		Sơn ngoại thất cao cấp FA® EXT CT (05lít/lon)	-	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		1.447.000
		Sơn ngoại thất kinh tế JONY® EXT.H	-		-nt-		1.788.000
		Sơn ngoại thất Cao cấp JONY® EXT	-		-nt-		3.243.000
		Chống thấm gốc nước JOTON® CT-J-555 (20kg/thùng)	-		-nt-		3.121.000
		Sơn công nghiệp Joton					
		Sơn lót gốc dầu JONES EPOXY PRIMER (20kg/bộ)	d/kg		-nt-		200.818
		Sơn lót gốc dầu giàu kẽm JONES ZINC RICH	-		-nt-		326.273
		Sơn đệm gốc dầu JONA EPOXY INTERCOAT	-		-nt-		197.909
		Sơn phủ gốc dầu không chịu ánh nắng mặt trời JONA EPOXY FINISH (20kg/bộ)	-		-nt-		463.545
		Sơn phủ gốc dầu chịu ánh nắng mặt trời JONA EPOXY POLYURETHANE FINISH (20kg/bộ)	-		-nt-		388.909

1	2	3	4	5	6	7	8
		Dung môi pha sơn Epoxy JOTHINNER (05 lít/lon)	đ/lít		-nt-		175.455
2		Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123			Cty TNHH XD & QC Phương Tuấn		
*		Tấm sóng loại 2 sóng	đ/tấm		72 Trần Phú - P2 - Tuy Hòa - Phú Yên		
		- Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	-		Tel: 057 3829057		1.006.000
		- Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	-		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		1.507.000
		- Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	-		-nt-		350.000
*		Tấm sóng loại 3 sóng	đ/tấm		-nt-		
		- Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	-		-nt-		1.728.000
		- Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	-		-nt-		2.473.000
		- Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	-		-nt-		564.000
*		Cột đỡ tấm sóng	đ/cột		-nt-		
		- Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	-		-nt-		1.330.000
		- Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	-		-nt-		1.839.000
		- Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm	-		-nt-		1.622.000
		- Cột đỡ tròn P (2000x141x 4.5)mm	-		-nt-		1.499.000
*		Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng	đ/hộp		-nt-		
		- Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	-		-nt-		274.000
		- Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	-		-nt-		371.000
		- Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	-		-nt-		486.000
		- Bàn đệm 70x300x5mm	-		-nt-		59.000
*		Mắt phản quang	đ/cái		-nt-		
		- Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	-		-nt-		14.000
*		Bu lông	đ/bộ		-nt-		
		- Bu lông M16 x 36 đầu dù	-		-nt-		8.000
		- Bu lông M16 x 45 đầu dù	-		-nt-		14.000
		- Bulong M 20 x 180 đầu dù	-		-nt-		26.000
		- Bu lông M20 x 360 đầu dù	-		-nt-		31.000
		- Bu lông M20 x 380 đầu dù	-		-nt-		35.000
*		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-	đ/kg		-nt-		44.000
*		Nhà thép tiền chế phương tuần	đ/kg		-nt-		36.000
*		Biên báo phản quang theo QCVN 41:2012/	đ/cái		-nt-		
		- Biên báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm +	-		-nt-		510.000
		- Biên báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm +	-		-nt-		810.000
		- Biên báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh	-		-nt-		761.000
		- Biên báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh	-		-nt-		1.240.000
		- Biên báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	-		-nt-		1.923.000
		- Biên báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	-		-nt-		2.635.000
*		Cột đỡ biên báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản	đ/md		-nt-		
		- Trụ đỡ Æ 76 dày 2mm	-		-nt-		155.000
		- Trụ đỡ Æ 90 dày 2mm	-		-nt-		175.000
		- Trụ đỡ Æ114 dày 2mm	-		-nt-		236.000

1	2	3	4	5	6	7	8
*		Gương cầu lồi Inox			-nt-		
		- Gương cầu lồi loại D800mm			-nt-		5.609.000
		- Gương cầu lồi loại D1000mm	-		-nt-		7.009.000
*		Sơn nhiệt dẻo phản quang QC VN 41: 2012/			-nt-		
		- Sơn G/Thông Futun trắng , vàng 25 kg/bao	đ/kg		-nt-		25.000
		- Sơn lót giao thông Futun , 18kg/thùng	-		-nt-		77.000
		- Hạt phản quang 25 kg/bao	-		-nt-		24.000
3		Sơn INFOR			Công ty CP INFOR Việt Nam		
		Các loại sơn INFOR			Điểm CN Di Trạch, Hoài Đức, Hà Nội		
		Bột bả tường "NHÃN HIỆU INFOR"			CN ĐN: 166 Lê Đình Lý, Thanh Khê, TP.ĐN		
		Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	đ/bao		Tel: (024) 6290 4999; 0989249078		335.000
		Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	-		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		441.000
		Sơn tường dạng nhũ tương			-nt-		
		Sơn bóng nội thất E5000 (19,6kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.649.000
		Sơn bóng nội thất E5000 (4,9kg/lon)	đ/lon		-nt-		751.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (19,6kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.051.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (4,9kg/lon)	đ/lon		-nt-		918.000
		Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp (5,2kg/lon)	đ/lon		-nt-		1.027.000
		Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (19,6kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.095.000
		Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (4,9kg/lon)	đ/lon		-nt-		605.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (19,6kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.345.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (4,9kg/lon)	đ/lon		-nt-		978.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (0,98kg/lon)	đ/lon		-nt-		215.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp (5,2kg/lon)	đ/lon		-nt-		1.122.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp (1,04kg/lon)	đ/lon		-nt-		246.000
		Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17,5kg/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		2.176.000
		Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (4,4kg/lon)	đ/lon		-nt-		604.000
		Sơn nội thất bán bóng lau chùi hiệu quả (22kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.046.000
		Sơn nội thất bán bóng lau chùi hiệu quả (5,5kg/lon)	đ/lon		-nt-		609.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (23,2kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.571.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (5,8kg/lon)	đ/lon		-nt-		475.000
		Sơn mịn nội thất E200 (23kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		624.000
		Sơn mịn nội thất E200 (5,75kg/lon)	đ/lon		-nt-		218.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (23kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.095.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (5,75kg/lon)	đ/lon		-nt-		307.000
		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (23kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.178.000
		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (5,8kg/lon)	đ/lon		-nt-		340.000
		Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (22kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.309.000
		Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (5,8kg/lon)	đ/lon		-nt-		405.000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (21,2kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.958.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (5,6kg/lon)	đ/lon		-nt-		589.000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (20,5kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.089.000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (5,4kg/lon)	đ/lon		-nt-		823.000
		Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (19,2kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.098.000
		Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (5,4kg/lon)	đ/lon		-nt-		616.000
4		Sơn Nippon			CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT VIỆT NAM		
*		BỘT BẢ			VPĐD Công ty-218, Bạch Đằng- ĐN		
		Bột bả trong nhà np skimcoat nội thất (40kg)	đ/bao		Tel: 0236.3888.383; 0989079407		406.000
		Bột bả ngoài nhà np weathergard skimcoat hai sao (40kg)	đ/bao		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		505.000
*		SƠN LÓT					
		Sơn lót chống kiềm ngoại nhà np weathergard sealer (18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.954.000
		Sơn lót chống kiềm ngoại nhà np hitex sealer 5180 (gốc dầu) (20 lít)	đ/thùng		-nt-		4.758.000
		Sơn lót chống kiềm trong nhà np odourless sealer không mùi (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.900.000
*		SƠN NGOẠI THẤT					
		Sơn phủ ngoài nhà Np WeatherGard Siêu bóng (5 lít)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		2.446.000
		Sơn phủ ngoài nhà Np WeatherGard Plus + (15 lít)	đ/thùng		-nt-		6.413.000
		Sơn phủ ngoài nhà Np Supergard (18 lít)	đ/thùng		-nt-		4.168.000
		Sơn phủ ngoài nhà Np Super Matex (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.525.000
		SƠN NỘI THẤT	đ/thùng		-nt-		
*		Sơn phủ trong nhà Np Odourless Siêu bóng (không mùi) (05 lít)		QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020			1.908.000
		Sơn phủ trong nhà Np Odourless Spot less (18 lít)	đ/thùng		-nt-		4.306.000
		Sơn phủ trong nhà Np Odourless Chũ rửa vượt trội (18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.007.000
		Sơn phủ trong nhà Np Odourless Chũ rửa vượt trội và Kháng khuẩn (15 lít)	đ/thùng		-nt-		2.696.000
		Sơn phủ trong nhà Np Matex (18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.828.000
		Sơn phủ trong nhà Np Matex Sắc Màu Dịu Mát (17 lít)	đ/thùng		-nt-		1.173.000
		Sơn phủ trong nhà Np Vatex (17 lít)	đ/thùng		-nt-		835.000

1	2	3	4	5	6	7	8
*		SƠN CHỐNG THẤM					
		Sơn chống thấm np wp 100 (18 Kg)	đ/thùng		-nt-		3.603.000
*		Sơn chống thấm np wp 200 (20 Kg)					3.666.000
		SƠN CÔNG NGHIỆP	đ/thùng		-nt-		
		Sơn dầu cho gỗ và sắt np bilac aluminium wood primer (05 lít)	đ/thùng		-nt-		1.190.000
		Sơn dầu cho gỗ và sắt np tilac (3 lít)	đ/thùng		-nt-		326.000
		Sơn cho kim loại nhẹ và trắng kẽm np vinilex 120 active primer base (04 lít)	đ/thùng		-nt-		1.121.000
		Sơn cho kim loại nhẹ và trắng kẽm np vinilex 120 active primer hardener (16 lít)	đ/thùng		-nt-		4.457.000
		Dung môi pha sơn dầu np thinner 5180 (18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.761.000
		Dung môi pha sơn dầu np thinner bilac (18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.987.000
		Dung môi pha sơn dầu np thinner road line (05 lít)	đ/thùng		-nt-		2.229.000
		Dung môi pha sơn dầu np thinner v 125 primer (05 lít)	đ/thùng		-nt-		456.000
		Sơn kẻ đường np road line màu Trắng(05 lít)	đ/thùng		-nt-		1.072.000
		Sơn kẻ đường np road line màu Vàng(05 lít)	đ/thùng		-nt-		1.165.000
		Sơn kẻ đường np road line màu Đen (05 lít)	đ/thùng		-nt-		898.000
		Sơn kẻ đường np road line màu Đỏ (05 lít)	đ/thùng		-nt-		985.000
		Sơn kẻ đường Phản Quang np road line màu Trắng(05 lít)	đ/thùng		-nt-		1.209.000
		Sơn kẻ đường Phản Quang np road line màu Vàng (05 lít)	đ/thùng		-nt-		1.209.000
		Sơn kẻ đường Phản Quang np road line màu Đen (05 lít)	đ/thùng		-nt-		985.000
		Sơn kẻ đường Phản Quang np road line màu Đỏ (05 lít)	đ/thùng		-nt-		1.209.000
		Sơn Texkote (18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.604.000
		SƠN NIPPON DỰ ÁN					
		MATEX LIGHT (18L)	đ/thùng		-nt-		721.000
		SUPER EASY WASH (17 L)	đ/thùng		-nt-		1.190.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		SUPERBOND (18 L)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		1.960.000
		WEATHERBOND (18 L)	đ/thùng		-nt-		2.380.000
		WEATHERBOND FLEX (18 L)	đ/thùng		-nt-		2.520.000
		WEATHERBOND FLEX SEALER	đ/thùng		-nt-		1.071.000
		DAN UNI 18L	đ/thùng		-nt-		2.395.000
		WEATHERGARD PLASTER (40 KG)	đ/bao		-nt-		290.000
		WEATHERBOND SKIMCOAT (40 KG)	đ/bao		-nt-		252.000
		WEATHERBOND SEALER 18L	đ/thùng		-nt-		1.071.000
		INTERIOR PLASTER (40 KG)	đ/bao		-nt-		242.000
		INTERIOR SKIMCOAT (40 KG)	đ/bao		-nt-		202.000
		INTERIOR SEALER 18L	đ/thùng		-nt-		658.000
5		Sơn - Công ty CP TDD Việt Nam			Công ty CP TDD Việt Nam		
		Sơn ngoại thất Everest Bio -Tự làm sạch (1 lít)	đ/lon		526 Lê Văn Khương, Thới An, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh		320.000
		Sơn ngoại thất Everest Bio-Tự làm sạch (5 lít)	đ/lon		Tel: 028. 37175885		1.310.000
		Sơn ngoại thất Everest Bio-Tự làm sạch (15 lít)	đ/thùng		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		3.690.000
		Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (1 lít)	đ/lon		-nt-		280.000
		Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.140.000
		Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (15 lít)	đ/thùng		-nt-		3.210.000
		Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (1 lít)	đ/lon		-nt-		270.000
		Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.060.000
		Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (15 lít)	đ/thùng		-nt-		2.960.000
		Sơn nội thất Everest Silk - Chùi rửa tối đa (5 lít)	đ/lon		-nt-		670.000
		Sơn nội thất Everest Silk - Chùi rửa tối đa (15 lít)	đ/thùng		-nt-		1.900.000
		EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (1 lít)	đ/lon		-nt-		140.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (5 lít)	đ/lon	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		630.000
		EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (20 lít)	đ/thùng		-nt-		2.100.000
		Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (1 lít)	đ/lon		-nt-		97.000
		Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (5 lít)	đ/lon		-nt-		440.000
		Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.409.000
		Sơn nội thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (5 lít)	đ/lon		-nt-		300.000
		Sơn nội thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (18 lít)	đ/thùng		-nt-		950.000
		Sơn nội thất Cali Extra - Lau chùi hiệu quả (5 lít)	đ/lon		-nt-		495.000
		Sơn nội thất Cali Extra - Lau chùi hiệu quả (18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.515.000
		Bột trét tường nội thất Maxicali (40 kg)	đ/bao		-nt-		209.000
		Sơn nội thất Limo - Màng sơn mịn (4,5 lít)	đ/lon		-nt-		178.000
		Sơn nội thất Limo - Màng sơn mịn (17 lít)	đ/thùng		-nt-		565.000
		Sơn trong nhà PROMAR 400Eg-shel Zero VOC- Bề mặt mờ (3,7 lít-1 gallon)	đ/lon		-nt-		973.000
		Sơn trong nhà PROMAR 400Eg-shel Zero VOC- Bề mặt mờ (18,5 lít- 5 gallon)	đ/thùng		-nt-		4.864.000
		Sơn trong nhà PAINT SHIELD- Diệt khuẩn cao cấp (3,7 lít - 1 gallon)	đ/lon		-nt-		4.745.000
		Sơn trong nhà PAINT SHIELD- Diệt khuẩn cao cấp (18,5 lít - 5 gallon)	đ/thùng		-nt-		23.727.000
		Sơn trong nhà SHERLASTIC ELASTOMERIC- Co giãn 200% (3,7 lít - 1 gallon)	đ/lon		-nt-		1.709.000
		Sơn trong nhà SHERLASTIC ELASTOMERIC- Co giãn 200% (18,5 lít - 5 gallon)	đ/thùng		-nt-		8.545.000
7		Sơn - Công ty CP V-MARK			Công ty CP V-MARK		
		Sơn phản quang nhiệt dẻo trắng TPS (V-Mark)	đ/kg		57/5F, Điện Biên Phủ, P.15, Q.Bình Thạnh, TP.HCM		33.000
		Sơn phản quang nhiệt dẻo vàng TPS (V-Mark)	đ/kg		Tel: 08.7303.4488 - DD: 0937.217.139		35.000
		Sơn phản quang nhiệt dẻo trắng V-Mark	đ/kg		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		34.000
		Sơn phản quang nhiệt dẻo vàng V-Mark	đ/kg		-nt-		35.000
		Hạt phản quang	đ/kg		-nt-		25.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn lót	đ/kg		-nt-		91.000
6		SON SUZUMAX			CÔNG TY CỔ PHẦN SUZUMAX		
		Sơn nội thất kinh tế (24kg/thùng)	đ/thùng		Trụ sở 2: 84 Thanh Lương 17, P.Hòa Xuân, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng		746.000
		Sơn nội thất kinh tế (6kg/thùng)	đ/lon				257.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp (24kg/ thùng)	đ/thùng		Tel : 0962 29 22 77		1.118.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp (6kg/ thùng)	đ/lon		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		369.000
		Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (24kg/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	Giá áp dụng từ ngày 01/5/2020		1.474.000
		Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (6kg/thùng)	đ/lon		-nt-		475.000
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (20kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.127.000
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (5.3kg/thùng)	đ/lon		-nt-		909.000
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (1.1kg/thùng)	đ/lon		-nt-		239.000
		Sơn siêu bóng nội thất kim cương (20kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.471.000
		Sơn siêu bóng nội thất kim cương (5.5kg/thùng)	đ/lon		-nt-		1.359.000
		Sơn siêu bóng nội thất kim cương (1.2kg/thùng)	đ/lon		-nt-		325.000
		Sơn lót chống kiềm nội thất (21kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.991.000
		Sơn lót chống kiềm nội thất (5.7thùng)	đ/lon		-nt-		635.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp (24kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.286.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp (6kg/thùng)	đ/lon		-nt-		681.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp (1.2kg/thùng)	đ/lon				193.000
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (20kg/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		4.383.000
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp 5.3kg/thùng)	đ/lon		-nt-		1.225.000
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (1.1kg/thùng)	đ/lon		-nt-		295.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (20kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		5.202.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (5.5kg/thùng)	đ/lon		-nt-		1.639.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (1.2 kg/thùng)	đ/lon		-nt-		412.000
		Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (21kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.193.000
		Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (5.7kg/thùng)	đ/lon		-nt-		691.000
		Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (1lit/thùng)	đ/lon		-nt-		168.000
		Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt NaNo (21kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.064.000
		Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt NaNo (5.7/thùng)	đ/lon		-nt-		926.000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất thể hệ mới (21kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.572.000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất thể hệ mới (5.7/thùng)	đ/lon		-nt-		1.063.000
		Chống thấm hệ xi măng cao cấp (18lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.742.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Chống thấm hệ xi măng cao cấp (5lit/thùng)	đ/lon	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		826.000
		Sơn chống thấm màu (18lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.165.000
		Sơn chống thấm màu (5lit/thùng)	đ/lon		-nt-		1.182.000
		Sơn chống thấm màu (1lit/thùng)	đ/lon		-nt-		293.000
		Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp (24kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.260.000
		Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp (6kg/thùng)	đ/lon		-nt-		665.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp - New (24kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.157.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp - New (6kg/thùng)	đ/lon		-nt-		922.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp - New (1.2kg/thùng)	đ/lít		-nt-		237.000
		Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo Yori PHF	đ/thùng	BSEN 14891:2017	-nt-		1.273.000
		Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo Yori PHF	đ/lon		-nt-		322.000
		Sơn chống thấm sàn mái lộ thiên SWP-ROOFSEAL	đ/thùng	QCVN 16:2023	-nt-		3.368.000
		Sơn chống thấm sàn mái lộ thiên SWP-ROOFSEAL	đ/lon		-nt-		940.000
7		Sơn MAXKO			Cty TNHH MAXKO VIỆT NAM		
		Sơn nội thất			Số 39 ngách 46 ngõ Linh Quang, Phường Văn Chương, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội Tel: 0913808099		
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (1lít/lon)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		306.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		1.532.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.770.000
		Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10 (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		1.017.000
		Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10 (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.129.000
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06 (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		659.000
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06 (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.232.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04 (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		295.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04 (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		935.000
		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02 (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		641.000
		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02 (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.114.000
		Sơn ngoại thất			-nt-		
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09 (1lít/lon)	đ/lon		-nt-		344.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09 (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		1.718.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09 (18lít/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		4.426.000
		Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03 (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		1.173.000
		Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03 (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.423.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05 (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		746.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05 (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.415.000
		Sơn chống thấm	-		-nt-		
		Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof - MCT (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		857.000
		Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof - MCT (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.804.000
		Sơn chống thấm màu Lotus- MCT (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		1.289.000
		Sơn chống thấm màu Lotus- MCT (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.551.000
		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp SEALER-00- Sơn lót (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		569.000
		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp SEALER-00- Sơn lót (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.828.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Primer - 01 (5L)	đ/lon		-nt-		826.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Primer - 01	đ/thùng		-nt-		2.396.000
		Bột bả nội thất cao cấp MKN(40kg)	đ/bao		-nt-		355.000
		Bột bả ngoại thất cao cấp MKB(40kg)	đ/bao		-nt-		410.000
8		Sơn TOA			Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam		
		SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT			ĐC: - Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá:		
		SuperShield Siêu Bóng (15L/thùng)	Đ/Thùng		Tòa nhà E- Town 3, Lầu 8, Phòng 8.5		6.734.000
		SuperShield Siêu Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		364 Cộng Hòa, P.13, Q. Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh		1.793.000
		SuperShield Bóng Mờ (15L/thùng)	Đ/Thùng		- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố:		6.538.000
		SuperShield Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		Lô L2.3, Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp		1.737.000
		TOA 7inl Bóng (15L/thùng)	Đ/Thùng		A P Tân Đông Hiệp		5.348.000
		TOA 7inl Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		1.973.000
		TOA NanoShield Bóng (15L/thùng)	Đ/Thùng		Giá bán từ ngày 01/4/2022		5.435.000
		TOA NanoShield Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		2.075.000
		TOA NanoShield Bóng Mờ (15L/thùng)	Đ/Thùng		-nt-		5.435.000
		TOA NanoShield Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		2.075.000
		TOA 4 Seasons Satin Glo Siêu Bóng (18L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		4.385.000
		TOA 4 Seasons Satin Glo Siêu Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		1.332.000
		TOA 4 Seasons Satin Glo (18L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		4.175.000
		TOA 4 Seasons Satin Glo (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		1.268.000
		TOA 4 Seasons Ngoại Thất Bóng Mờ (18L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		2.582.000
		TOA 4 Seasons Ngoại Thất Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		795.000
		TOA 4 Seasons Tropic Shield (18L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		2.721.000
		TOA 4 Seasons Tropic Shield (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		859.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Supertech Pro Ngoại Thất Mới (18L/Thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		2.081.000
		Supertech Pro Ngoại Thất Mới (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		685.000
		SƠN NƯỚC NỘI THẤT					
		SuperShield DuraClean (3.7L/lon)	Đ/Lon		-nt-		1.238.000
		SuperShield DuraClean (0.8L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		361.000
		SuperShield DuraClean A+ Siêu Bóng (3.7L/lon)	Đ/Lon		-nt-		1.174.000
		SuperShield DuraClean A+ Siêu Bóng (0.8L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		343.000
		SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ (15L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		4.596.000
		SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		1.654.000
		TOA NanoClean Siêu Bóng (15L/thùng)	Đ/Thùng		-nt-		4.389.000
		TOA NanoClean Siêu Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		1.605.000
		TOA NanoClean Bóng Mờ (15L/thùng)	Đ/Thùng		-nt-		4.064.000
		TOA NanoClean Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		1.490.000
		TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu Bóng (18L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		3.342.000
		TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		975.000
		TOA Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ (18L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		2.635.000
		TOA Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		815.000
		TOA 4 Seasons Top Silk Bóng Mờ (18L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		2.564.000
		TOA 4 Seasons Top Silk Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		789.000
		TOA 4 Seasons Top Silk (18L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		2.138.000
		TOA 4 Seasons Top Silk (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		658.000
		Supertech Pro Nội Thất Mới (18L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		1.557.000
		Supertech Pro Nội Thất Mới (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		480.000
		Homecote Nội Thất (18L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		983.000
		Homecote Nội Thất (4L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		303.000
		Nitto Extra (17L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		851.000
		Nitto Extra (4L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		261.000
9		Sơn BEGER			CTy TNHH SX TM Kim Hoàn Vũ. Trụ sở chính: 100 Đường A4, phường 12, quận Tân Bình, HCM		
		BegerCool Diamond Shield 15, Base A (17Lit/thùng)	đ/thùng		Nhà phân phối tại ĐN: 154 Lý Thái Tông, phường Hòa Minh, Đà Nẵng		4.182.000
		BegerCool Diamond Shield 15, Base B (17Lit/thùng)	đ/thùng		ĐT: 0983899583		4.091.000
		BegerCool Diamond Shield 15, Base C (17Lit/thùng)	đ/thùng		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		3.836.000
		BegerCool Diamond Shield 15, Base D (17Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.382.000
		BegerCool Diamond Shield 15, Base A (9Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.386.000
		BegerCool Diamond Shield 15, Base B (9Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.332.000
		BegerCool Diamond Shield 15, Base C (9Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.191.000
		BegerCool Diamond Shield 15, Base D (9Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.950.000
		BegerCool Diamond Shield 15, Base A (3.5Lit/lon)	đ/lon		-nt-		973.000
		BegerCool Diamond Shield 15, Base B (3.5Lit/lon)	đ/lon		-nt-		955.000
		BegerCool Diamond Shield 15, Base C (3.5Lit/lon)	đ/lon		-nt-		905.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		BegerCool Diamond Shield 15, Base D (3.5Lit/lon)	đ/lon		-nt-		809.000
		BegerCool Diamond Shield 15, Base A (0.946Lit/lon)	đ/lon		-nt-		300.000
		BegerCool Diamond Shield 15, Base B (0.946Lit/lon)	đ/lon		-nt-		278.000
		BegerCool Diamond Shield 15, Base C (0.946Lit/lon)	đ/lon		-nt-		273.000
		BegerCool Diamond Shield 15, Base D (0.946Lit/lon)	đ/lon		-nt-		233.000
		BegerCool Diamond Shield 10, Base A (17Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.164.000
		BegerCool Diamond Shield 10, Base B (17Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.018.000
		BegerCool Diamond Shield 10, Base C (17Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.827.000
		BegerCool Diamond Shield 10, Base D (17Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.409.000
		BegerCool Diamond Shield 10, Base A (9Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.795.000
		BegerCool Diamond Shield 10, Base B (9Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.705.000
		BegerCool Diamond Shield 10, Base C (9Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.568.000
		BegerCool Diamond Shield 10, Base D (9Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.345.000
		BegerCool Diamond Shield 10, Base A (3.5Lit/lon)	đ/lon		-nt-		773.000
		BegerCool Diamond Shield 10, Base B (3.5Lit/lon)	đ/lon		-nt-		741.000
		BegerCool Diamond Shield 10, Base C (3.5Lit/lon)	đ/lon		-nt-		705.000
		BegerCool Diamond Shield 10, Base D (3.5Lit/lon)	đ/lon		-nt-		596.000
		BegerCool Diamond Shield 10, Base A (0.946Lit/lon)	đ/lon		-nt-		239.000
		BegerCool Diamond Shield 10, Base B (0.946Lit/lon)	đ/lon		-nt-		227.000
		BegerCool Diamond Shield 10, Base C (0.946Lit/lon)	đ/lon		-nt-		205.000
		BegerCool Diamond Shield 10, Base D (0.946Lit/lon)	đ/lon		-nt-		182.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (17Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.591.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (17Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.445.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (17Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.400.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (17Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.073.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (9Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.468.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (9Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.391.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (9Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.355.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (9Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.173.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (3.5Lit/lon)	đ/lon		-nt-		650.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (3.5Lit/lon)	đ/lon		-nt-		618.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (3.5Lit/lon)	đ/lon		-nt-		609.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (3.5Lit/lon)	đ/lon		-nt-		536.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (0.946Lit/lon)	đ/lon	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		205.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (0.946Lit/lon)	đ/lon		-nt-		182.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (0.946Lit/lon)	đ/lon		-nt-		177.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (0.946Lit/lon)	đ/lon		-nt-		159.000
		Delight Titanium (Ngoại thất), Base A (17Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.209.000
		Delight Titanium (Ngoại thất), Base B (17Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.155.000
		Delight Titanium (Ngoại thất), Base C (17Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.091.000
		Delight Titanium (Ngoại thất), Base D (17Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.073.000
		Delight Titanium (Ngoại thất), Base A (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.255.000
		Delight Titanium (Ngoại thất), Base B (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.227.000
		Delight Titanium (Ngoại thất), Base C (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.200.000
		Delight Titanium (Ngoại thất), Base D (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.173.000
		Delight Titanium (Ngoại thất), Base A (3.785Lit/lon)	đ/lon		-nt-		527.000
		Delight Titanium (Ngoại thất), Base B (3.785Lit/lon)	đ/lon		-nt-		518.000
		Delight Titanium (Ngoại thất), Base C (3.785Lit/lon)	đ/lon		-nt-		500.000
		Delight Titanium (Ngoại thất), Base D (3.785Lit/lon)	đ/lon		-nt-		486.000
		Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base A (3.785Lit/lon)	đ/lon		-nt-		614.000
		Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base B (3.785Lit/lon)	đ/lon		-nt-		582.000
		Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base C (3.785Lit/lon)	đ/lon		-nt-		555.000
		Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base D (3.785Lit/lon)	đ/lon		-nt-		486.000
		Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base A (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.477.000
		Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base B (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.400.000
		Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base C (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.323.000
		Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base D (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.145.000
		Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base A (18.925Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.950.000
		Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base B (18.925Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.768.000
		Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base C (18.925Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.614.000
		Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base D (18.925Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.250.000
		BegerShield Airfresh, Base A (9Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.291.000
		BegerShield Airfresh, Base B (9Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.227.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		BegerShield Airfresh, Base C (9Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.064.000
		BegerShield Airfresh, Base D (9Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.932.000
		BegerShield Airfresh, Base A (3.5Lít/lon)	đ/lon		-nt-		986.000
		BegerShield Airfresh, Base B (3.5Lít/lon)	đ/lon		-nt-		955.000
		BegerShield Airfresh, Base C (3.5Lít/lon)	đ/lon		-nt-		905.000
		BegerShield Airfresh, Base D (3.5Lít/lon)	đ/lon		-nt-		832.000
		Beger ONE, Base A (17Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.000.000
		Beger ONE, Base B (17Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.836.000
		Beger ONE, Base A (8Lít/lon)	đ/lon		-nt-		2.036.000
		Beger ONE, Base B (8Lít/lon)	đ/lon		-nt-		1.973.000
		Beger ONE, Base A (3Lít/lon)	đ/lon		-nt-		845.000
		Beger ONE, Base B (3Lít/lon)	đ/lon		-nt-		814.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (17Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.909.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (17Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.818.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (17Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.782.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (17Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.545.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (9Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.082.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (9Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.036.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (9Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		991.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (9Lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		877.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (3.5Lít/lon)	đ/lon		-nt-		505.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (3.5Lít/lon)	đ/lon		-nt-		473.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (3.5Lít/lon)	đ/lon		-nt-		464.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (3.5Lít/lon)	đ/lon		-nt-		423.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (0.946Lít/lon)	đ/lon		-nt-		147.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (0.946Lít/lon)	đ/lon		-nt-		145.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (0.946Lít/lon)	đ/lon		-nt-		131.000
		BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (0.946Lít/lon)	đ/lon		-nt-		127.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Delight Titanium (Nội thất), Base A (17Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.727.000
		Delight Titanium (Nội thất), Base B (17Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.691.000
		Delight Titanium (Nội thất), Base C (17Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.668.000
		Delight Titanium (Nội thất), Base D (17Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.645.000
		Delight Titanium (Nội thất), Base A (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.000.000
		Delight Titanium (Nội thất), Base B (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		991.000
		Delight Titanium (Nội thất), Base C (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		955.000
		Delight Titanium (Nội thất), Base D (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		945.000
		Delight Titanium (Nội thất), Base A (3.785Lit/lon)	đ/lon		-nt-		445.000
		Delight Titanium (Nội thất), Base B (3.785Lit/lon)	đ/lon		-nt-		432.000
		Delight Titanium (Nội thất), Base C (3.785Lit/lon)	đ/lon		-nt-		427.000
		Delight Titanium (Nội thất), Base D (3.785Lit/lon)	đ/lon		-nt-		414.000
		Beger Super High Shield (Nội thất), Base A (3.785Lit/lon)	đ/lon		-nt-		368.000
		Beger Super High Shield (Nội thất), Base B (3.785Lit/lon)	đ/lon		-nt-		359.000
		Beger Super High Shield (Nội thất), Base C (3.785Lit/lon)	đ/lon		-nt-		341.000
		Beger Super High Shield (Nội thất), Base D (3.785Lit/lon)	đ/lon		-nt-		286.000
		Beger Super High Shield (Nội thất), Base A (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		868.000
		Beger Super High Shield (Nội thất), Base B (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		836.000
		Beger Super High Shield (Nội thất), Base C (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		795.000
		Beger Super High Shield (Nội thất), Base D (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		664.000
		Beger Super High Shield (Nội thất), Base A (18.925Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.700.000
		Beger Super High Shield (Nội thất), Base B (18.925Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.636.000
		Beger Super High Shield (Nội thất), Base C (18.925Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.559.000
		Beger Super High Shield (Nội thất), Base D (18.925Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.309.000
		Primer rain quick B-2900 Beger Rain Quick Primer - Water base (For new / old / fresh masonry) (15Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.327.000
		Primer rain quick B-2900 Beger Rain Quick Primer - Water base (For new / old / fresh masonry) (9Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.073.000
		Primer rain quick B-2900 Beger Rain Quick Primer - Water base (For new / old / fresh masonry) (3.5Lit/lon)	đ/lon		-nt-		859.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Primer Pro Quick-B1900					
		Beger Pro Quick Primer 25%(For new / old / fresh masonry) (18.925Lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.423.000
		Primer Pro Quick-B1900					
		Beger Pro Quick Primer 25%(For new / old / fresh masonry) (3.785Lit/lon)	đ/lon		-nt-		945.000
10		HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP			Công ty TNHH SX & TM Sơn Gildden		
		Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic (18L)	đ/thùng		ĐC: Số 151 Lương Như Hộc, Khuê Trung, Cẩm Lệ, TPĐN		709.000
		Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic (5 lít)	đ/lon		Tel: 0913911138 (0902190955)		195.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy (18 lít)	đ/thùng		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		1.045.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy (5 lít)	đ/lon	QCVN 16:2019	-nt-		432.000
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect (18 lít)	đ/thùng	TCVN 8652:2020	-nt-		2.236.000
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect (5 lít)	đ/lon		-nt-		718.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss (18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.136.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss (5 lít)	đ/lon				862.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss (1 lít)	đ/ hộp		-nt-		286.000
		HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP					
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.591.000
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield (5 lít)	đ/lon		-nt-		668.000
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield (1 lít)	đ/ hộp		-nt-		268.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking(18 lít)	đ/thùng				4.045.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.205.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking (1 lít)	đ/ hộp		-nt-		359.000
		Sơn chống thấm màu cao cấp NANO CROWN(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.591.000
		Sơn chống thấm màu cao cấp- NANO CROWN(5 lít)	đ/lon		-nt-		1.095.000
		Sơn chống thấm màu cao cấp- NANO CROWN(1 lít)	đ/ hộp		-nt-		309.000
		Sơn chống thấm màu Santex - US(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.591.000
		Sơn chống thấm màu Santex - US (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.095.000
		Sơn chống thấm màu Santex - US (1 lít)	đ/ hộp		-nt-		309.000
		Sơn chống thấm màu Water Proofing (18 lít)	đ/thùng	QCVN 16:2019	-nt-		3.591.000
		Sơn chống thấm màu Water Proofing (5 lít)	đ/lon	TCVN 8652:2020			1.095.000
		Sơn chống thấm màu Water Proofing (1 lít)	đ/ hộp		-nt-		309.000
		Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro (18 lít)	đ/thùng				1.591.000
		Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro (5 lít)	đ/lon		-nt-		455.000
		Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro (1 lít)	đ/ hộp		-nt-		164.000
		Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-WaterProof(18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.136.000
		Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-WaterProof(5 lít)	đ/lon		-nt-		688.000
		Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.136.000
		Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance (5lít)	đ/lon		-nt-		688.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP					
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.455.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White (5 lít)	đ/lon		-nt-		637.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano	đ/thùng		-nt-		3.000.000
			đ/lon		-nt-		889.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New (5 lít)	đ/thùng		-nt-		316.000
		HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP					
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.218.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk (5 lít)	đ/lon		-nt-		885.000
		HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP					
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Stormy(18 lít)	đ/thùng		-nt-		851.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Stormy (5 lít)	đ/lon		-nt-		277.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear (18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.255.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear (5 lít)	đ/lon		-nt-		518.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.455.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White (5 lít)	đ/lon		-nt-		637.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.684.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall (5 lít)	đ/lon		-nt-		862.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.000.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New (5 lít)	đ/lon		-nt-		889.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New (1 lít)	đ/hộp		-nt-		316.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.764.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.034.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend (1 lít)	đ/hộp		-nt-		344.000
		HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP					
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain(18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.909.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain (5 lít)	đ/lon		-nt-		545.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain (1 lít)	đ/hộp		-nt-		196.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.109.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof (5 lít)	đ/lon		-nt-		911.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof (1 lít)	đ/hộp		-nt-		322.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield(18 lít)	đ/thùng		-nt-		4.855.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.445.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield (1 lít)	đ/hộp		-nt-		431.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.218.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk (5 lít)	đ/lon		-nt-		885.000
		SON GENRAL					
		HỆ THỐNG SON NỘI THẤT CAO CẤP					
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Ecopark(18 lít)	đ/thùng		-nt-		851.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Ecopark (5 lít)	đ/lon		-nt-		277.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Mercry(18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.255.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Mercry (5 lít)	đ/lon		-nt-		518.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super White (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.455.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super White (5 lít)	đ/lon		-nt-		637.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Cleaner (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.684.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Cleaner (5 lít)	đ/lon		-nt-		862.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.000.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer (5 lít)	đ/lon		-nt-		889.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer (1 lít)	đ/hộp		-nt-		316.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.764.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.034.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball (1 lít)	đ/hộp		-nt-		344.000
		HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP					
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus(18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.909.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus (5 lít)	đ/lon		-nt-		545.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus (1 lít)	đ/hộp		-nt-		196.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.109.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield (5 lít)	đ/lon		-nt-		911.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield (1 lít)	đ/hộp		-nt-		322.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond(18 lít)	đ/thùng		-nt-		4.855.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.445.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond (1 lít)	đ/hộp		-nt-		431.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex 11A-Flex(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.218.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex 11A-Flex(5 lít)	đ/lon		-nt-		885.000
		Sơn GILDDEN					
		HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP					
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.455.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White (5 lít)	đ/lon		-nt-		637.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New (18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.000.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New (5 lít)	đ/thùng		-nt-		889.000
		HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP					
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.218.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk (5 lít)	đ/lon		-nt-		885.000
		Sơn GRIPENA					
		HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP					

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.455.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White (5 lít)	đ/lon		-nt-		637.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New (18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.000.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New (5 lít)	đ/thùng		-nt-		889.000
		HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP					
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.218.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk (5 lít)	đ/lon		-nt-		885.000
		HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP					
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Stormy(18 lít)	đ/thùng		-nt-		851.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Stormy (5 lít)	đ/lon		-nt-		277.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear (18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.255.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear (5 lít)	đ/lon		-nt-		518.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.455.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White (5 lít)	đ/lon		-nt-		637.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.684.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall (5 lít)	đ/lon		-nt-		862.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.000.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New (5 lít)	đ/lon		-nt-		889.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New (1 lít)	đ/hộp		-nt-		316.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.764.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.034.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend (1 lít)	đ/hộp		-nt-		344.000
		HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP			-nt-		-
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain(18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.909.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain (5 lít)	đ/lon		-nt-		545.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain (1 lít)	đ/hộp		-nt-		196.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.109.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof (5 lít)	đ/lon		-nt-		911.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof (1 lít)	đ/hộp		-nt-		322.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield(18 lít)	đ/thùng		-nt-		4.855.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.445.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield (1 lít)	đ/hộp		-nt-		431.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.218.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk (5 lít)	đ/lon		-nt-		885.000
		SƠN GENRAL					
		HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP					
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Ecopark(18 lít)	đ/thùng		-nt-		851.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Ecopark (5 lít)	đ/lon		-nt-		277.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Mercry(18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.255.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Mercry (5 lít)	đ/lon		-nt-		518.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super White (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.455.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super White (5 lít)	đ/lon		-nt-		637.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Cleaner (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.684.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Cleaner (5 lít)	đ/lon		-nt-		862.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.000.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer (5 lít)	đ/lon		-nt-		889.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer (1 lít)	đ/hộp		-nt-		316.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.764.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.034.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball (1 lít)	đ/hộp		-nt-		344.000
		HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP					
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus(18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.909.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus (5 lít)	đ/lon		-nt-		545.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus (1 lít)	đ/hộp		-nt-		196.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.109.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield (5 lít)	đ/lon		-nt-		911.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield (1 lít)	đ/hộp		-nt-		322.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond(18 lít)	đ/thùng		-nt-		4.855.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.445.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond (1 lít)	đ/hộp		-nt-		431.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex 11A-Flex(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.218.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex 11A-Flex(5 lít)	đ/lon		-nt-		885.000
11		Phụ gia sử dụng cho xây dựng			Công ty Cổ phần Bestmix		
		Phụ gia hóa học cho bê tông		TCVN 8826:2011	Lô D1, đường D1&N3, KCN Nam Tân Uyên, Bình Dương		
		Super R7 - thùng 25 lít	đ/thùng		(027) 4365 3990 - 4365 3991		563.000
		Vật liệu chống thấm			Chi Nhánh Miền Trung - Công ty CP Bestmix. 478B1 Điện Biên Phủ - P.Thanh Khê Đông - Q.Thanh Khê - TP Đà Nẵng		
		BestLatex R114 - thùng 25 lít	đ/thùng		(0236) 3715 299 - 3715 399		1.525.000
		BestLatex R126 - thùng 25 lít	đ/thùng		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		2.100.000
		BestSeal B12 - thùng 18 kg	đ/thùng		-nt-		1.746.000
		BestSeal AC402 - bộ 20 kg, 2TP A+B	đ/bộ		-nt-		604.000
		BestSeal AC404 - thùng 25 lít	đ/thùng		-nt-		2.000.000
		BestSeal EP760 - bộ 31 kg, 3TP A+B+C	đ/bộ		-nt-		1.984.000
		BestSeal AC407-bộ 20 kg, 2TP A+B	đ/bộ		-nt-		750.000
		BestSeal AC400 - thùng 20 kg	đ/thùng		-nt-		1.460.000
		BestSeal AC408 - thùng 20 kg (Xám, trắng, vàng kem)	đ/thùng		-nt-		1.800.000
		BestSeal PU405 - thùng 20 kg	đ/thùng		-nt-		3.420.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		BestSeal PU450 - thùng 20 kg	đ/thùng		-nt-		2.380.000
		BestSeal PU416 - thùng 20 kg (Xám, trắng, vàng kem)	đ/thùng		-nt-		2.320.000
		BestSeal AC409 - bộ 24 kg	đ/bộ		-nt-		1.260.000
		BestSeal BP411 - thùng 18 kg	đ/thùng		-nt-		1.044.000
		BestSeal PU412 - thùng 18 kg	đ/thùng		-nt-		2.952.000
		Vữa rót không co					
		BestGrout CE675 - bao 25 kg	đ/bao		-nt-		337.000
		BestGrout CE400 - bao 25 kg	đ/bao		-nt-		233.000
		BestGrout CE600 - bao 25 kg	đ/bao		-nt-		285.000
		Vữa sửa chữa gốc xi măng					
		BestRepair CE300 - bao 25 kg	đ/bao		-nt-		750.000
		BestRepair CE500 - bao 25 kg	đ/bao		-nt-		1.250.000
		BestRefit C40 - bao 25 kg	đ/bao		-nt-		615.000
		Vữa, keo chít gạch					
		BestJoint CE200 - bao 20 kg	đ/bao	TCVN 7899-3:2008/ ISO 13007-3: 2004	-nt-		340.000
		Vữa, keo dán gạch					
		BestTile CE075 - bao 25 kg	đ/bao	TCVN 7899-1:2008/ISO 13007-1:2004	-nt-		207.000
		BestTile CE150 - bao 25 kg	đ/bao		-nt-		273.000
		Chất kết dính epoxy					
		BestBond EP751 - bộ 1 kg	đ/kg		-nt-		184.000
		BestBond EP752 - bộ 1 kg	đ/kg		-nt-		324.000
		BestBond EP750 - bộ 1 kg	đ/kg		-nt-		425.000
		BestGrout E100 - bộ 31.5 kg	đ/bộ		-nt-		2.335.000
		Băng chặn nước PVC					
		BKN - 90 V150 - cuộn 20m	đ/cuộn		-nt-		1.654.000
		BKN - 90 V200 - cuộn 20m	đ/cuộn		-nt-		2.290.000
		BKN - 90 V250 - cuộn 20m	đ/cuộn		-nt-		
		BKN - 90 V320 - cuộn 20m	đ/cuộn		-nt-		3.312.000
		BestWaterbar SV150 - cuộn 20m	đ/cuộn	TCVN 9407:2014	-nt-		2.100.000
		BestWaterbar SV200 - cuộn 20m	đ/cuộn		-nt-		2.880.000
		BestWaterbar SV250 - cuộn 20m	đ/cuộn		-nt-		3.500.000
		BestWaterbar SV320 - cuộn 20m	đ/cuộn		-nt-		4.160.000
		Sơn epoxy					
		BestCoat EP604 - bộ 30 kg	đ/bộ		-nt-		6.300.000
		BestCoat EP605 - bộ 25 kg	đ/bộ		-nt-		5.100.000
		BestPrimer EP601F - bộ 25 kg	đ/bộ	TCVN 9014:2011	-nt-		5.000.000
		BestPrimer EP602F - bộ 25 kg	đ/bộ		-nt-		5.250.000
12		SƠN			Công ty Cổ phần Công nghệ Tincom Quốc tế		
		Sơn mịn nội thất 3in1 R1000 (18L/thùng)	đ/thùng		ĐC: số 274B đường Bà Triệu, Đồng Thọ, Thanh Hóa		1.836.000
		Sơn bóng nội thất GOLDENSHIELD R6000 (18L/thùng)	đ/thùng		Tel: 0983633906;0333193568		3.482.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn siêu bóng nội thất Nano R8000 (18L/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		4.227.000
		Sơn siêu trắng nội thất R3000 (18L/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.809.100
		Sơn chống thấm đa năng màng đàn hồi R5000 (18L/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.209.000
		Sơn chống thấm màu cao cấp R5500 (18L/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.127.000
		Sơn mịn ngoại thất 4in1 R7700 (18L/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.591.000
		Sơn bóng ngoại thất GREENSHIELD R7000 (18L/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.300.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Crytal R8800 (18L/thùng)	đ/thùng		-nt-		5.064.000
13		SƠN NIKKOTEX			Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam		
		SƠN NỘI THẤT			ĐC: Tập thể 19/3 Vĩnh Quỳnh, xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì, TP Hà Nội		
		Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra (24Kg)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	Tel: 02422949502; 0988900888, 0904897675		760.000
		Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra (06Kg)	đ/lon		(Giá đã đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)		240.000
		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2 (24Kg)	đ/thùng		-nt-		995.000
		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2 (06Kg)	đ/lon		-nt-		300.000
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3 (20Kg)	đ/thùng		-nt-		3.485.000
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3 (05Kg)	đ/lon		-nt-		970.000
		Sơn nội thất bóng NIKKOTEX x10 (20Kg)	đ/thùng		-nt-		2.685.000
		Sơn nội thất bóng NIKKOTEX x10 (05Kg)	đ/lon		-nt-		775.000
		Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE (20Kg)	đ/thùng		-nt-		1.585.000
		Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE (06Kg)	đ/lon		-nt-		470.000
		SƠN NGOẠI THẤT					
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (20Kg)	đ/thùng		-nt-		2.120.000
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (05Kg)	đ/lon		-nt-		560.000
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		175.000
		Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x650 (19Kg)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		2.810.000
		Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x650 (4,5Kg)	đ/lon		-nt-		725.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x650 (0,9Kg)	đ/hộp	TCVN 8652:2020	-nt-		190.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7 (18Kg)	đ/thùng		-nt-		4.850.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7 (05Kg)	đ/lon		-nt-		1.385.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		305.000
		Sơn men sứ NIKKOTEX x750 (05Kg)	đ/lon		-nt-		2.065.000
		Sơn men sứ NIKKOTEX x750 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		460.000
		SƠN CHỐNG THẨM			-nt-		
		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 (19Kg)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		3.080.000
		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 (4,5Kg)	đ/lon		-nt-		820.000
		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		190.000
		SƠN NISSIN					
		SƠN NỘI THẤT					
		Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100 (24Kg)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		790.000
		Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100 (06Kg)	đ/lon		-nt-		250.000
		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200 (24Kg)	đ/thùng		-nt-		1.045.000
		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200 (06Kg)	đ/lon		-nt-		345.000
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300 (20Kg)	đ/thùng		-nt-		3.685.000
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300 (05Kg)	đ/lon		-nt-		1.040.000
		Sơn nội thất bóng lau chùi tối đa NISSIN v500 (20Kg)	đ/thùng		-nt-		2.720.000
		Sơn nội thất bóng lau chùi tối đa NISSIN v500 (05Kg)	đ/lon		-nt-		775.000
		Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WHITE	đ/thùng		-nt-		1.585.000
		Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WHITE	đ/lon		-nt-		470.000
		SƠN NGOẠI THẤT					
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		2.140.000
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	đ/lon		-nt-		560.000
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		180.000
		Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v750 (19Kg)	đ/thùng		-nt-		2.810.000
		Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v750 (4,5Kg)	đ/lon		-nt-		725.000
		Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v750 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		190.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800 (18Kg)	đ/thùng		-nt-		4.910.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800 (05Kg)	đ/lon	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		1.385.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		310.000
		Sơn men sứ NISSIN v850 (05Kg)	đ/lon		-nt-		2.090.000
		Sơn men sứ NISSIN v850 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		440.000
		Sơn nhũ vàng, nhũ vàng bóng cao cấp NISSIN v999 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		400.000
		SON CHỐNG THẤM			-nt-		
		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 (19Kg)	đ/thùng		-nt-		3.190.000
		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 (4,5Kg)	đ/lon		-nt-		850.000
		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		205.000
		SON TOGI					
		SON NỘI THẤT		QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020			
		Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100 (22Kg)	đ/thùng		-nt-		860.000
		Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100 (5,5Kg)	đ/lon		-nt-		275.000
		Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200 (22Kg)	đ/thùng		-nt-		2.325.000
		Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200 (05Kg)	đ/lon		-nt-		725.000
		Sơn nội thất bóng TOGI T250 (20Kg)	đ/thùng		-nt-		3.043.000
		Sơn nội thất bóng TOGI T250 (05Kg)	đ/lon		-nt-		875.500
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300 (19Kg)	đ/thùng		-nt-		3.950.000
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300 (05Kg)	đ/lon		-nt-		1.096.000
		Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400 (23Kg)	đ/thùng		-nt-		1.797.000
		Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400 (5,5Kg)	đ/lon		-nt-		530.000
		SON NGOẠI THẤT		QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020			
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500 (22Kg)	đ/thùng		-nt-		2.636.800
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500 (05Kg)	đ/lon		-nt-		690.000
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		195.000
		Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550 (20Kg)	đ/thùng		-nt-		3.180.000
		Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550 (05Kg)	đ/lon		-nt-		805.000
		Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		205.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600 (18Kg)	đ/thùng		-nt-		5.495.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600 (05Kg)	đ/lon	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		1.565.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		345.000
		Sơn men sứ bóng TOGI T650 (05Kg)	đ/lon		-nt-		2.338.100
		Sơn men sứ bóng TOGI T650 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		520.000
		SƠN CHỐNG THẨM					
		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900 (18Kg)	đ/thùng		-nt-		3.490.000
		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900	đ/lon		-nt-		930.000
		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900	đ/hộp		-nt-		216.300
14		SƠN OEXPO			CONG TY 4 ORANGES CO.,LTD		
		SƠN NGOẠI THẤT			DC: LÔ C 02 -I, KCN ĐỨC HOÀ 1, H.ĐH, T.LA, VN		
		Sơn nước ngoài trời (18 Lít) Oexpo Cody Rainkote	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	Tel: 0901.980.099 - 02363685332		2.894.000
		Sơn nước bóng mờ ngoài trời (18 Lít) Oexpo Cody Super Gold	đ/thùng		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		3.409.000
		Sơn nước bóng ngoài trời(18 Lít) Oexpo Cody Satin 6 +1	đ/thùng		-nt-		4.935.000
		Sơn chống thấm cao cấp, thấm thấu cao (18 Lít) Oexpo Cody Umax X10	đ/thùng		-nt-		4.108.000
		SƠN NỘI THẤT					
		Sơn mịn nội thất cao cấp (18 Lít) Oexpo Cody	đ/thùng		-nt-		1.647.000
		Sơn trắng (18 Lít) Oexpo Cody Ceiling - White	đ/thùng		-nt-		1.745.000
		Sơn dễ lau chùi (18 Lít) Oexpo Cody Easywipe	đ/thùng		-nt-		2.896.000
		Sơn nước nội thất bóng satin 6+1 (18 Lít) Oexpo Cody Satin 6 +1 For Interior	đ/thùng		-nt-		3.866.000
17		SƠN PAINT68			CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN VINAECO		Đăng
		T6000: Sơn trắng trần nội thất PAINT68 SUPPER WHITE (22 kg/thùng)	đ/thùng		DC: Số 96 đường Vườn Cam, tổ 6, phường Phú Đô, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội		1.591.000
		T6000: Sơn trắng trần nội thất PAINT68 SUPPER WHITE (05 kg/lon)	đ/lon		Tel: 02437855389 - 0981 196 999		497.000
		T8000: Sơn trắng bóng nội, ngoại thất cao cấp, mặt sơn bóng, sang trọng, lau chùi hiệu quả, kháng khuẩn, chống nấm mốc PAINT68 WHITE GLOSS (20 kg/thùng)	đ/thùng		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		2.900.000
		T8000: Sơn trắng bóng nội, ngoại thất cao cấp, mặt sơn bóng, sang trọng, lau chùi hiệu quả, kháng khuẩn, chống nấm mốc PAINT68 WHITE GLOSS (06 kg/lon)	đ/lon		-nt-		1.087.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		CT8: Sơn ngoại thất chống thấm đa năng PAINT68 WATER PFOOF (20 kg/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		2.618.000
		CT8: Sơn ngoại thất chống thấm đa năng PAINT68 WATER PFOOF (05 kg/lon)	đ/lon		-nt-		818.000
		CTM8: Sơn ngoại thất chống thấm màu PAINT68 WATER COLOR (20 kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.682.000
		CTM8: Sơn ngoại thất chống thấm màu PAINT68 WATER COLOR (05 kg/lon)	đ/lon		-nt-		1.463.000
		M6: Sơn mịn nội thất, che phủ tối ưu, bền đẹp PAINT68 SMOOTH INTERIOR (22 kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.027.000
		M6: Sơn mịn nội thất, che phủ tối ưu, bền đẹp PAINT68 SMOOTH INTERIOR (05 kg/lon)	đ/lon		-nt-		321.000
		BM6: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp, mặt sơn chai bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 SEMI GLOSS INT (19,8 kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.682.000
		BM6: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp, mặt sơn chai bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 SEMI GLOSS INT (5,5 kg/lon)	đ/lon		-nt-		838.000
		B6: Sơn bóng nội thất – Màu sơn sáng bóng, sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp, chống nấm mốc PAINT68 GLOSS INTERIOR (19,8	đ/thùng		-nt-		3.809.000
		B6: Sơn bóng nội thất – Màu sơn sáng bóng, sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp, chống nấm mốc PAINT68 GLOSS INTERIOR (5,5 kg/thùng)	đ/lon		-nt-		1.190.000
		M8: Sơn mịn ngoại thất, che phủ tối ưu, bền đẹp PAINT68 SMOOTH EXTERIOR (22 kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.936.000
		M8: Sơn mịn ngoại thất, che phủ tối ưu, bền đẹp PAINT68 SMOOTH EXTERIOR (05 kg/thùng)	đ/lon		-nt-		605.000
		BM8: Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp, mặt sơn chai bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 SEMI GLOSS EXT (19,8 kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.618.000
		BM8: Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp, mặt sơn chai bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 SEMI GLOSS EXT (5,5 kg/lon)	đ/lon		-nt-		1.131.000
		B8: Sơn bóng ngoại thất – Mặt sơn sáng bóng sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 GLOSS EXTERIOR (19,8 kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.907.000
		B8: Sơn bóng ngoại thất – Mặt sơn sáng bóng sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 GLOSS EXTERIOR (5,5 kg/lon)	đ/lon		-nt-		1.534.000
		SB6: Sơn siêu bóng nội thất siêu đặc biệt – Bề mặt ngọc trai, siêu sáng bóng, chống nấm mốc, chống thấm PAINT68 SUPPER GLOSS INTERIOR (15,5 kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		5.082.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		SB6: Sơn siêu bóng nội thất siêu đặc biệt – Bề mặt ngọc trai, siêu sáng bóng, chống nấm mốc, chống thấm PAINT68 SUPPER GLOSS INTERIOR (5,5 kg/lon)	đ/lon		-nt-		1.814.000
		SB8: Sơn siêu bóng ngoại thất siêu đặc biệt – Bề mặt ngọc trai, siêu sáng bóng, chống nấm mốc, chống thấm PAINT68 SUPPER GLOSS EXTERIOR (15,5 kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		6.173.000
		SB8: Sơn siêu bóng ngoại thất siêu đặc biệt – Bề mặt ngọc trai, siêu sáng bóng, chống nấm mốc, chống thấm PAINT68 SUPPER GLOSS EXTERIOR (5,5 kg/lon)	đ/lon		-nt-		2.268.000
		Keo, vữa, bột			CTY CP XD NAM VIỆT ÚC		Niê
		Keo ốp lát đá gạch NEXT FLEX NAMVIETUC 108	đ/bao		CTY CP XD NAM VIỆT ÚC MIỀN TRUNG		162.500
		Keo ốp lát đá gạch NEXT FLEX NAMVIETUC 109	-		Tel: 0973974444		131.625
		Keo ốp lát đá gạch NEXT FLEX NAMVIETUC 1080	-		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		215.000
		Vữa xây gạch AAC, tấm ALC NAMVIETUC 107	-		-nt-		149.200
		Vữa TÔ gạch AAC, tấm ALC NAMVIETUC 106	-		-nt-		149.200
		Bột Skimcoat Powder trong nhà NEXTCOAT BASE	-		-nt-		160.000
		Bột Skimcoat Powder ngoài trời NEXTCOAT BASE	-		-nt-		196.000
		Keo chà ron NEXTFLEX STANDARD	-		-nt-		440.700
		Bột trét tường nội thất NEXTCOAT 601	-		-nt-		204.600
		Bột trét tường ngoại thất NEXTCOAT 603	-		-nt-		222.700
15		SƠN FUJISU		Công ty Cổ phần Liên Doanh Sơn Nhật Bản			
		Sơn nội thất che phủ hiệu quả FUJISU Tokachi (23.6kg/thùng)	đ/thùng		Địa chỉ: P109, nhà A2, TT Khương Trung, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội		869.000
		Sơn nội thất che phủ hiệu quả FUJISU Tokachi (6.2kg/lon nhựa)	đ/lon nhựa		CN ĐN: 176A Nguyễn Duy Hiệu, P. An Hải Đông, Q. Sơn Trà, TP Đà Nẵng		271.000
		Sơn nội thất siêu mịn cao cấp FUJISU Shinano (23.5kg/thùng)	đ/thùng		Tel: 0986.949.596 - 0773.949.596		1.289.000
		Sơn nội thất siêu mịn cao cấp FUJISU Shinano (6.1kg/lon nhựa)	đ/lon nhựa		Giá đến chân công trình trên địa bàn TP Đà Nẵng chưa bao gồm thuế VAT		369.000
		Sơn nội thất chà rửa tối ưu FUJISU Sagami (22.7kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.195.000
		Sơn nội thất chà rửa tối ưu FUJISU Sagami (5.9kg/lon nhựa)	đ/lon nhựa		-nt-		653.000
		Sơn nội thất bóng cao cấp FUJISU Edo (19.6kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.776.000
		Sơn nội thất bóng cao cấp FUJISU Edo (5.1kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.084.000
		Sơn nội thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Tama (19kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.436.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn nội thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Tama (5kg/lon nhựa)	đ/lon	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		1.260.000
		Sơn nội thất siêu bóng hợp kim cao cấp FUJISU Agano (5.1kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.493.000
		Sơn nội thất siêu bóng hợp kim kháng khuẩn FUJISU Agano (5.1kg/lon sắt)	đ/lon		-nt-		1.580.000
		Sơn ngoại thất che phủ hiệu quả FUJISU Kiso (21.9kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.269.000
		Sơn ngoại thất che phủ hiệu quả FUJISU Kiso (5.8kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		658.000
		Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp FUJISU Hime (19.8kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.785.000
		Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp FUJISU Hime (5.3kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		796.000
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp FUJISU Nikko (20kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.073.000
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp FUJISU Nikko (5.2kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.118.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Nagara (19.2kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.871.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Nagara (5kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.445.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Nagara (1.22kg/lon nhựa)	đ/lon nhựa		-nt-		335.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng tốt FUJISU Yamato (5.2kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.622.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng tốt FUJISU Yamato (1.2kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		420.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng vượt trội FUJISU Yamato (5.2kg/lon sắt)	đ/lon		-nt-		1.713.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng vượt trội FUJISU Yamato (1.22kg/lon sắt)	đ/lon		-nt-		445.000
		Sơn phủ bóng nội - ngoại cao cấp FUJISU Clear (16.9kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.344.000
		Sơn phủ bóng nội - ngoại cao cấp FUJISU Clear (4.5kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.235.000
		Sơn phủ bóng nội - ngoại cao cấp FUJISU Clear (1.05kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		320.000
		Sơn nhũ cao cấp FUJISU Metallic (1kg/lon sắt)	đ/lon		-nt-		515.000
19		SƠN JIPI					
		Sơn nội thất che phủ hiệu quả SUMO Orange (23.6kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		869.000
		Sơn nội thất che phủ hiệu quả SUMO Orange (6.2kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		271.000
		Sơn nội thất siêu mịn cao cấp SUMO Red (23.5kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.289.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn nội thất siêu mịn cao cấp SUMO Red (6.1kg/lon nhựa)	đ/lon	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		369.000
		Sơn nội thất siêu trắng phủ trần SUMO Super White (23kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.638.000
		Sơn nội thất siêu trắng phủ trần SUMO Super White (6.1/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		496.000
		Sơn nội thất chà rửa tối ưu SUMO Brown (22.7kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.195.000
		Sơn nội thất chà rửa tối ưu SUMO Brown (5.9kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		653.000
		Sơn nội thất bóng cao cấp SUMO Lavender (19.6kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.776.000
		Sơn nội thất bóng cao cấp SUMO Lavender (5.1kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.084.000
		Sơn nội thất siêu bóng ánh ngọc SUMO Rose (19kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.436.000
		Sơn nội thất siêu bóng ánh ngọc SUMO Rose (5kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.260.000
		Sơn nội thất siêu bóng hợp kim cao cấp SUMO Gold (5.1kg/lon nhựa)	đ/lon nhựa		-nt-		1.493.000
		Sơn nội thất siêu bóng hợp kim kháng khuẩn SUMO Gold (5.1kg/lon sắt)	đ/lon		-nt-		1.580.000
		Sơn ngoại thất che phủ hiệu quả KATA Green (21.9kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.269.000
		Sơn ngoại thất che phủ hiệu quả KATA Green (5.8kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		658.000
		Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp KATA Blue (19.8kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.785.000
		Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp KATA Blue (5.3kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		796.000
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp KATA Navy (20kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.073.000
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp KATA Navy (5.2kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.118.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc KATA Violet (19.2kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.871.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc KATA Violet (5kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.445.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc KATA Violet (1.22kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		335.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng tốt KATA Platin (5.2kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.622.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng tốt KATA Platin (1.2kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		420.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng vượt trội KATA Platin (5.2kg/lon sắt)	đ/lon		-nt-		1.713.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng vượt trội KATA Platin (1.22kg/lon sắt)	đ/lon		-nt-		445.000
		Sơn chống thấm đa năng FUJI (20kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.140.000
		Sơn chống thấm đa năng FUJI (5.4kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		944.000
		Sơn chống thấm silicon một thành phần FUJI Silicon (19.5kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.909.000
		Sơn chống thấm silicon một thành phần FUJI Silicon (5kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.073.000
16		SƠN NỘI THẤT TERRACO			Công ty TNHH Terraco Việt Nam		
		Sơn nước nội thất, kinh tế, độ phủ cao TERRAMATT (25 kg/Thùng)	đ/Thùng		Địa chỉ: 666 Phú Lợi, Phú Hòa, Thủ Dầu Một, Bình Dương		1.016.000
		Sơn nước nội thất, kinh tế, độ phủ cao TERRAMATT (05 kg/Thùng)	đ/Thùng		Đại diện nhà phân phối sản phẩm Terraco tại Đà Nẵng: Công ty TNHH Thacosil		302.000
		Sơn nước nội thất cao cấp, độ phủ cao TERRALAST (Màu trắng) (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		Địa chỉ: 59 Võ Chí Công, P. Hòa Xuân, Q.Cẩm Lệ, Tp Đà Nẵng.		1.753.000
		Sơn nước nội thất cao cấp, độ phủ cao TERRALAST (Màu trắng) (05 lít/Thùng)	đ/Thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	Tel: 089.81.82.999		494.000
		Sơn nước nội thất siêu cao cấp, bóng mờ TERRATOP (Màu trắng) (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		Giá đến chân công trình trên địa bàn TP Đà Nẵng chưa bao gồm thuế VAT		3.591.000
		Sơn nước nội thất siêu cao cấp, bóng mờ TERRATOP (Màu trắng) (05 lít/Thùng)	đ/Thùng				1.154.000
		SƠN NGOẠI THẤT TERRACO					
		Sơn chống thấm tường gốc nước cao cấp, đàn hồi tốt, màu trắng-xám FLEXICOAT (20 kg/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		2.452.000
		Sơn chống thấm tường gốc nước cao cấp, đàn hồi tốt, màu trắng-xám FLEXICOAT (05 kg/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		724.000
		Sơn chống thấm màu, gốc nước, độ phủ và đàn hồi cao, bóng mờ FLEXICOAT DÉCOR (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		3.431.000
		Sơn chống thấm màu, gốc nước, độ phủ và đàn hồi cao, bóng mờ FLEXICOAT DÉCOR (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		1.102.000
		Sơn chống tường, mái tone, sàn mái gốc nước cao cấp FLEXICOAT THERMO (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		3.509.000
		Sơn chống tường, mái tone, sàn mái gốc nước cao cấp FLEXICOAT THERMO (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		1.015.000
		Sơn nước ngoại thất kinh tế, độ phủ cao MAXILUX (Màu trắng) (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		2.215.000
		Sơn nước ngoại thất kinh tế, độ phủ cao MAXILUX (Màu trắng) (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		688.000
		Sơn nước ngoại thất cao cấp, bền màu TERRASHIELD (Màu trắng) (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		2.701.000
		Sơn nước ngoại thất cao cấp, bền màu TERRASHIELD (Màu trắng) (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		810.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn nước Acrylic chất lượng cao dùng cho ngói và tường ngoại thất. RENU TILE (18 lít/Thùng)	đ/Thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		4.099.000
		Sơn nước Acrylic chất lượng cao dùng cho ngói và tường ngoại thất. RENU TILE (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		1.280.000
		Sơn găm mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SMOOTH (25 kg/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		2.202.000
		Sơn găm mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SMOOTH (05 kg/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		528.000
		Sơn gai mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SUPERFINE (25 kg/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		2.838.000
		Sơn gai mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SUPERFINE (05 kg/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		672.000
		Sơn găm, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT STANDARD (25 kg/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		2.122.000
		Sơn găm, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT STANDARD (05 kg/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		528.000
		Keo phủ trong suốt, kháng tia UV, tăng cường chống bám bẩn TERRACOAT TOPCOAT PLUS (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		3.667.000
		Keo phủ trong suốt, kháng tia UV, tăng cường chống bám bẩn TERRACOAT TOPCOAT PLUS (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		1.056.000
17		SƠN NỘI THẤT		QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Hoàng Ngọc		
		FW03- sơn nội thất mịn (18 lít)	đ/Thùng		VPDD: 277 Võ An Ninh, Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng		855.000
		FW – sơn nội thất siêu trắng (18 lít)	đ/Thùng		Tel: 0236 3 679 005; 0906.552.052		1.904.000
		FW10 – sơn nội thất mịn cao cấp (18 lít)	đ/Thùng		Giá đến chân công trình trên địa bàn TP Đà Nẵng chưa bao gồm thuế VAT		1.494.000
		FW06 – sơn nội thất bóng cao cấp (18 lít)	đ/Thùng		-nt-		3.399.000
		FW07 – sơn nội thất siêu bóng ngọc trai (18 lít)	đ/Thùng		-nt-		4.275.000
		Sơn phủ ngoại thất		QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020			
		FW05 – sơn ngoại thất mịn cao cấp (18 lít)	đ/Thùng		-nt-		2.549.000
		FW08 – sơn ngoại thất bóng nano (18 lít)	đ/Thùng		-nt-		4.377.000
		FW09 – sơn ngoại thất siêu bóng men sứ (18 lít)	đ/Thùng		-nt-		4.944.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn lót		QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020			
		FKT- sơn lót chống kiềm nội thất (18 lít)	đ/Thùng		-nt-		1.485.000
		FK01- sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (18 lít)	đ/Thùng		-nt-		2.050.000
		FK02 – sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (18 lít)	đ/Thùng		-nt-		2.755.000
		Sơn chống thấm		TCVN 9065:2012			
		FW11B- sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp (18 lít)	đ/Thùng		-nt-		3.800.000
		FW11A – sơn chống thấm trộn xi măng ngoại thất (18 lít)	đ/Thùng		-nt-		2.675.000
		Bột bả		TCVN 7239:2014			
		Bột bả ngoại thất cao cấp (40kg)	đ/bao		-nt-		495.000
		Bột bả nội thất cao cấp (40kg)	đ/bao		-nt-		400.000
18		SƠN NƯỚC HODAPAIN			Công ty TNHH Sơn Hoà Bình		
		SƠN PHỦ NỘI THẤT		QCVN 16:2019	Địa chỉ: 37/5A Phan Văn Hớn, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.		
		HODAECO INTER (thùng 18L) Sơn nội thất kinh tế	đ/Thùng		Tel: 1800 588 800 - 120; 033 803 2079		843.000
		HODAMAX INTER (thùng 18L) Sơn nội thất chất lượng cao (bóng mờ)	đ/Thùng		Giá đến chân công trình trên địa bàn TP Đà Nẵng chưa bao gồm thuế VAT		1.775.000
		HODALUX INTER (thùng 18L) Sơn nội thất cao cấp bóng	đ/Thùng		-nt-		3.657.000
		SƠN PHỦ NGOẠI THẤT		QCVN 16:2019			
		HODAECO EXTER (thùng 18L) Sơn ngoại thất kinh tế	đ/Thùng		-nt-		1.490.000
		HODAMAX EXTER (thùng 18L) Sơn ngoại thất chất lượng cao (bóng mờ)	đ/Thùng		-nt-		1.963.000
		HODALUX EXTER (thùng 18L) Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ	đ/Thùng		-nt-		4.345.000
		HODALUX EXTER (thùng 18L) Sơn ngoại thất cao cấp bóng (Base P)	đ/Thùng		-nt-		4.364.000
19		SƠN HD PLUS			Công ty CP Công nghệ COLORCITY		

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn lót kháng kiềm nội thất (18 Lit/ thùng)	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	Địa chỉ: Thôn Nghĩa Cầu, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội		2.456.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất (5 Lit/ lon)	đ/lon		Tel: 0702333204; 0915.333.204		762.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp (18 Lit/ thùng)	đ/Thùng	QCVN 16:2019	Giá đến chân công trình trên địa bàn TP Đà Nẵng chưa bao gồm thuế VAT		1.426.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp (5 Lit/ lon)	đ/lon		-nt-		450.000
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (18 Lit/ thùng)	đ/Thùng		-nt-		3.884.000
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (5 Lit/ lon)	đ/lon		-nt-		1.145.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (18 Lit/ thùng)	đ/Thùng		-nt-		4.890.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (5 Lit/ lon)	đ/lon		-nt-		1.440.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (18 Lit/ thùng)	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	-nt-		3.300.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (5 Lit/ lon)	đ/lon		-nt-		1.022.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp (18 Lit/ thùng)	đ/Thùng	QCVN 16:2019	-nt-		2.480.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp (5 Lit/ lon)	đ/lon		-nt-		772.000
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (18 Lit/ thùng)	đ/Thùng		-nt-		4.936.000
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (5 Lit/ lon)	đ/lon		-nt-		1.494.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (18 Lit/ thùng)	đ/Thùng		-nt-		5.860.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (5 Lit/ lon)	đ/lon		-nt-		1.720.000
		Sơn Chống thấm đa năng (18 Lit/ thùng)	đ/Thùng		-nt-		2.886.000
		Sơn Chống thấm đa năng (5 Lit/ lon)	đ/lon		-nt-		894.000
		Bột bả tường gốc xi măng poocăng nội thất (40kg/bao)	đ/bao	TCVN 7239:2014	-nt-		451.000
		Bột bả tường gốc xi măng poocăng ngoại thất (40kg/bao)	đ/bao		-nt-		506.000
20		Vữa khô trộn sẵn chống thấm Victory New VTR1(25kg/bao)	đ/bao	TCVN4314:2022	Công ty TNHH Kim Toàn Phát		250.000
		Vữa khô trộn sẵn chống thấm Victory Super VTR2 (25kg/bao)	-		ĐC: 18 Trịnh Hoài Đức, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam		486.111
		Xi măng trây cát chống thấm Victory G20 VTR3 (40kg/bao)	-	TCVN9202:2012	Tel: 0914.925.099		638.889
		Vữa khô trộn sẵn chống thấm Victory Acc VTR4 (25kg/bao)	-	TCVN4314:2022	Giá đến chân công trình trên địa bàn TP Đà Nẵng chưa bao gồm thuế VAT		300.926
		Bột bả tường gốc xi măng poóc lăng Victory Skim Coat VTR5 (20kg/bao)	-	TCVN7239:2014	-nt-		416.667

1	2	3	4	5	6	7	8
		Vữa khô trộn sẵn chống thấm ngược Victory Gold VTR7 (25kg/bao)	-	TCVN4314:2022	-nt-		412.037
21		Sơn Alex			CÔNG TY TNHH SƠN ALEX		
		Sơn phủ nội thất Tomat (18L/thùng)	đ/thùng	QCVN 16 : 2023/ BXD	Nhà máy: Tân Sơn - Lương Sơn Hòa Bình		1.021.818
		Sơn phủ nội thất Tomat (5L/lon)	đ/lon		VPGD: Tầng 1 - Tòa CT1 - KĐT Mễ Trì - Nam Từ Liêm - Hà Nội		361.818
		.Sơn nội thất Alex Lau Chùi hiệu quả (18L/thùng)	đ/thùng		CN ĐN: 753 Nguyễn Tất Thành - Thanh Khê - Đà Nẵng		2.256.364
		.Sơn nội thất Alex Lau Chùi hiệu quả (5L/lon)	đ/lon		Tel: 0243.784.3443 - 0961.66.22.68		687.273
		Sơn trắng trần nội thất Alex (18L/thùng)	đ/thùng		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		1.894.545
		Sơn trắng trần nội thất Alex (5L/lon)	đ/lon		nt		607.273
		Sơn bóng nội thất Alex Satin (18L/thùng)	đ/thùng		nt		4.740.000
		Sơn bóng nội thất Alex Satin (5L/lon)	đ/lon		nt		1.418.182
		Sơn phủ ngoại thất Tomat (15L/thùng)	đ/thùng		nt		2.070.909
		Sơn ngoại thất Tomat (5L/lon)	đ/lon		nt		729.091
		Sơn bóng chống nóng ngoại thất Alex Pro (15L/thùng)	đ/thùng		nt		5.030.909
		Sơn bóng chống nóng ngoại thất Alex Pro (5L/lon)	đ/lon		nt		1.861.818
		Sơn bóng chống nóng ngoại thất Alex Pro (1L/lon)	đ/lon		nt		412.727
		Sơn chống kiềm Tomat CK 6000 (18L/thùng)	đ/thùng	QCVN 16 : 2023/ BXD	nt		3.034.545
		Sơn chống kiềm Tomat CK 6000 (5L/lon)	đ/lon		nt		947.273
		Sơn chống thấm màu vượt trội Ultra Prevent (17L/thùng)	đ/thùng		nt		4.329.091
		Sơn chống thấm màu vượt trội Ultra Prevent (5L/lon)	đ/lon		nt		1.367.273
VIII	TẦM LỢP CÁC LOẠI						
1		Tôn mạ màu Phương Nam SSSC Việt Nhật			Công ty TNHH Bá Quân - Nhà máy tôn thép A.S.A		
		Tôn mạ màu dày 0,30 x 1070mm (2,62kg/mét)	đ/m ²		37 Điện Biên Phủ-ĐN		69.000
		0,35 x 1070mm (3,05kg/mét)	-		Tel: 3813564-0905112113 (A.Thanh)		82.000
		0,40 x 1070mm (3,55kg/mét)	-		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		93.000
		0,42 x 1070mm (3,74kg/mét)	-		-nt-		96.000
		0,45 x 1070mm (4,00kg/mét)	-		-nt-		101.000
		0,47 x 1070mm (4,20kg/mét)	-		-nt-		106.000
		0,50 x 1070mm (4,45kg/mét)	-		-nt-		114.000
		0,55 x 1070mm (4,90kg/mét)	-		-nt-		124.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		0,60 x 1070mm (5,35kg/mét)	-		-nt-		145.000
		Tôn lạnh mạ màu P-Zacs VN AZ70, G300 (G550) BlueScope Steel					
		0,31 x 1070mm (2,60÷2,65kg/mét)	-		-nt-		78.000
		0,33 x 1070mm (2,78÷2,85kg/mét)	-		-nt-		85.000
		0,36 x 1070mm (3,00÷3,09kg/mét)	-		-nt-		90.000
		0,41 x 1070mm (3,50÷3,60kg/mét)	-		-nt-		102.000
		0,43 x 1070mm (3,70÷3,75kg/mét)	-		-nt-		106.000
		0,46 x 1070mm (3,98÷4,05kg/mét)	-		-nt-		114.000
		0,49 x 1070mm (4,25÷4,32kg/mét)	-		-nt-		121.000
		0,52 x 1070mm (4,55÷4,62kg/mét)	-		-nt-		129.000
		Tôn Zinalume AZ150, G300 (G550) BlueScope Steel					
		0,47 x 1070mm (4,20÷4,30kg/mét)	-		-nt-		150.000
		0,50 x 1070mm (4,45÷4,550kg/mét)	-		-nt-		162.000
2		Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT2+			Cty TNHH Hải Lâm - 07 Nguyễn Khuyến ĐN		
		0,30 x 1070mm	đ/m ²		Tel: 3842007 - 2213918 - 0913490918		180.000
		0,35 x 1070mm	-		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		188.000
		0,40 x 1070mm	-		(tôn hợp kim nhôm kẽm)		196.000
		0,45 x 1070mm	-		-nt-		203.000
		Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT3					
			-		-nt-		186.000
		0,35 x 1070mm	-		-nt-		192.000
		0,40 x 1070mm	-		-nt-		200.000
		0,45 x 1070mm	-		-nt-		207.000
		Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT2+					
		0,30 x 1070mm	-		-nt-		182.000
		0,35 x 1070mm	-		-nt-		190.000
		0,40 x 1070mm	-		-nt-		198.000
		0,45 x 1070mm	-		-nt-		205.000
		Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT3					
		0,30 x 1070mm	-		-nt-		188.000
		0,35 x 1070mm	-		-nt-		194.000
		0,40 x 1070mm	-		-nt-		202.000
		0,45 x 1070mm	-		-nt-		209.000
		Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT2+			(tôn mạ kẽm, mạ màu)		
		0,30 x 1070mm	-		-nt-		177.000
		0,35 x 1070mm	-		-nt-		185.000
		0,40 x 1070mm	-		-nt-		193.000
		0,45 x 1070mm	-		-nt-		200.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT3					
		0,30 x 1070mm	-		-nł-		183.000
		0,35 x 1070mm	-		-nł-		189.000
		0,40 x 1070mm	-		-nł-		197.000
		0,45 x 1070mm	-		-nł-		204.000
		Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT2+					
		0,30 x 1070mm	-		-nł-		179.000
		0,35 x 1070mm	-		-nł-		187.000
		0,40 x 1070mm	-		-nł-		195.000
		0,45 x 1070mm	-		-nł-		202.000
		Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT3					
		0,30 x 1070mm	-		-nł-		185.000
		0,35 x 1070mm	-		-nł-		191.000
		0,40 x 1070mm	-		-nł-		199.000
		0,45 x 1070mm	-		-nł-		206.000
		Tonmat (AZ70)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)			(tôn mạ hợp kim nhôm - kẽm)		
		0,30 x 1084mm	-		-nł-		360.000
		0,35 x 1084mm	-		-nł-		370.000
		0,40 x 1084mm	-		-nł-		380.000
		0,45 x 1084mm	-		-nł-		397.000
		Tonmat (AZ50)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)					
		0,30 x 1084mm	-		-nł-		354.000
		0,35 x 1084mm	-		-nł-		362.000
		0,40 x 1084mm	-		-nł-		370.000
		0,45 x 1084mm	-		-nł-		386.000
		Tonmat (Z)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)					
		0,30 x 1084mm	-		-nł-		351.000
		0,35 x 1084mm	-		-nł-		359.000
		0,40 x 1084mm	-		-nł-		368.000
		0,45 x 1084mm	-		-nł-		383.000
		Tấm lợp đa năng Onduline (KT 2000x950x3)	đ/tấm		-nł-		260.000
		Tấm ốp nóc tấm lợp Onduline (KT 1000x500x3)	-		-nł-		105.000
		Tấm diềm mái tấm lợp Onduline (KT 1100x400x3)	-		-nł-		125.000
		Tấm ngói Pháp Onduvilla (KT 1060x400x3)	-		-nł-		78.000
		Tấm ốp nóc ngói Onduvilla (KT 1000x500x3)	-		-nł-		118.000
		Tấm diềm mái ngói Onduvilla (KT 1100x400x3)	-		-nł-		108.000
		Tấm chụp đầu hồi ngói Onduvilla (KT 1060x194)	-		-nł-		118.000
		Tấm nối phần tiếp giáp ngói Onduvilla (KT 1020x140)	-		-nł-		107.000
		Đinh vít chuyên dụng	đ/cây		-nł-		1.400

1	2	3	4	5	6	7	8
		Băng dính OnduClair Slim	đ/cuộn		-nt-		425.000
		Nhựa trần rộng 200mm các loại (cả SP tấm nhựa in 3	đ/md		-nt-		5.000
		Nẹp góc 45 mm x 40 mm (04m/cây)	đ/cây		-nt-		11.000
		Nẹp góc 20 mm x 25 mm (04m/cây)	-		-nt-		8.000
		Nẹp chữ H (04m/cây)	-		-nt-		8.000
3		Sản phẩm tôn Việt Ý			Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long		
		Tấm lợp mạ màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080	đ/m ²	TCVN 8053:2009	Lô 14 KCN Quang Minh, Mê Linh, HN		
		Tôn sóng dân dụng dày 0,3mm	-		Tel: 04.35840648	69.600	70.200
		Tôn sóng dân dụng dày 0,32mm	-		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)	76.000	76.700
		Tôn sóng dân dụng dày 0,35mm	-		-nt-	82.400	83.200
		Tôn sóng dân dụng dày 0,37mm	-		-nt-	86.200	87.000
		Tôn sóng công nghiệp dày 0,4mm	-		-nt-	92.000	92.800
		Tôn sóng công nghiệp dày 0,42mm	-		-nt-	95.900	96.800
		Tôn sóng công nghiệp dày 0,45mm	-		-nt-	101.700	102.700
		Tôn sóng công nghiệp dày 0,47mm	-		-nt-	104.400	105.500
		Tôn sóng công nghiệp dày 0,50mm	-		-nt-	109.900	111.000
		Tôn sóng công nghiệp dày 0,6mm	-		-nt-	131.700	133.000
		Tôn sóng công nghiệp dày 0,62mm	-		-nt-	133.500	135.000
		Tôn sóng công nghiệp dày 0,77mm	-		-nt-	163.500	165.300
		Tôn sóng Cliplock (G300-G500)		TCVN 8053:2009			
		Tôn sóng khổ 948, dày 0,40mm	-		-nt-	129.700	130.700
		Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm	-		-nt-	134.100	135.200
		Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm	-		-nt-	140.800	141.900
		Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm	-		-nt-	143.900	145.100
		Tôn sóng khổ 948, dày 0,50mm	-		-nt-	150.100	151.400
		Tôn sóng khổ 948, dày 0,60mm	-		-nt-	174.900	176.500
		Tôn sóng khổ 948, dày 0,62mm	-		-nt-	177.100	178.700
		Tôn sóng khổ 948, dày 0,77mm	-		-nt-	211.200	213.300
		Tôn sóng MaxSeam (G300-G500)		TCVN 8053:2009			
		Tôn sóng khổ 900, dày 0,40mm	-		-nt-	136.600	137.700
		Tôn sóng khổ 900, dày 0,42mm	-		-nt-	141.300	142.400
		Tôn sóng khổ 900, dày 0,45mm	-		-nt-	148.300	149.500
		Tôn sóng khổ 900, dày 0,47mm	-		-nt-	151.600	152.800
		Tôn sóng khổ 900, dày 0,50mm	-		-nt-	158.100	159.500
		Tôn sóng khổ 900, dày 0,60mm	-		-nt-	184.300	185.900
		Tôn sóng khổ 900, dày 0,62mm	-		-nt-	186.500	188.200
		Tôn sóng khổ 900, dày 0,77mm	-		-nt-	222.500	224.600
		Xà gồ C,Z Tôn Thăng Long - Tôn Việt ý					
		C80x50x50x15	đ/m		-nt-	64.400	65.700
		C100x50x50x15	-		-nt-	70.000	71.300
		C120x50x50x18	-		-nt-	78.600	80.100
		C150x50x50x18	-		-nt-	85.600	87.200
		C150x65x65x18	-		-nt-	93.900	95.700
		C175x65x65x20	-		-nt-	101.900	104.000
		C200x65x65x20	-		-nt-	108.900	111.100

1	2	3	4	5	6	7	8
		C250x65x65x20	-		-nt-	122.800	125.200
		C300x65x65x20	-		-nt-	136.700	139.400
		Z150x62x68x18	-		-nt-	93.900	95.700
		Z200x62x68x20	-		-nt-	108.900	111.100
		Z150x72x78x18	-		-nt-	99.400	101.400
		Z200x72x78x20	-		-nt-	114.400	116.700
		Z250x72x78x20	-		-nt-	128.300	130.900
		Z300x72x78x20	-		-nt-	142.200	145.100
		Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước)					
		Tấm ốp, máng nước 0,47x300x1000	đ/m		-nt-	30.700	31.200
		Tấm ốp, máng nước 0,47x400x1000	-		-nt-	41.000	41.700
		Tấm ốp, máng nước 0,47x600x1000			-nt-	61.500	62.500
		Tấm ốp, máng nước 0,47x1200x1000			-nt-	123.000	125.000
4		Tấm lợp sinh thái ONDULINE (Pháp)			NPP - Cty TNHH MTV TM&XD Đại Phú Mỹ		
*		Tấm lợp dạng sóng (2000x950x3) màu xanh, đỏ, nâu	đ/m ²		(Lô C2.07 KDC số 1 Nguyễn Tri Phương ĐN)		126.000
		Tấm nóc Onduline (900x480x3) màu xanh, đỏ, nâu	đ/tấm		Tel: 3633130		111.000
		Diềm mái Onduline (KT: 1100x380x3) (xanh, đỏ, nâu)	-		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		132.000
		Tấm lấy sáng dạng sóng sợi thủy tinh (2000x950x1,5)	-		-nt-		190.000
*		Ngói Onduvilla (106x400x3) (xanh, đỏ, nâu)	-		-nt-		263.000
		Bulong vít cho xà gỗ bằng sắt, gỗ (KT:12#75mm) có	đ/cái		-nt-		1.000
6		Sân phẩm tấm thạch cao GYPROC			Công ty Cổ phần ZINCA Việt Nam		
		Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm, khung xương ZINCA - PRO	-		ĐT: 04 38685824		120.000
		Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm, khung xương ZINCA			(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện)		
		Hệ trần nổi	-				116.000
		Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA PRO	-		-nt-		112.000
		Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA PRO	-		-nt-		106.000
		Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA PRO	-		-nt-		103.000
		Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA PRO	-		-nt-		111.000
		Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA	-		-nt-		108.000
		Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA	-		-nt-		102.000
		Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA	-		-nt-		99.000
		Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA	-		-nt-		
		Vách ngăn thạch cao	-				
		Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 49/51	-		-nt-		222.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 62/64	-		-nt-		237.000
		Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 73/75			-nt-		239.000
5		Hệ thống trần, vách ngăn, ốp tấm aluminium composite			Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị và Dầu tư XD M.E.I		
		Hệ trần nổi	đ/m2		18A Trịnh Đình Thảo, Cẩm Lệ, ĐN ĐT: 04 38685824 - 0982731730		
		Trần nổi khung xương Smartline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC: Thanh chính: VT-Smatline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Smatline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Smatline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viền tường: VT20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC	-		(Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh) Đơn giá trên áp dụng cho tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 9mm phủ PVC nếu chuyển sang các loại tấm khác thì điều chỉnh đơn giá như sau: - Tấm chống ẩm Gyproc dày 9mm phủ PVC: cộng thêm 20.000 đồng/m2 - Tấm Duraflex dày 3.5mm phủ PVC: trừ đi 10.000 đồng/m2		162.000
		Trần nổi khung xương Topline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC: Thanh chính: VT-Topline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Topline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Topline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viền tường: VT20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm	-		-nt-		169.000
		Trần nổi Finline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC: Thanh chính: VT-Finline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Finline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Finline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viền tường: VT20/21 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc	-		-nt-		149.000
		Hệ trần chìm					
		Trần chìm OMEGA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-OMEGA 200 (20.5x30x3660x0.5) @900; Thanh phụ : VTC-OMEGA 204 (37x23x3660x0.44) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm	-		-nt-		209.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Trần chìm phẳng BASI và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm: Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x33x3660) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm	-		-nt-		185.000
		Trần chìm phẳng BASI và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x33x3660) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm	-		-nt-		162.000
		Trần chìm phẳng ALPHA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm	-		-nt-		152.000
		Trần chìm phẳng TIKKA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-TIKA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-TIKA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm	-		-nt-		146.000
		Trần chìm tiêu âm: hệ ALPHA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm Gyptone Big Quattro 41 dày 12.5mm: Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm tiêu âm đục lỗ Gyptone Big Quattro 41 lỗ vuông	-		-nt-		300.000
		Vách ngăn					
		Vách ngăn CHỐNG CHÁY 60 PHÚT V-WALL 51/52 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 1 lớp: Thanh chính: VTV - Wall C51(35x51x3000x0.5) @406; Thanh phụ: VTV- Wall U52 (32x52x2700) @2700; Thanh giằng C38: VTC- Triflex3812 (12x38x300) @2000; Phụ kiện; Tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 1 lớp	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và bao gồm phụ kiện, nhân công lắp đặt hoàn chỉnh không bao gồm bả matis và sơn vôi) Đơn giá trên áp dụng cho tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 12.7mm nếu chuyển sang các loại tấm khác thì điều chỉnh đơn giá như sau: - Tấm chống âm Gyproc dày 12.7mm: công		363.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Vách ngăn V-WALL 75/76 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 1 lớp: Thanh chính: VTV - Wall C75(35x75x3000x0.52) @406; Thanh phụ: VTV-Wall U76 (32x76x2700) @2700; Thanh giằng C38: VTC- Triflex3812 (12x38x300) @2000; Phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 1 lớp	-		thêm 40.000 đồng/m2 - Tấm chống cháy Gyproc dày 12.7mm: cộng thêm 80.000 đồng/m2 - Tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 9mm: giảm 30.000 đồng/m2		283.000
		Hệ trần kim loại					
		Trần nhôm Austrong 85C-shaped Ceiling: kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 85mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh)		782.000
		Trần nhôm Austrong 150C-shaped Ceiling: KT chiều rộng tiêu chuẩn 150 mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		-nt-		682.000
		Trần nhôm Austrong 200G-shaped Ceiling: KT chiều rộng tiêu chuẩn 200 mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		-nt-		755.000
		Trần nhôm Austrong 300G-shaped Ceiling: kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 300 mm, dày 0.9 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		-nt-		955.000
		Trần nhôm Austrong cell 100x100: kích thước ô cara 100x100mm, chiều dày 0.5mm, chiều cao 50mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		-nt-		800.000
		Trần nhôm Austrong cell 150x150: kích thước ô cara 100x100mm, chiều dày 0.5mm, chiều cao 50mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		-nt-		577.000
		Trần nhôm Austrong Clip-in 600x600: kích thước tấm 600x600mm, bề mặt đục lỗ D18, chiều dày 0.6mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		-nt-		571.000
		Trần nhôm Austrong LAY IN T-SHAPED 600x600: kích thước tấm 600x600mm, bề mặt đục lỗ D18, chiều dày 0.6mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		-nt-		664.000
		Ôp tấm Aluminium Composite					

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium mái sảnh (không bao gồm kèo thép), tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh) Thay đổi khung xương thép hộp 30x30x1,2mm cộng thêm vào đơn giá 50.000 đồng/m2		936.000
		Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium vào tường, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1.2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-				809.000
		Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ tròn, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1.2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		-nt-		1.291.000
		Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ tròn, tấm Alcorest nội thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		-nt-		1.200.000
		Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ vuông, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1.2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		-nt-		1.045.000
		Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ vuông, tấm Alcorest nội thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		-nt-		955.000
6		Hệ thống trần, vách ngăn, tấm thạch cao			Công ty TNHH KNAUF Việt Nam		
		Hệ khung trần nổi T3 và Tấm thạch cao tiêu chuẩn StandardShield 9mm (trang trí sơn trắng Diamond theo quy cách 605x1210x9.0mm)	d/m2		Khu đất CN4.4A, Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP.Hải Phòng,		185.000
		* Khung - Thanh chính: T3 @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty dây @1220x1220 (Tất kê+ pát treo + Ty móc+ Tăng đỡ) - Thanh phụ dài: T3 @ 610mm. - Thanh phụ ngắn: T3 @ 1220mm. - Thanh góc: T3 * Tấm Thả tấm: Tấm thạch cao tiêu chuẩn StandardShield 9mm (trang trí sơn trắng Diamond theo quy cách 605x1210x9.0mm)		Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tấm: QCVN 16: 2019/BXD	- Giá đến chân công trình, đã bao gồm phụ kiện và lắp đặt hoàn chỉnh. Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT và không bao gồm bột xử lý mối nối bằng Easy Joint 90 và sơn.		

1	2	3	4	5	6	7	8
		Hệ khung trần nổi T3 và Tấm thạch cao tiêu chuẩn StandardShield 9mm (trang trí PVC Palazzo theo quy cách 605x1210x9.0mm)	đ/m2		-n/-		195.000
		* Khung - Thanh chính: T3 @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty dầy @1220x1220 (Tắt kê+ pát treo + Ty móc+ Tăng đơ) - Thanh phụ dài: T3 @ 610mm. - Thanh phụ ngắn: T3 @ 1220mm. - Thanh góc: T3 * Tấm Thả tấm: Tấm thạch cao tiêu chuẩn StandardShield 9mm (trang trí PVC Palazzo theo quy cách		Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tấm: QCVN 16: 2019/BXD			
		Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf StandardShield 9.0mm:	đ/m2		-n/-		175.000
		* Khung: - Thanh chính: Thanh đồng dạng Xtra C, quy cách 35x14x4000x0.32mm, khoảng cách thanh chính @800mm tâm đến tâm. Phụ kiện : tắt kê, vít đen 2,5cm , băng keo lưới , đinh thép. - Thanh phụ: Thanh đồng dạng Xtra C, quy cách 35x14x4000x0.32mm, khoảng cách 406mm. . - Thanh góc : Khung viền tường V32, quy cách 20x20x4000x0.32mm. * Tấm: Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 9.0mm Knauf StandardShield		Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tấm: QCVN 16: 2019/BXD			
		Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf MoistShield 9.0mm:	đ/m2		-n/-		190.000
		* Khung: - Thanh chính: Thanh đồng dạng Xtra C, quy cách 35x14x4000x0.32mm, khoảng cách thanh chính @800mm tâm đến tâm. Phụ kiện : tắt kê, vít đen 2,5cm , băng keo lưới , đinh thép. - Thanh phụ: Thanh đồng dạng Xtra C, quy cách 35x14x4000x0.32mm, khoảng cách 406mm. . - Thanh góc : Khung viền tường V32, quy cách 20x20x4000x0.32mm. * Tấm: Một lớp tấm thạch cao chịu ẩm MoistShiled 9.0mm		Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tấm: QCVN 16: 2019/BXD			
		Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf StandardShield 9.0mm:			-n/-		190.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		* Khung: - Thanh chính: Thanh đồng dạng Pro C, quy cách 35x14x4000x0.4mm, khoảng cách thanh chính @800mm tâm đến tâm. Phụ kiện : tất kê, vít đen 2,5cm , băng keo lưới , đinh thép. - Thanh phụ: Thanh đồng dạng Pro C, quy cách 35x14x4000x0.4mm, khoảng cách 406mm. . - Thanh góc : Khung viền tường V32, quy cách 20x20x4000x0.32mm. * Tấm: Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 9.0mm		Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tấm: QCVN 16: 2019/BXD			
		Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf MoistShield 9.0mm:	đ/m2		-nt-		205.000
		* Khung: - Thanh chính: Thanh đồng dạng Pro C, quy cách 35x14x4000x0.4mm, khoảng cách thanh chính @800mm tâm đến tâm. Phụ kiện : tất kê, vít đen 2,5cm , băng keo lưới , đinh thép. - Thanh phụ: Thanh đồng dạng Pro C, quy cách 35x14x4000x0.4mm, khoảng cách 406mm. . - Thanh góc : Khung viền tường V32, quy cách 20x20x4000x0.32mm. * Tấm: Một lớp tấm thạch cao chịu ẩm dày 9.0mm		Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tấm: QCVN 16: 2019/BXD			
		Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf StandardShield 9.0mm:	đ/m2		-nt-		215.000
		* Khung: - Thanh chính: Thanh xương cá Pro V, quy cách 20x28x3660x0.72mm, khoảng cách thanh chính @1000mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty ren @1000x1000 - Tắc kê + Bu lông & Đai ốc + Ty ren D6/D8. - Thanh phụ: Thanh đồng dạng Pro C, quy cách 35x14x4000x0.4mm, khoảng cách 406mm. Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính., , - Thanh góc : Khung viền tường V32, quy cách 20x20x4000x0.32mm. * Tấm: Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf		Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tấm: QCVN 16: 2019/BXD			
		Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf MoistShield 9.0mm:	đ/m2		-nt-		230.000
		* Khung: - Thanh chính: Thanh xương cá Pro V, quy cách 20x28x3660x0.72mm, khoảng cách thanh chính @1000mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty ren @1000x1000 - Tắc kê + Bu lông & Đai ốc + Ty		Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tấm: QCVN 16: 2019/BXD			

1	2	3	4	5	6	7	8
		Hệ khung vách ngăn Knauf Suprawall 76 và mỗi bên một lớp tấm Knauf StandardShield 9.0mm.	đ/m2		-nt-		370.000
		- Hệ vách thạch cao Knauf - Hệ khung SUPRAWALL 76, tấm Knauf StandardShield 9.0mm. * Khung: Khung vách Suprawall đứng 76, quy cách 76x35x3000x0.50mm, @ 610mm được chèn vào thanh nằm Suprawal 78 (78x30x3050x0.50mm) @1210mm * Tấm: Mỗi bên một lớp tấm thạch cao Knauf		Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tấm: QCVN 16: 2019/BXD			
		Hệ khung vách ngăn Knauf Suprawall 76 và mỗi bên một lớp tấm Knauf StandardShield dày 12.7mm.	đ/m2		-nt-		420.000
		* Khung: Khung vách Suprawall đứng 76, quy cách 76x35x3000x0.50mm, @ 610mm được chèn vào thanh nằm Suprawal 78 (78x30x3050x0.50mm) @1210mm * Tấm: Mỗi bên một lớp tấm thạch cao Knauf		Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tấm: QCVN 16: 2019/BXD			
IX	ỐNG BÊ TÔNG LY TÂM						
1		Ống BTLT via hè, M200, H10		TCVN 9113:2012	Cty TNHH XD và Dịch vụ Kỹ thuật Thảo Tân		
		Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm	đ/m		70 Kỳ Đồng, quận Thanh Khê, ĐN		273.000
		Ống BTLT F 400/500, L= 3000mm	-		Nhà máy BTLT Đà Sơn: P. Hòa Khánh Nam, Liên Chiểu ĐN		300.000
		Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm	-		Tel: 0236.6533866		364.000
		Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm	-		(Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)		400.000
		Ống BTLT F 800/960, L= 3060mm	-				545.000
		Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm	-		(Đã bao gồm CP cầu lên, xuống công trình cự ly 12km)		818.000
		Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm	-		-nt-		1.091.000
		Ống BTLT F 1500/2100, L= 2000mm	-		-nt-		2.045.000
		Ống BTLT F 1800/1780, L= 2000mm	-		-nt-		4.545.000
		Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm	-		-nt-		4.818.000
		Ống BTLT chịu lực, M250, H30					
		Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm	đ/m		-nt-		323.000
		Ống BTLT F 400/500, L= 3000mm	-		-nt-		364.000
		Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm	-		-nt-		427.000
		Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm	-		-nt-		482.000
		Ống BTLT F 800/960, L= 3000mm	-		-nt-		773.000
		Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm	-		-nt-		1.045.000
		Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm	-		-nt-		1.545.000
		Ống BTLT F 1500/1780, L= 2000mm	-		-nt-		2.545.000
		Ống BTLT F 1800/2100, L= 2000mm	-		-nt-		5.000.000
		Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm	-		-nt-		5.273.000
		Ống BTLT chịu lực, M300, H30					
		Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm	đ/m		-nt-		323.000
		Ống BTLT F 400/500, L= 3060mm	-		-nt-		364.000
		Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm	-		-nt-		427.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm	-		-nt-		482.000
		Ống BTLT F 800/960, L= 3000mm	-		-nt-		773.000
		Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm	-		-nt-		1.045.000
		Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm	-		-nt-		1.545.000
		Ống BTLT F 1500/1760, L= 2000mm	-		-nt-		2.545.000
		Ống BTLT F 1800/2100, L= 2060mm	-		-nt-		5.000.000
		Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm	-		-nt-		5.273.000
2		Ống bê tông cốt thép tải trọng Vĩa hè (Cấp T), chiều dài hiệu dụng $L_{hd}=2,5m$, 1 đầu loe, M300		TCVN 9113:2012	CÔNG TY TNHH – XD THUẬN ĐỨC II		
		Ống BTCT D400, dày 65mm	đ/m		Tổ 12, Thủy Phương, Hương Thủy, Tel: 0234.2212879; 0905.543269		321.000
		Ống BTCT D600, dày 75mm	-				428.000
		Ống BTCT D800, dày 95mm	-		(Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)		628.000
		Ống BTCT D1000, dày 115mm	-		(Đã bao gồm CP cầu lên, xuống tại		909.000
		Ống BTCT D1200, dày 125mm	-		-nt-		1.352.000
		Ống BTCT D1500, dày 150mm	-		-nt-		2.285.000
		Ống BTCT D1800, dày 200mm	-		-nt-		5.707.000
		Ống BTCT D2000, dày 220mm	-		-nt-		6.505.000
		Ống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (Cấp TC), chiều dài hiệu dụng $L_{hd}=2,5m$, 1 đầu loe, M 300					
		Ống BTCT D400, dày 65mm	đ/m		-nt-		389.000
		Ống BTCT D600, dày 75mm	-		-nt-		515.000
		Ống BTCT D800, dày 95mm	-		-nt-		827.000
		Ống BTCT D1000, dày 115mm	-		-nt-		1.119.000
		Ống BTCT D1200, dày 125mm	-		-nt-		1.653.000
		Ống BTCT D1500, dày 150mm	-		-nt-		2.722.000
		Ống BTCT D1800, dày 200mm	-		-nt-		6.038.000
		Ống BTCT D2000, dày 220mm	-		-nt-		6.952.000
X	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				Cty Cổ phần Bê tông Đăng Hải DN		
1	1	Bê tông Đăng Hải		TCVN 9340:2012	Tầng 7, Lô 1254-1255 Xô Viết Nghệ Tĩnh - Tp Đà Nẵng ; Tel: 0236 3688688 - 3662664		
		Bê tông có độ sụt $\leq(12\pm2)$ cm hoặc thấp hơn Mác 100	đ/m ³		(Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)		1.074.000
		Mác 150	-				1.129.000
		Mác 200	-				1.175.000
		Mác 250	-		- Thành phần VL: XM PCB 40, cát dúc Đại Lộc, đá Đà Sơn.		1.222.000
		Mác 300	-		- Khi độ sụt Bê tông +/-20mm thì đơn giá sẽ +/-		1.277.000
		Mác 350	-		30.000 đ/m ³		1.324.000
		Mác 400	-				1.379.000
		Mác 450	-		- Phụ gia chống thấm cộng thêm: 70.000đ/m ³		1.435.000
		Mác 500	-		- Phụ gia bền Sunfat cộng thêm: 340.000đ/m ³		1.490.000
		Công thêm vào giá bê tông					
		- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 90% mác thiết kế) thì:					
		Mác ≤ 250	-				60.000
		Mác 300	-		(công trình cự ly trong vòng 15km)		65.000
		Mác 350	-		(Giá từ ngày 01/5/2022)		69.000
		Mác 400	-		-nt-		74.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Mác ≥ 450	-		-nt-		74.000
		- Độ cao dùng bơm bê tông	-				
		+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương dưới					
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	-		-nt-		83.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		-nt-		1.666.000
		+ Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao $20m < H \leq$					
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		-nt-		92.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		-nt-		1.852.000
		+ Từ tầng 9 đến tầng 13 (hoặc cao $20m < H \leq$					
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		-nt-		102.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		-nt-		2.036.000
		- Độ cao dùng bơm bê tông (bơm ngang L)	-				
		+ $L \leq 30m$					
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		-nt-		138.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		-nt-		2.777.000
		+ $30m < L \leq 60m$					
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		-nt-		162.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		-nt-		3.240.000
		+ $60m < L \leq 90m$					
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		-nt-		185.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		-nt-		3.704.000
		+ $90m < L \leq 120m$					
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		-nt-		231.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		-nt-		4.629.000
2	2	Bê tông thương phẩm		TCVN 9340:2012	Cty CP Bê tông Hòa Cầm - Intimex		
		Bê tông có độ sụt 6-10cm, đá 1x2. Mác 150	d/m ³		Tel: 0236 3670000 - 3675155		954.000
		Mác 200	-		(Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)		1.000.000
		Mác 250	-				1.046.000
		Mác 300	-		- Thành phần VL: XM PCB 40 và PC40,		1.093.000
		Mác 350	-		cát đúc Túy Loan, đá Hòa Nhon.		1.185.000
		Mác 400	-		- Phụ gia hóa dẻo Sika, Mapei và Basf.		1.278.000
		Bê tông có độ sụt 10-14cm, đá 1x2. Mác 150	-		- Địa điểm đổ bê tông cách ngã ba Hòa Cầm không quá 10km.		982.000
		Mác 200	-				1.028.000
		Mác 250	-				1.074.000
		Mác 300	-		(Giá từ ngày 01/5/2022)		1.120.000
		Mác 350	-		-nt-		1.213.000
		Mác 400	-		-nt-		1.305.000
		Bê tông có độ sụt 14-16cm, đá 1x2. Mác 150	-		-nt-		1.009.000
		Mác 200	-		Ca bơm dự phòng: 1.000.000d/lần chờ tại công		1.055.000
		Mác 250	-		trình mà không bơm		1.102.000
		Mác 300	-		* Khoảng cách từ nhà máy bê tông Hòa Cầm		1.148.000
		Mác 350	-		đến địa điểm cung cấp		1.241.000
		Mác 400	-		- Cự ly $< 15km$ 0d/m ³		1.334.000
		Công thêm vào giá bê tông			- Cự ly $< 20km$ 30.000d/m ³		
		- Độ cao dùng bơm bê tông	-		- Cự ly $< 25km$ 60.000d/m ³		

1	2	3	4	5	6	7	8
		+ Từ tầng hầm đến tầng 4			- Cự lv <30km 90.000d/m ³		
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	-		- Cự lv <35km 120.000d/m ³		93.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	d/đợt		* Độ xa dùng bơm BT với KL ≥ 30m ³ :		1.852.000
		+ Từ tầng 5 đến tầng 8			- L <40m 100.000d/m ³		
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	d/m ³		- 40m < L <70m 150.000d/m ³		102.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	d/đợt		- 70m < L <100m 200.000d/m ³		2.037.000
		+ Từ tầng 9 đến tầng 12			- 100m < L <130m 250.000d/m ³		
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	d/m ³		* Độ xa dùng bơm BT với KL < 30m ³		111.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	d/đợt		- L <40m 3.000.000d/lần bơm		2.222.000
		+ Từ tầng 12 trở lên			- 40m ≤ L <70m 4.500.000d/lần bơm		
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	d/m ³		- 70m ≤ L <100m 6.000.000d/lần bơm		139.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	d/đợt		- 100m ≤ L <130m 7.500.000d/lần bơm		2.778.000
3	3	Bê tông thương phẩm		TCVN 9340:2012	Cty CP Đầu tư thương mại Phước Yên		
*		Giá bê tông (áp dụng mẫu nén hình lập phương (15x15x15)cm)			164 Nguyễn Công Trứ - Đà Nẵng		
		Bê tông có độ sụt 12±2cm đá 1x2 Mác 100	d/m ³		Tel: 0236 3503502		
					Trạm BT trường QS QK5 - Cẩm Lệ ĐN		982.000
		Mác 150	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		1.028.000
		Mác 200	-		(Giá từ ngày 01/5/2022)		1.074.000
		Mác 250	-				1.111.000
		Mác 300	-		- Vật liệu: XM Hải Vân, Kim Đình, cát đúc		1.195.000
		Mác 350	-		Túy Loan, đá Hòa Nhơn - Phước Tường, phụ		1.259.000
		Mác 400	-		gia hóa dẻo Sika Mapei, Sika và Basf.		1.315.000
		Phụ gia chống thấm- Phụ tăng cường độ R7≥ 90% R28	m ³ BT		- Địa điểm đổ bê tông không quá 10km, số Km		74.000
		Giá bơm bê tông (độ cao hoặc xa)			tăng thêm được cộng phụ phí VC: 5.000d/m ³		
		+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (L≤30m)			*Km.		
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	d/m ³		- Bê tông có độ sụt >12 ± 2cm, cứ độ sụt		102.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	d/đợt		bê tông tăng thêm 2cm giá bê tông cộng thêm		2.036.000
		+ Từ tầng 5 đến tầng 9 (30m<L≤60m)			30.000 d/m ³ .		
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	d/m ³		Ca bơm dự phòng: 1.00.000d/lần chờ tại công		111.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	d/đợt		trình mà không bơm		2.222.000
		+ Từ tầng 10 đến tầng 14 (60m<L≤90m)			-nt-		
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	d/m ³		-nt-		120.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	d/đợt		-nt-		2.407.000
		+ Từ tầng 15 đến tầng 19 (90m<L≤120m)			-nt-		
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	d/m ³		-nt-		130.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	d/đợt		-nt-		2.592.000
		+ Từ tầng 20 đến tầng 24 (120m<L≤150m)			-nt-		
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	d/m ³		-nt-		144.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	d/đợt		-nt-		2.870.000
		+ Từ tầng 25 đến tầng 31 (150m<L≤180m)			-nt-		
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	d/m ³		-nt-		157.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	d/đợt		-nt-		3.148.000
4	4	Bê tông thương phẩm -Bê Tông Long Bình		TCVN 9340:2012	CN Công ty Cổ Phần Xây dựng TM Long Bình		
		Bê tông có độ sụt ≤ (12±2) cm hoặc thấp hơn			thôn Thạch Nham Tây, Xã Hòa Nhơn , Huyện		

1	2	3	4	5	6	7	8
		Mác 100	đ/m ³		Hòa Vang, TP. Đà Nẵng		958.000
		Mác 150	-		ĐT: 0898000025		1.008.000
		Mác 200	-		info@betonglong binh.com		1.050.000
		Mác 250	-		(Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)		1.093.000
		Mác 300	-		Nguồn vật liệu: Xi măng PCB40 và PC40		1.143.000
		Mác 350	-		ĐÁ 0.5x2 Hòa Nhơn, cát Đại Lộc,		1.185.000
		Mác 400	-		phụ gia hóa dẻo, siêu dẻo của hãng		1.235.000
		Mác 450	-		phụ gia Sika, Mapei, Basf , SilkRoad		1.286.000
		Mác 500	-				1.336.000
		Độ cao dùng bơm bê tông			Đơn giá áp dụng cho bê tông có độ sụt $S \leq 12 \pm 2$, khi tăng 1 cấp độ sụt đơn giá		
		-Từ tầng hầm đến tầng 4 : $\leq 30M$			tăng tương đương 20.000đ/m ³		82.000
		+ Khối lượng bê tông ≥ 20 m ³	đ/m ³		Sử dụng phụ gia chấm thấm sẽ cộng thêm		1.636.000
		+ Khối lượng bê tông ≤ 20 m ³	đ/đợt		60.000đ/m ³		
		-Từ tầng 5 đến tầng 9: $31m < L \leq 60m$			Sử dụng phụ gia bền Sunfat sẽ cộng thêm		105.000
		+ Khối lượng bê tông ≥ 20 m ³	đ/m ³		320.000đ/m ³		2.091.000
		+ Khối lượng bê tông ≤ 20 m ³	đ/đợt				
		-Từ tầng 10 đến tầng 14 : $61m < L \leq 90m$			Địa điểm đổ bê tông cách công trình không quá		
		+ Khối lượng bê tông ≥ 20 m ³	đ/m ³		15km (tính từ nhà máy) mỗi km tăng thêm		109.000
		+ Khối lượng bê tông ≤ 20 m ³	đ/đợt		được tính 6.000đ/km/m ³		2.182.000
		-Từ tầng 15 đến tầng 19 : $91m < L \leq 120m$			(Giá từ ngày 21/5/2022)		
		+ Khối lượng bê tông ≥ 20 m ³	đ/m ³		- nt -		118.000
		+ Khối lượng bê tông ≤ 20 m ³	đ/đợt		- nt -		2.364.000
		-Từ tầng 20 đến tầng 24 : $121m < L \leq 150m$					
		+ Khối lượng bê tông ≥ 20 m ³	đ/m ³		- nt -		127.000
		+ Khối lượng bê tông ≤ 20 m ³	đ/đợt		- nt -		255.000
		-Từ tầng 25 đến tầng 31 : $151m < L \leq 180m$					
		+ Khối lượng bê tông ≥ 20 m ³	đ/m ³		- nt -		141.000
		+ Khối lượng bê tông ≤ 20 m ³	đ/đợt		- nt -		2.818.000
5	5	Bê tông thương phẩm - CTY CP VLXD DUFAGO		TCVN 9340:2012	CTY CP VLXD DUFAGO		
		Bê tông có độ sụt $\leq 12 \pm 2$ cm đá 1x2 Mác 100	đ/m ³		Lô C20 CCN Thanh Vinh - Đà Nẵng		986.111
		Mác 150	-		Tel: 0236 3737973		1.032.407
		Mác 200	-		(Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)		1.078.704
		Mác 250	-		-Bê tông đạt cường độ nền sau 28 ngày (theo		1.125.000
		Mác 300	-		TCVN: 9340 - 2012 mẫu hình lập phương		1.171.296
		Mác 350	-		15x15x15cm)		1.217.593
		Mác 400	-		- Thành phần Vật liệu:		1.268.519
		Phụ gia chống thấm B6,B8	-		+ Xi măng Kim Đình (Xuân Thành) PCB40,		55.556
		Phụ gia đông kết nhanh R7	-		+ Cát dúc Quảng Nam,		55.556
		Phụ gia đông kết nhanh R3	-		+ Đá Đà Sơn		101.852
		Bê tông sử dụng xi măng bền sunfat PCsr			+ Phụ gia Sika, MC, Lotus, Fly ash (Petro		138.889
		Tăng mỗi cấp độ sụt + 2cm			Vietnam Ha Tinh)		18.519
		Dịch vụ bơm bê tông			- Khoảng cách đổ bê tông là 20km (tính từ nhà		
		+Từ tầng hầm đến tầng 4 (14m)			máy). Từ Km 21 trở đi sẽ cộng tăng thêm		
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$					83.333
		· Khối lượng bê tông $< 20m^3$	đ/m ³		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.666.667

1	2	3	4	5	6	7	8
		+Từ tầng 5 đến tầng 10 (20m-37m)	d/đợt		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình - Khoảng cách đổ bê tông là 20km (tính từ nhà máy), Từ Km 21 trở đi sẽ cộng tăng thêm 15.000đ/m3/km.		
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$					92.593
		· Khối lượng bê tông $< 20m^3$	đ/m ³				1.851.852
		+Từ tầng 10 đến tầng 15 (37m-54m)	d/đợt				
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$					138.889
		· Khối lượng bê tông $< 20m^3$					3.240.741
6	6	Bê tông thương phẩm		TCVN 9340:2012	Công ty CP XD & ĐT TM Việt Hàn - CN Quảng Nam		
		Bê tông có độ sụt $\leq (12\pm 2)$ cm có M 15	đ/m ³		Cụm Công nghiệp Nam Dương, Điện Dương, Điện Bàn, Quảng Nam		960.000
		M20	-		Tel: 0974241888		1.005.000
		M25	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		1.050.000
		M30	-				1.120.000
		M35	-				1.165.000
		M40	-		Thành phần VL: XM Kim Đình (Nghị Sơn)		1.210.000
		M45	-		PCB 40, XM Đồng Lâm, Sông Gianh, Xuân Thành		1.255.000
		Đối với bơm nhà cao tầng			- Cát dúc Đại Lộc, đá 0,5x20 Đà Sơn.		
		+ Từ tầng hầm đến tầng 4			- Khi độ sụt Bê tông ± 20 mm thì đơn giá sẽ $\pm$ 18,182 đ/m ³		63.636
		Khối lượng bê tông $> 20 m^3$	d/ đợt		- Mac bê tông và số lượng tổ mẫu được xác định theo TCVN 4453:1995		1.272.727
		Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	-		- Đối với phụ gia chống thấm		92.727
		+ Từ tầng 5 đến tầng 09			B8:54,545đồng/m ³ (mỗi cấp chống thấm thì tăng hoặc giảm 27,273 đồng/ m ³		1.854.545
		Khối lượng bê tông $> 20 m^3$	-		- Phụ gia bền Sunfat cộng thêm: 227,273đ/m ³		
		Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	-		- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 3 ngày đạt 90% mác thiết kế) thì cộng thêm 109,091 đồng		101.818
		+ Từ tầng 10 đến tầng 14			- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 90% mác thiết kế) thì cộng thêm 54,545 đồng		2.036.364
		Khối lượng bê tông $> 20 m^3$	-				110.909
		Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	-				2.218.183
		+ Từ tầng 15 đến tầng 19					
		Khối lượng bê tông $> 20 m^3$	-				
		Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	-				
		Đối với bơm hạ tầng					
		Bơm cần bê tông					
		Bơm cần 36m,37m					
		Khối lượng bê tông $> 20 m^3$					
		Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$					
		Bơm cần 52m,55m					
		Khối lượng bê tông $> 20 m^3$					
		Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$					
		Bơm cần 58m,63m					
		Khối lượng bê tông $> 20 m^3$					
		Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$					
		Bơm dùn bê tông					
		Độ xa $\leq 30m$					
		· Khối lượng bê tông $> 30m^3$	-				120.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		· Khối lượng bê tông $\leq 30m^3$ Độ xa từ 31m đến 40m	-		- nt -		2.872.727
		· Khối lượng bê tông $> 30m^3$	-		- nt -		120.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 30m^3$ Độ xa từ 41m đến 60m	-		- nt -		3.054.545
		· Khối lượng bê tông $> 30m^3$	-		- nt -		120.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 30m^3$ Độ xa từ 61m đến 70m	-		- nt -		3.518.182
		· Khối lượng bê tông $> 30m^3$	-		- nt -		120.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 30m^3$ Độ xa từ 71m đến 80m	-		- nt -		3.981.818
		· Khối lượng bê tông $> 30m^3$	-		- nt -		120.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 30m^3$ Độ xa từ 81m đến 90m	-		- nt -		4.445.455
		· Khối lượng bê tông $> 30m^3$			- nt -		120.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 30m^3$ Độ xa từ 91m đến 100m			- nt -		4.909.091
		· Khối lượng bê tông $> 30m^3$			- nt -		120.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 30m^3$ Độ xa từ 101m đến 120m			- nt -		5.363.636
		· Khối lượng bê tông $> 30m^3$			- nt -		120.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 30m^3$ Độ xa từ 121m đến 140m			- nt -		5.836.364
		· Khối lượng bê tông $> 30m^3$			- nt -		148.182
		· Khối lượng bê tông $\leq 30m^3$ Độ xa từ 141m đến 160m			- nt -		6.295.455
		· Khối lượng bê tông $> 30m^3$			- nt -		148.182
		· Khối lượng bê tông $\leq 30m^3$ Độ xa từ 161m đến 180m			- nt -		6.759.091
		· Khối lượng bê tông $> 30m^3$			- nt -		148.182
		· Khối lượng bê tông $\leq 30m^3$ Độ xa từ 181m đến 200m			- nt -		7.686.364
		· Khối lượng bê tông $> 30m^3$	-		- nt -		148.182
		· Khối lượng bê tông $\leq 30m^3$	-		- nt -		8.145.455
7	7	BÊ TÔNG ACC-SỸ KIÊN MẠNH		TCVN 9340:2012	Công ty TNHH MTV Sỹ Kiên Mạnh		
		Bê tông có độ sụt $\leq (12 \pm 2)$ cm hoặc thấp hơn Mác 100	đ/m ³		Tổ 26, P Hòa Thọ Tây, Q Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng		1.074.000
		Mác 150	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		1.130.000
		Mác 200	-				1.176.000
		Mác 250	-		- Thành phần VL: XM Sóng Gianh, Đồng Lâm		1.231.000
		Mác 300	-		PCB 40, cát dúc Đại Lộc, đá 0,5x20Đà Sơn, Hòa Nhơn.		1.278.000
		Mác 350	-		- Khi độ sụt Bê tông ± 20 mm thì đơn giá sẽ $\pm$ /- 20.000 đ/m ³		1.333.000
		Mác 400	-				1.389.000
		Mác 450	-				1.444.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Mác 500	-		Phụ gia chống thấm cộng thêm 65.000đ/m ³		1.500.000
		Công thêm vào giá bê tông			Phụ gia bền Sunfat cộng thêm 340.000đ/m ³		
		- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 90% mác thiết kế) thì:					
		Mác ≤250	-				61.000
		Mác 300	-		(công trình cự ly trong vòng 15km)		66.000
		Mác 350	-		(giá từ ngày 1/4/2022)		70.000
		Mác 400	-		-nt-		76.000
		Mác ≥450	-		-nt-		81.000
		- Độ cao dùng bơm bê tông	-				
		+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương dưới					
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/đợt		-nt-		85.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		1.694.000
		+ Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao 20m < H ≤					
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		-nt-		94.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		1.886.000
		+ Từ tầng 9 đến tầng 13 (hoặc cao 20m < H					
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/đợt				104.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt				2.074.000
8	8	Bê tông thương phẩm		TCVN 9340:2012	Công ty Cổ phần Sông Hàn Invest		
		Bê tông có độ sụt ≤(12±2)cm hoặc thấp hơn Mác 100	đ/m ³		ĐC: Thạch Nham Tây, Hòa Nhơn, Hòa Vang - Đà Nẵng Tel: 077.467.5555		990.000
		Mác 150	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		1.040.000
		Mác 200	-				1.080.000
		Mác 250	-		- Thành phần VL: XM Sông Gianh, Đồng Lâm		1.130.000
		Mác 300	-		PCB 40, cát: Đại Lộc, đá: Hòa Nhơn, PG:		1.180.000
		Mác 350	-		Vinkems, Lotus, Sika		1.230.000
		Mác 400	-		- Khi độ sụt Bê tông +/-20mm thì đơn giá sẽ +/-		1.280.000
		Mác 450	-		20.000 đ/m ³		1.340.000
		Mác 500	-		Phụ gia chống thấm cộng thêm 60.000đ/m ³		1.430.000
		Mác 600			Phụ gia bền Sunfat cộng thêm 340.000đ/m ³		1.580.000
		Mác 700			Bê tông lạnh đảm bảo nhiệt độ >32 độC và <35 độC cộng thêm 100.000đ/m ³		1.670.000
		Mác 800			(Công trình cự ly trong vòng 15km)		1.940.000
		Công thêm vào giá bê tông					
		Dùng phụ gia phát triển cường độ sớm R7>90%	-				55.000
		Dùng phụ gia phát triển cường độ sớm R4>90%	-		-nt-		91.000
		Dùng phụ gia phát triển cường độ sớm R3>90%	-		-nt-		109.000
		- Độ cao dùng bơm bê tông	-				
		+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương dưới					
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/đợt		-nt-		91.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		2.000.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		+ Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao 20m < H ≤					
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		-nt-		109.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		2.727.000
		+ Từ tầng 9 đến tầng 13 (hoặc cao 20m < H					
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/đợt		-nt-		136.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		3.636.000
		- Độ cao dùng bơm bê tông (bơm ngang nối ống L)	-				
		+ L ≤ 30m					
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/đợt		-nt-		100.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		3.182.000
		+ 30m < L ≤ 60m					
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		-nt-		136.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		4.545.000
		+ 60m < L ≤ 100m					
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/đợt		-nt-		182.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		5.455.000
	9	Bê tông thương phẩm		TCVN 9340:2012	CÔNG TY CP VINACONEX 25		
		Bê tông có độ sụt ≤ 12±2cm đá 1x2 Mác 100	đ/m ³		89A Phan Đăng Lưu, Phường Hoà Cường Nam, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng		1.009.259
		Mác 150	-		Tel: 02366252525; 0912808637 (A Linh)		1.052.777
		Mác 200	-		(Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)		1.101.851
		Mác 250	-				1.148.148
		Mác 300	-		- Thành phần Vật liệu:		1.191.666
		Mác 350	-		xi măng: Đồng Lâm PCB40 và Sông Gianh		1.237.962
		Mác 400	-		PCB40		1.284.259
		Mác 450			Cát dúc Đại Lộc		1.314.815
		Mác 500			Đá Hòa Sơn		1.398.148
		Mác 600			Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 2cm cộng vào đơn giá bê tông 18.518đ		1.453.704
		Dịch vụ bơm bê tông			(Công trình cự ly trong vòng 15km)		
		+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (14m)					
		· Khối lượng bê tông > 20m ³	đ/m ³		-nt-		90.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		1.800.000
		+ Từ tầng 5 đến tầng 9 (20m-37m)					
		· Khối lượng bê tông > 20m ³	đ/m ³		-nt-		100.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		2.000.000
		Trường hợp bơm cần nối ống					
		· Khối lượng bê tông > 20m ³	đ/01 cây ống/1m		-nt-		200.000
		Độ xa ≤ 30m					
		· Khối lượng bê tông > 30m ³	đ/m ³		-nt-		100.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	đ/đợt		-nt-		3.000.000
		Độ xa từ 31m đến 50m					
		· Khối lượng bê tông > 30m ³	đ/m ³		-nt-		120.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	đ/đợt		-nt-		3.600.000
		Độ xa từ 51m đến 70m					
		· Khối lượng bê tông > 30m ³	đ/m ³		-nt-		140.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	đ/đợt		-nt-		4.200.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Độ xa từ 71m đến 100m					
		· Khối lượng bê tông > 30m ³	đ/m ³		-nt-		170.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	đ/đợt		-nt-		5.100.000
		Độ xa từ 101m đến 130m					
		· Khối lượng bê tông > 30m ³	đ/m ³		-nt-		200.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	đ/đợt		-nt-		6.000.000
XI	BÊ TÔNG NHỰA LẠNH			TCCS 01:2023/LS	Công Ty TNHH Xây dựng thương mại và dịch vụ Linh Sương		
		Bê tông nhựa lạnh (CMALS 9.5) (25kg/bao)	đ/kg		Số 16, Tiên Sơn 20, P. Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng ĐT: 0935.139.557; 0914.040.197 Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT		3.363
XII	THÉP CÁC LOẠI						
1		Thép Thái Nguyên	đ/kg		Công ty CP Gang thép Thái Nguyên		
*		D6,8 -T CT3, CB240-T			(Áp dụng từ ngày 05/12/2024)	14.200	14.200
		D8 295A,CB300-V	-		-nt-	14.200	14.200
		D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-		-nt-	14.600	14.600
		D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-		-nt-	14.250	14.250
		D10 CT5, SD295A, Gr40 CB300-V (L= 11,7m)	-		-nt-	14.500	14.500
		D12 CT5, SD295A CB300-V(L= 11,7m)	-		-nt-	14.350	14.350
		D14 ÷ D40 CT5, SD295A, Gr40, CB300 -V (dài ≥ 11,7m)	-		-nt-	14.300	14.300
		D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-		-nt-	14.600	14.600
		D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-		-nt-	14.450	14.450
		D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-		-nt-	14.400	14.400
		Thép góc					
		L 40 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		(Áp dụng từ ngày 05/12/2024)	15.600	
		L 50 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.400	
		L 60 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.400	
		L 63 ÷ L65 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.350	
		L 70 ÷ L75 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.300	
		L 80 ÷ L90 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.150	
		L100 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.150	
		L 120 ÷ L 130 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	16.600	
		L 150 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	16.950	
		L 100 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	17.000	
		L 120 ÷ L 130 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	17.000	
		L 150 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	17.400	
		Thép chữ C					
		C 8 ÷ 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.300	
		C 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.350	
		C 14 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	16.050	
		C 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	16.050	
		C 16 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	16.050	

1	2	3	4	5	6	7	8
		Thép chữ I					
		I 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.850	
		I 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.800	
		I 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	16.050	
2		Thép VAS		1651-1:2018	Cty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ Tel: 0236 3739579_fax: 0236 3739919 Đường số 2 KCN Hòa Khánh - Đà Nẵng (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế		
*		Thép cuộn f 6, f 8 CB240 T	d/kg		Giá tính từ ngày 22/12/2023		14.700
		Thép vằn f 10 Gr40	-		-nt-		14.850
		Thép vằn f 16 Gr40	-		-nt-		14.700
		Thép vằn f 12 ÷ f 20 CB300 V	-		-nt-		14.700
		Thép vằn f 10 CB400 V	-		-nt-		15.050
		Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB400 V	-		-nt-		14.900
		Thép vằn f 10 CB500 V	-		-nt-		15.050
		Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB500 V	-		-nt-		14.900
		Thép vằn f 36 – f40CB400/500-V					15.100
		Thép cuộn f 6, f 8 CB240 T	d/kg		Giá tính từ ngày 05/12/2024		14.050
		Thép vằn f 10 Gr40	-		-nt-		14.100
		Thép vằn f 16 Gr40	-		-nt-		14.000
		Thép vằn f 12 ÷ f 20 CB300 V	-		-nt-		14.000
		Thép vằn f 10 CB400 V	-		-nt-		14.300
		Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB400 V	-		-nt-		14.200
		Thép vằn f 10 CB500 V	-		-nt-		14.300
		Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB500 V	-		-nt-		14.200
		Thép vằn f 36 – f40CB400/500-V	-		-nt-		14.400
XIII	SẢN PHẨM COMPOSITE				C.ty TNHH SX&TM Phúc Tắt Đạt		
1		Nắp hố ga, lưới chắn rác Composite		TCVN 10333-3:2014	178 đường 3/2, P. Thuận Phước, Q.Hải Châu, ĐN		
		Bô vữa gốc cây composite	bộ		Tel: 0236.3607899 - Fax:0236.3959079		2.400.000
		KT: 1000x1000			(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		
		Nắp hố ga composite	bộ		- nt -		4.200.000
		khung 950x950, nắp 650			- nt -		
		Nắp hố ga composite	bộ		- nt -		4.000.000
		khung 850x850, nắp 650					
		Nắp hố ga composite	bộ		- nt -		5.700.000
		khung 1000x1000, nắp 800					
		Lưới chắn rác ngăn mùi composite			- nt -		
		Khung ngăn mùi : 420 x 750	bộ				2.950.000
		Tấm thu nước : 290 x 620					

1	2	3	4	5	6	7	8
		Lưới chắn rác ngăn mùi composite					
		Khung ngăn mùi : 420 x 750	bộ		- nt -		2.835.000
		Tấm thu nước : 290 x 620					
		Lưới chắn rác ngăn mùi composite					
		Khung ngăn mùi : 400 x 900	bộ		- nt -		3.000.000
		Tấm thu nước : 300 x 800					
		Lưới chắn rác ngăn mùi composite					
		Khung ngăn mùi : 400 x 900	bộ		- nt -		2.620.000
		Tấm thu nước : 300 x 800					
		Lưới chắn rác ngăn mùi composite con cá					
		Khung ngăn mùi : 400 x 900	bộ		- nt -		3.000.000
		Tấm thu nước : 300 x 800					
		Lưới chắn rác composite	bộ		- nt -		2.850.000
		KT Song 430x860, Khung 530 x 960					
		Lưới chắn rác composite không khung	tấm		- nt -		1.950.000
		KT Song 430x860					
		Lưới chắn rác composite có khung	bộ		- nt -		2.750.000
		KT Song 400x800, Khung 500 x 900					
		Lưới chắn rác composite không khung	tấm		- nt -		2.240.000
		KT Song 400x800					
		Lưới chắn rác composite không khung	tấm		- nt -		1.530.000
		KT Song 300x800					
		Lưới chắn rác composite không khung	tấm		- nt -		1.700.000
		KT: 300 x 1000					
		Lưới chắn rác composite không khung	tấm		- nt -		1.980.000
		KT: 400x 700					
		Lưới chắn rác composite không khung	tấm		- nt -		1.400.000
		KT: 260 x 900					
		Lưới chắn rác composite không khung	tấm		- nt -		1.200.000
		KT: 300x 600					
		Lưới chắn rác composite không khung	tấm		- nt -		3.500.000
		KT: 400 x 1000					
		Chống thấm bằng màng Composite			(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		
		Chống thấm, chống nứt và giảm hấp thụ nhiệt cho sàn bê tông, chống ăn mòn hóa chất.	đ/m2				359.000
		Gồm lớp nhựa WPC + vải thủy tinh tissue 250PA của Úc + nhựa WPC-C			- nt -		
		Chống thấm sàn bê tông, chịu ăn mòn hóa chất.	đ/m2				191.000
		Gồm 2 lớp nhựa WPC-C (các góc cạnh, phần tiếp giáp của bê tông được bọc thêm lớp vải thủy tinh tissue 250PA của Úc + nhựa WPC			- nt -		

1	2	3	4	5	6	7	8
		Chống thấm, chống ăn mòn bằng màng keo Composite không có vải gia cường	đ/m2		- nt -		168.000
		Chống thấm, chống nứt, chống ăn mòn bằng màng keo Composite có vải gia cường	đ/m2		- nt -		264.000
2		Nắp hố ga Composite		TCVN 10333-3:2014	Công ty TNHH composite Công Vinh		
		Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 125KN.	bộ		155 Lô A4, Khu đô thị mới Đại Kim Định Công, P. Định Công, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội		1.986.000
		Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 250KN.	bộ				2.336.000
		Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 400KN.	bộ		Tel: 0945938501. Chị. Quyền		2.880.000
		Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 125KN.	bộ		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		2.210.000
		Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 250KN.	bộ		NSX: xã Liên Phương, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội		2.518.000
		Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 400KN.	bộ		- nt -		2.991.000
		Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông nổi, KT nắp 700mm, KT khung 900x900mm, tải trọng 125KN.	bộ		- nt -		2.595.000
		Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 125KN.	bộ		- nt -		1.450.000
		Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 250KN.	bộ		- nt -		1.927.000
		Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 125KN.	bộ		- nt -		1.727.000
		Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 250KN.	bộ		- nt -		2.145.000
		Song chắn rác Composite					
		Song chắn rác 300x500mm, tải trọng 15KN.	cái		- nt -		323.000
		Song chắn rác 300x1000mm, tải trọng 250KN.	cái		- nt -		1.168.000
XIV	CHỐNG THẤM BẰNG NHỰA O-SEAL				Công ty TNHH Otes Coparation		
1		Chống thấm nhựa O-Seal (không vải)	m2		Nhà phân phối tại ĐN: Công ty TNHH SX & TM Phúc Tất Đạt		218.000
		Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue khô 15cm	m		178 đường 3/2, P. Thuận Phước, Q.Hải Châu, ĐN		118.000
		Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue 1 lớp	m2				382.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue + vải roving	m		Tel: 0236.3607899 - Fax:0236.3959079		591.000
		Chống thấm cổ ống, lỗ thoát sàn	Cái		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		132.000
		Cắt và chống thấm đầu sắt	Cái		- nt -		32.000
XV	CARBONCOR ASPHALT			TCCS 09: 2014/TCĐBVN			
1		Vật liệu Carboncor Asphalt 9,5	đ/tấn		Cty CP Carbon Viet Nam 419 Duy Tân, Hà Nội-Tel: 04,37958528 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT) NPP: Cty CP KKN môi trường Liên Trung 366 Nguyễn Hữu Thọ, Khuê Trung ĐN Tel: 0236 3691888		3.790.000
		Vật liệu Carboncor Asphalt 6,7	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		3.790.000
		Vật liệu Carboncor Asphalt 19	-		-nt-		2.970.000
XVI	KẾT CẤU BTCT ĐÚC SẴN LẬP GHÉP						
1		Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới		TCVN 10333-1:2014	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		
		HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Via hè	bộ		Số 06 đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu		11.159.090
		HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường	-		Tel: 0643.853.125		11.214.550
		Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn		TCVN 10332:2014	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		
		Hào kỹ thuật 2 ngăn – Via hè, Kt: B400x300-H500mm	m		01 bộ HT hồ ga thu nước và ngăn mùi gồm: 01 cái hồ ga thu nước mưa mặt đường, 01 tấm lưới chắn gang, 01 cái hồ ga ngăn mùi, 01 tấm phai, 01 tấm đan BTCT, vỉa hè hoặc lòng đường		1.843.640
		Hào kỹ thuật 2 ngăn – Via hè, Kt: B400x300x300-H500mm	-				2.415.450
		Hào kỹ thuật 3 ngăn-Via hè, Kt:B400x300-H500mm	-		01 m hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn bao gồm: 01 cái hào kỹ thuật, 01 tấm đan BTCT		2.006.360
		Hào kỹ thuật 3 ngăn – Via hè, Kt: B400x300x300-H500mm	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		2.818.180
2		Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi			Công ty CP Quản lý và Phát triển hạ tầng đô thị Vinh		
		INFRAVI-F1 (320x960x1120)	đ/hồ	TCVN 10333-1:2014	Số 70, đường Nguyễn Sỹ Sách, P. Hưng Phúc, TP. Vinh, Nghệ An		7.587.260
		INFRAVI-F2 (410x960x1120)	-		Tel: 0927288, 688		8.462.700
		INFRAVI-F3 (550x960x1120)	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		9.610.460
		INFRAVI-F4 (800x1200x1250)	-		nt		13.503.380
XVII	XĂNG DẦU						
		Xăng không chì E5 RON 92	đ/lit		(thực hiện từ 15h00 ngày 27/02/2025 đến 15h00 ngày 06/3/2025)		18.770

1	2	3	4	5	6	7	8
		Dầu Diesel 0,05S	-		- nt -		17.230
		Dầu hỏa	-		-nt-		17.570
		Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		-nt-		16.010
		Xăng không chì E5 RON 92	đ/lit		(thực hiện từ 15h00 ngày 06/3 đến 15h00 ngày 13/3/2025)		18.150
		Dầu Diesel 0,05S	-		- nt -		16.660
		Dầu hỏa	-		-nt-		16.880
		Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		-nt-		15.590
		Xăng không chì E5 RON 92	đ/lit		(thực hiện từ 15h00 ngày 13/3 đến 15h00 ngày 20/02/2025)		17.530
		Dầu Diesel 0,05S	-		- nt -		16.260
		Dầu hỏa	-		-nt-		16.450
		Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		-nt-		15.450
		Xăng không chì E5 RON 92	đ/lit		(thực hiện từ 15h00 ngày 20/3 đến 15h00 ngày 27/3/2025)		15.170
		Dầu Diesel 0,05S	-		- nt -		16.260
		Dầu hỏa	-		-nt-		16.460
		Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		-nt-		15.410
		Xăng không chì E5 RON 92	đ/lit		(thực hiện từ 15h00 ngày 27/3 đến 15h00 ngày 03/4/2025)		18.210
		Dầu Diesel 0,05S	-		- nt -		16.550
		Dầu hỏa	-		-nt-		16.840
		Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		-nt-		15.450
VIII	THANH NHÔM ĐỊNH HÌNH						
		NHÔM THANH ĐỊNH HÌNH (PROFILE)		QCVN 16:2019	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung		
		Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ NS-55, NS-93, NS-60 dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi.			Địa chỉ: Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), Ấp Bình Tiên 2, DT: 0272 3777 815 hoặc		
		Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,	đ/kg		'- Giá đến công trình chưa bao gồm V.A.T		100.609
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	đ/kg				120.082
		Màu Anode- ED: trắng bóng, nâu bóng	đ/kg		-nt-		112.664
		Màu Anode mờ: trắng mờ, nâu mờ	đ/kg		-nt-		109.882
		Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ Mặt dựng Semi Unitized, NS-65, NS-70					
		Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,	đ/kg		-nt-		103.391
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	đ/kg		-nt-		122.864
		Màu Anode- ED: trắng bóng, nâu bóng	đ/kg		-nt-		115.445
		Màu Anode mờ: trắng mờ, nâu mờ	đ/kg		-nt-		112.664
		Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ NS-700 ban 1000, NS-188, NS-888, NS-1000, NS-838, NS-1038, NS-380, NS-760, NS-720, NS-1076, NS-1045, NS-500, NS-F200 dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi.					
		Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen, xanh, vàng ...)	đ/kg		-nt-		107.564

1	2	3	4	5	6	7	8	
2		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	đ/kg		-nt-		122.307	
		Màu Anode- ED: trắng bóng, nâu bóng	đ/kg		-nt-		114.982	
		Màu Anode mờ: trắng mờ, nâu mờ	đ/kg		-nt-		112.200	
		Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ Mặt dựng NS-1600 (NS-50.8)						
		Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen, xanh, vàng ...)	đ/kg		-nt-		103.391	
		Màu Anode- ED: trắng bóng, nâu bóng	đ/kg		-nt-		115.445	
		Màu Anode mờ: trắng mờ, nâu mờ	đ/kg		-nt-		112.664	
		NHÔM THANH ĐỊNH HÌNH (PROFILE) Sản phẩm nhôm thương hiệu Euro Aluminum (EUA) dạng profile Hệ EUA XF-55, EUA XF-93 ,EUA XF-2001, EUA 55CT, Hệ mặt dựng EUA XF-65, EUA-80, EUA-1100 dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi , vách mặt dựng			QCVN 16:2019 TCVN 12513-2:2018	Công ty Cổ phần Euroha		
		Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, ghi, trắng sữa, đen) sơn thông dụng	đ/kg			ĐC : Đường B1, khu B, KCN Phố Nối A, X. Trung Trắc, H. Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên		
		Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, ghi, trắng sữa, đen) sơn 10 năm	-			Tổng kho chi nhánh Công ty cổ phần Euroha tại TP. Đà Nẵng		98.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ) sơn thông dụng	-			Địa chỉ : 223-227 Đường sơn, P. Hòa thọ tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng		101.000
		Màu Anode mờ (Trắng mờ , ghi mờ , nâu mờ) thông dụng	-			ĐT: 0869548377		115.000
		Màu Anode bóng (Trắng bóng, ghi bóng, nâu bóng) thông dụng	-			'- Giá đến công trình chưa bao gồm V.A.T		100.000
		Màu Anode vàng bóng	-			-nt-		110.000
		Sản phẩm nhôm thương hiệu EUROHA dạng profile Hệ XF-55, XF-93 , EV117-SL, EM-75, ET-94, ET-120, ET-180, ET130-SL, ETX-75, ETM-44, ETM-32, Hệ mặt dựng EUROHA XF-65, EUROHA-80, EUROHA-1100 (sơn 10 năm) dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi , vách mặt dựng				-nt-		120.000
		Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, ghi, trắng sữa, đen) sơn 10 năm	đ/kg					
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-			-nt-		115.000
		Màu Anode mờ (Trắng mờ , ghi mờ , nâu mờ)	-			-nt-		121.000
		Màu Anode bóng (Trắng bóng, ghi bóng, nâu bóng)	-			-nt-		105.000
		Màu Anode vàng bóng	-			-nt-		115.000
					-nt-		125.000	
XIX	THIẾT BỊ VỆ SINH							

1	2	3	4	5	6	7	8
		BỆ XÍ KẾT LIỀN		TCVN 12651:2020	CÔNG TY CP TBV VIỆT NAM		
		LI03, LL03	đ/bộ		Địa chỉ: đường số 7, KCN Liên Chiêu, P. Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiêu, TP Đà Nẵng		2.815.000
		LI04, LL04	đ/bộ		ĐT: 0236 2241004 hoặc 091 1589389 (anh Nam)		3.185.000
		LI05, LL05	đ/bộ		'- Giá đến công trình chưa bao gồm V.A.T		3.185.000
		LI06, LL06	đ/bộ		-nt-		2.815.000
		LI07, LL07	đ/bộ		-nt-		3.630.000
		LI08, LL08	đ/bộ		-nt-		3.481.000
		LI11, LL11	đ/bộ		-nt-		3.852.000
		TV21	đ/bộ		-nt-		4.000.000
		SP13	đ/bộ		-nt-		4.296.000
		SP14	đ/bộ		-nt-		4.593.000
		BỆ XÍ ĐỘC LẬP					
		RI50, RL50	đ/bộ		-nt-		1.630.000
		RI50, RL51	đ/bộ		-nt-		2.222.000
		RI50, RL52	đ/bộ		-nt-		1.630.000
		RI50, RL53	đ/bộ		-nt-		1.741.000
		RI50, RL54	đ/bộ		-nt-		1.852.000
		RI50, RL55	đ/bộ		-nt-		1.630.000
		RI50, RL56	đ/bộ		-nt-		1.852.000
		RI60, RL60	đ/bộ		-nt-		1.852.000
		RI60, RL61	đ/bộ		-nt-		1.852.000
		SPRT06	đ/bộ		-nt-		12.222.000
		BỘN TIỂU NAM					
		TI01, TL01	đ/bộ		-nt-		889.000
		TI02, TL02	đ/bộ		-nt-		741.000
		TI03, TL03	đ/bộ		-nt-		481.000
		BỆ XÍ XÔM					
		X1			-nt-		356.000
		CHẬU RỬA					
		Chậu rửa treo tường CI01-PI01, CL01-PL01	đ/bộ		-nt-		763.000
		Chậu rửa lắp bàn CI03, CL03	đ/bộ		-nt-		444.000
		Chậu rửa lắp bàn CI04, CL04	đ/bộ		-nt-		667.000
		Chậu rửa treo tường CI06-PI06, CL06-PL06	đ/bộ		-nt-		763.000
		Chậu rửa có chân đỡ CI07-PI07, CL07-PL07	đ/bộ		-nt-		763.000
		Chậu rửa có chân đỡ CI08-PI08, CL08-PL08	đ/bộ		-nt-		711.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Chậu rửa có chân đỡ CI09-PI09, CL09-PL09	đ/bộ		-nt-		763.000
		Chậu rửa lắp bàn CI11, CL11	đ/bộ		-nt-		1.111.000
		Chậu rửa lắp bàn CI13, CL13	đ/bộ		-nt-		1.111.000
		Chậu rửa lắp bàn CI15, CL15	đ/bộ		-nt-		1.111.000
		Chậu rửa lắp bàn CI16, CL16	đ/bộ		-nt-		1.111.000
		Chậu rửa lắp bàn CI17, CL17	đ/bộ		-nt-		1.481.000
		Chậu rửa lắp bàn CI18, CL18	đ/bộ		-nt-		1.481.000
XX	CÁC LOẠI VỮA XI MĂNG VÀ VẬT LIỆU CHỐNG THẤM						
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M30 (25kg/bao)	đ/kg		CÔNG TY TNHH GPS VIỆT NAM		9.400
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M35,(25kg/bao)	đ/kg		Thôn Văn Giang, Thị trấn Đại Nghĩa,Huyện Mỹ Đức, Thành Phố Hà Nội		9.700
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M40,(25kg/bao)	đ/kg		Tel: 0985714799 (A. Quốc) Hotline: 02436614999		10.200
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M45,(25kg/bao)	đ/kg		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		10.500
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M50,(25kg/bao)	đ/kg				11.100
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M60,(25kg/bao)	đ/kg		nt		11.800
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M70,(25kg/bao)	đ/kg		nt		13.200
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M80,(25kg/bao)	đ/kg	TCVN 9204:2012	nt		14.600
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M90,(25kg/bao)	đ/kg		nt		23.000
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M100,(25kg/bao)	đ/kg		nt		27.000
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U-GROUT 110,(25kg/bao)	đ/kg		nt		29.000
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U-GROUT 120,(25kg/bao)	đ/kg		nt		32.000
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT P M60 (Vữa bơm),(25kg/bao)	đ/kg		nt		12.400
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT TSP M60 (Vữa tự san phẳng),(25kg/bao)	đ/kg		nt		12.600

1	2	3	4	5	6	7	8
		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT, (Bộ 30kg: 20kg/bao, 10kg/can)	đ/kg	BS EN 14891: 2017	nt		47.000
		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12 (Bộ 25kg: 20kg/bao, 5kg/can)	đ/kg		nt		31.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V150, (20m/ cuộn)	đ/m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	nt		78.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O150, (20m/ cuộn)	đ/m		nt		84.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V200, (20m/ cuộn)	đ/m		nt		114.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O200, (20m/ cuộn)	đ/m		nt		130.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO200, (20m/ cuộn)	đ/m		nt		131.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V250, (20m/ cuộn)	đ/m		nt		142.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O250, (20m/ cuộn)	đ/m		nt		156.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO250, (20m/ cuộn)	đ/m		nt		157.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V300, (20m/ cuộn)	đ/m		nt		165.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O300, (20m/ cuộn)	đ/m		nt		175.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V320, (20m/ cuộn)	đ/m		nt		204.000
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O320, (20m/ cuộn)	đ/m		nt		195.000